

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026
của Đại học Thái Nguyên**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Nghị Quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐĐHTN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026 của Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban chức năng, Thủ trưởng đơn vị thành viên thuộc và trực thuộc Đại học Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *am*

- Như điều 3 ;
- Lưu VT, ĐT&QLNH.



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026

*(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-ĐHTN ngày 27 tháng 2 năm 2026
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)*

1. Thông tin chung về Đại học Thái Nguyên

1.1. Tên đơn vị, địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên đơn vị: **Đại học Thái Nguyên**

- Sứ mạng: Đại học Thái Nguyên là đại học vùng, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao; đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

- Tầm nhìn: Đại học Thái Nguyên trở thành một trong những đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á; là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực giáo dục, nông - lâm nghiệp, y tế, kinh tế, công nghiệp, công nghệ thông tin và truyền thông; thiết lập và cung cấp các giải pháp, khoa học và công nghệ cũng như các chính sách nhằm đóng góp cho sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội bền vững của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

Chất lượng của các chương trình đào tạo, hạ tầng cơ sở và nguồn lực phát triển phù hợp với các chuẩn Quốc gia và khu vực.

- Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - Thành phố Thái Nguyên.

- Website: <http://tnu.edu.vn>

- Điện thoại: 0208 3852 650.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ

**Bảng 1. Danh mục các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ
và quy mô người học năm 2025**

TT	Ngành đào tạo	Quy mô
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM		
1	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	165
2	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	47
3	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	78
4	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	24
5	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	7
6	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	14

TT	Ngành đào tạo	Quy mô
7	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lý luận Chính trị	23
8	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	96
9	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất	17
10	Quản lý giáo dục	160
11	Ngôn ngữ Việt Nam	17
12	Văn học Việt Nam	69
13	Lịch sử Việt Nam	25
14	Địa lý học	9
15	Di truyền học	7
16	Vật lý chất rắn	10
17	Hoá vô cơ	9
18	Hoá phân tích	1
19	Toán giải tích	15
20	Đại số và lý thuyết số	13
21	Toán học	21
22	Hoá học	9
23	Sinh học	8
	Tổng	844
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM		
1	Công nghệ sinh học	14
2	Công nghệ thực phẩm	12
3	Khoa học môi trường	16
4	Chăn nuôi	8
5	Khoa học cây trồng	20
6	Kinh tế nông nghiệp	26
7	Phát triển nông thôn	1
8	Lâm học	12
9	Thú y	48
10	Quản lý đất đai	77
11	Quản lý tài nguyên rừng	4
	Tổng	236
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC		
1	Phương pháp Toán sơ cấp	83
2	Toán ứng dụng	131
3	Quang học	21
4	Văn học Việt Nam	93
5	Hóa phân tích	25

TT	Ngành đào tạo	Quy mô
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	34
7	Công nghệ sinh học	9
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	39
9	Khoa học quản lý	219
10	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	70
	Tổng	724
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH		
1	Quản trị kinh doanh	99
2	Quản lý kinh tế	558
3	Kế toán	53
4	Kinh tế nông nghiệp	1
5	Kinh tế phát triển	4
	Tổng	715
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		
1	Khoa học máy tính	68
2	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá	4
3	Kỹ thuật viễn thông	01
4	Hệ thống thông tin quản lý	15
5	Quản lý Công nghệ thông tin	24
	Tổng	112
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC		
1	Nội khoa	20
2	Ngoại khoa	17
3	Nhi khoa	9
4	Y học dự phòng	18
	Tổng	64
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP		
1	Kỹ thuật Cơ khí	5
2	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	21
3	Kỹ thuật điện tử	3
4	Kỹ thuật viễn thông	1
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	16
	Tổng	46
KHOA QUỐC TẾ		
1	Kinh doanh quốc tế	12
	Tổng	12
	TỔNG ĐHTN	2.753

2. Nội dung của Đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

+ Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo tuyển sinh của ĐHTN và đơn vị đào tạo.

2.2. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

Bảng 2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Tên đơn vị đào tạo
1	Toán học	8460101	45	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Sư phạm; Điện thoại: 0977831483; Website: http://www.tnue.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 640.
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	8140111	40	
3	Vật lý chất rắn	8440104	25	
4	Lý luận phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	8140111	25	
5	Hóa học	8440112	25	

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Tên đơn vị đào tạo
6	Hóa vô cơ	8440113	25	
7	Sinh học	8420101	25	
8	Lý luận phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	8140111	25	
9	Văn học Việt Nam	8220121	30	
10	Lịch sử Việt Nam	8229013	25	
11	Địa lý học	8310501	25	
12	Lý luận phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	8140111	25	
13	Quản lý giáo dục	8140114	90	
14	Lý luận phương pháp dạy học bộ môn Lý luận Chính trị	8140111	25	
15	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8140101	35	
16	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	8140101	70	
17	Lý luận phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất	8140111	25	
18	Lý luận phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111	30	
19	Lý luận phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt	8140111	25	
20	Công nghệ sinh học	8420201	25	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Nông Lâm; Điện thoại: 0912003756; 0945514967; 0982996796; Website: http://tuaf.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 400.
21	Công nghệ thực phẩm	8540101	25	
22	Khoa học môi trường	8440301	30	
23	Chăn nuôi	8620105	40	
24	Khoa học cây trồng	8620110	30	
25	Kinh tế nông nghiệp	8620115	40	
26	Phát triển nông thôn	8620116	20	
27	Lâm học	8620201	40	
28	Thú y	8640101	50	
29	Quản lý đất đai	8850103	80	
30	Quản lý tài nguyên rừng	8620211	20	

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Tên đơn vị đào tạo
31	Kỹ thuật Cơ khí	8520103	20	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp; Điện thoại: 0926151188; 0973473655; Website: http://www.tnut.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 120.
32	Kỹ thuật điện	8520201	20	
33	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	8520216	30	
34	Kỹ thuật điện tử	8520203	10	
35	Kỹ thuật viễn thông	8520208	10	
36	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	30	
37	Quản lý kinh tế	8340410	200	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Điện thoại: 0988496222; 0983896496; Website: http://www.tueba.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 425.
38	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt)	8340101	60	
	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)		90	
39	Kinh tế nông nghiệp	8620115	05	
40	Kế toán	8340301	30	
41	Kinh tế phát triển	8310105	10	
42	Tài chính - Ngân hàng	8340201	30	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Y - Dược; Điện thoại: 0912868111; Website: http://www.tump.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 169.
43	Nội khoa	8720107	67	
44	Ngoại khoa	8720104	50	
45	Nhi khoa	8720106	27	
46	Y học dự phòng	8720110	25	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Khoa học; Điện thoại: 0854045999; 0856638222; Website: http://tnus.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 345.
47	Phương pháp Toán sơ cấp	8460113	35	
48	Toán ứng dụng	8460112	45	
49	Quang học	8440110	20	
50	Văn học Việt Nam	8220121	60	
51	Hóa phân tích	8440118	20	
52	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	8850101	20	
53	Công nghệ sinh học	8420201	10	
54	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	8229015	20	
55	Khoa học quản lý	8340401	60	
56	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	8380106	25	

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Tên đơn vị đào tạo
57	Báo chí học	8320101	30	
58	Khoa học máy tính	8480101	110	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông; Điện thoại: 0981336628; 0981336629; Website: http://ictu.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 220.
59	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá	8520216	40	
60	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	20	
61	Quản lý công nghệ thông tin	8480204	50	
62	Kinh doanh quốc tế (Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)	8340120	20	Liên hệ và nộp hồ sơ tại Khoa Quốc tế; Điện thoại: 0396932212; Website: http://is.tnu.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 30.
	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)		2.339	

Bảng 3. Các ngành dự kiến mở mới và chỉ tiêu dự kiến

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Tên đơn vị đào tạo
1	Công nghệ sinh học	8420201	50	Viện Đào tạo và Nghiên cứu xuất sắc; Điện thoại: 0904227272; Website: http://ieer.tnu.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 250.
2	Thú y	8640101	15	
3	Khoa học môi trường	8440301	15	
4	Trung Quốc học	8310612	60	
5	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	8310202	40	
6	Khoa học quản lý	8340401	40	
7	Khoa học vật liệu	8440122	15	
8	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	15	

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo

2.4.1. Trường Đại học Y - Dược

a. Định hướng ưu tiên trong nghiên cứu khoa học

- Thuốc và dược liệu: Áp dụng khoa học và công nghệ trong nghiên cứu phát triển thuốc và các sản phẩm có nguồn gốc dược liệu. Ưu tiên phát triển vùng nguyên liệu và tập trung vào phát triển và bảo tồn nguồn dược liệu quý hiếm. Nghiên cứu tác dụng của

được liệu, đánh giá tác dụng trên thực nghiệm và lâm sàng. Trên cơ sở đó phát triển sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên và đăng ký sở hữu sản phẩm.

- Chăm sóc sức khỏe ban đầu: Nghiên cứu các kỹ thuật và xây dựng các mô hình sàng lọc phát hiện sớm một số bệnh, chẩn đoán; tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, đặc biệt đặc thù cho khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam. Ứng dụng của công nghệ thông tin trong y học và công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu. Nghiên cứu dự báo về tình hình sức khỏe bệnh tật.

- Nghiên cứu cơ bản: Triển khai các nghiên cứu về sinh học, hóa học, sinh lý, sinh hóa, lý sinh... tạo nền tảng cho sự phát triển của khoa học y học.

- Nghiên cứu về giáo dục y học: Triển khai các nghiên cứu để đổi mới chương trình, phương pháp, tài liệu, vật liệu dạy học cho các ngành đào tạo, các nhóm đối tượng đào tạo trong Nhà Trường.

- Các dịch vụ về nghiên cứu khoa học: Cung cấp các khóa đào tạo liên quan đến nghiên cứu khoa học cho các cơ sở y tế hoặc đối tượng có nhu cầu; Tư vấn xây dựng các thiết kế nghiên cứu khoa học hoặc đánh giá chương trình/hoạt động y tế.

b. Các đề tài khoa học đang triển khai

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
CẤP QUỐC GIA		
1	Ứng dụng kỹ thuật giải trình tự gen và ELISPOT (Enzyme linked Immunospot) trong đánh giá nguy cơ lây truyền HBV từ mẹ sang con ở phụ nữ mang thai HBsAg (+) tại Việt Nam.	GS.TS. Nguyễn Tiến Dũng
ĐỀ TÀI CẤP BỘ		
1	Thực trạng, một số yếu tố nguy cơ, đặc điểm phân tử và hiệu quả can thiệp dự phòng nhiễm virus viêm gan B (HBV), virus viêm gan D (HDV), virus viêm gan E (HEV) ở người dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên.	TS. Vũ Nhị Hà
2	B2023-TNA-03. Nghiên cứu đa hình các gen CYP2C9,HLA-B và G6PD nhằm xây dựng giải pháp xét nghiệm hỗ trợ điều trị bệnh nhân gút.	TS. Nguyễn Thu Hiền
3	B2023-TNA-02. Xây dựng mô hình can thiệp dự phòng và xử trí đột quỵ não giai đoạn cấp ở người cao tuổi tại Thành phố Thái Nguyên.	PGS.TS. Trần Văn Tuấn
4	B2024. Nghiên cứu cơ sở khoa học và ứng dụng sản xuất gel bôi viêm da qui mô pilot từ phần trên mặt đất của cây bồ cu vẽ.	TS. Đồng Thị Hoàng Yến
5	B2025-TNA-13. Tổng hợp sinh học phức hệ	TS. Nguyễn Đắc Trung

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Nano bạc từ tinh dầu và dịch chiết hoa cây kinh giới trồng tại Đồng Văn và đánh giá hoạt tính ức chế vi khuẩn kháng thuốc và kháng tế bào ung thư.	
CẤP TỈNH		
1	Xây dựng mô hình can thiệp trẻ rối loạn phổ tự kỷ bằng phương pháp TEACCH tại Bệnh viện kết hợp với gia đình và cộng đồng tại tỉnh Thái Nguyên.	PGS.TS. Nguyễn Phương Sinh
2	Ứng dụng công nghệ y tế di động (m-Health) để nâng cao kiến thức thái độ và thực hành chăm sóc răng miệng cho các bà mẹ có con ở lứa tuổi tiền học đường tại tỉnh Thái Nguyên.	TS. Đoàn Thị Huệ
CẤP CƠ SỞ		
1	Liên quan mức độ giãn phế quản, kiểu hình của giãn phế quản với đặc điểm vi sinh học trong đờm và dịch rửa phế quản phế nang của Bệnh nhân giãn phế quản đợt cấp điều trị tại khoa hô hấp bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên.	PGS.TS. Dương Hồng Thái
2	Tần suất và các yếu tố nguy cơ mắc túi thừa đại tràng ở người bệnh không triệu chứng tại Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Thị Thu Huyền
3	Đặc điểm rối loạn giấc ngủ ở bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại bệnh viện trường đại học y dược Thái Nguyên.	BSCCKII. Lương Thị Kiều Diễm
4	Đặc điểm độ phân bố kích thước hồng cầu (RDW) ở người bệnh suy tim điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	PGS.TS. Nguyễn Trọng Hiếu
5	Đặc điểm rối loạn các dòng tế bào máu ngoại vi ở bệnh nhân xơ gan điều trị tại khoa nội tiêu hóa bệnh viện trung ương Thái Nguyên.	TS. Lê Thị Thu Hiền
6	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và sự biến đổi TnI-hs ở người bệnh hội chứng động mạch vành cấp được can thiệp động mạch vành qua da tại bệnh viện trung ương Thái Nguyên.	TS. Đặng Đức Minh
7	Đặc điểm hội chứng gan thận ở bệnh nhân xơ gan tại bệnh viện trung ương Thái Nguyên.	TS. Đồng Đức Hoàng
8	Thực trạng loãng xương nguyên phát ở phụ nữ sau mãn kinh điều trị tại khoa cơ xương khớp bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên.	ThS. Bùi Văn Hoàng
9	Nghiên cứu kết quả điều trị viêm quanh khớp vai	TS. Triệu Văn Mạnh

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	thể đông cứng bằng phương pháp tiêm nong phá đông khớp vai bằng thuốc hydrocortison-lidocain tại bệnh viện A Thái Nguyên.	
10	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả gen Expert MTB, MGIT dịch màng phổi ở bệnh nhân nghỉ lao màng phổi tại Thái Nguyên.	PGS.TS. Phạm Kim Liên
11	Tình trạng kiệt sức ở bác sĩ nội trú trường đại học y dược Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan.	TS. Trần Tuấn Tú
12	Kết quả phẫu thuật điều trị vết thương động mạch ngoại vi tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	TS. Lô Quang Nhật
13	Kết quả phẫu thuật cố định cột sống cổ C1-C2 bằng kỹ thuật Harm cải tiến điều trị chấn thương mất vững cột sống cổ cao tại Bệnh viện trung ương Thái Nguyên.	TS.Nguyễn Vũ Hoàng
14	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên.	TS. Lô Quang Nhật
15	Kết quả phẫu thuật mở sọ giảm áp điều trị nhồi máu não diện rộng tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên.	TS. Trần Chiến
16	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị ung thư trực tràng tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên.	ThS. Phạm Cảnh Đức
17	Kết quả phẫu thuật nội soi tán sỏi ngược dòng ống mềm điều trị sỏi thận đài dưới đơn thuần tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Đức Lễ
18	Biến chứng nhiễm khuẩn sau tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên.	ThS. Hoàng Văn Thiệp
19	Kết quả phẫu thuật cắt bàng quang toàn bộ điều trị ung thư bàng quang tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	BSCCKII. Nguyễn Trọng Thảo
20	Kết quả phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp khuỷu tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thế Anh
21	Kết quả thai kì của những sản phụ đẻ thai to tại Trung tâm sản Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	BSCCKII. Nông Thị Hồng Lê
22	Tình hình nhiễm Human Papilomavirus ở bệnh nhân đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	BSCCKII. Nguyễn Thị Nga
23	Kết quả điều trị sa sinh dục bằng phương pháp cố định tử cung vào dây chằng chậu lược tại khoa phụ sản bệnh viện trung ương Thái Nguyên năm 2024 và 2025.	TS. Hoàng Thị Ngọc Trâm
24	Kết quả phác đồ chuẩn bị niêm mạc tử cung bằng	TS. Hoàng Quốc Huy

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	chu kỳ nhân tạo trên bệnh nhân chuyển phổi đông lạnh tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	
25	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị chữa ngoài tử cung tại Bệnh viện C Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Lê Đức Thọ
26	Kết quả phẫu thuật nội soi tạo hình vòi tử cung ở bệnh nhân vô sinh I tại Bệnh viện A Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Thị Hồng
27	Đặc điểm ngộ độc cấp ở trẻ em tại Trung tâm Nhi khoa - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan.	TS. Nguyễn Thị Xuân Hương
28	Nồng độ 25-OH vitamin D ở trẻ em mắc nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính vào điều trị tại Trung tâm Nhi khoa, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	TS. Lê Thị Kim Dung
29	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả nội soi dạ dày tá tràng ở bệnh nhân đau bụng tái diễn tại Trung tâm Nhi khoa - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	BSCCKII. Đỗ Thái Sơn
30	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan bệnh Scholain - Henoch thể bụng ở trẻ em tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	BS. Tạ Thùy Dương
31	Đặc điểm và nguyên nhân gây sốt cấp tính ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Trung tâm Nhi khoa - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	BS. Phan Thị Như Quỳnh
32	Kết quả điều trị bệnh viêm giác mạc do virus Herpes Simplex.	TS. Vũ Thị Kim Liên
33	Hội chứng chuyển hóa ở bệnh nhân ung thư dạ dày tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	TS. Lương Thị Hương Loan
34	Kết quả giảm đau của phương pháp gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn bằng máy tự động ngắt quãng sau phẫu thuật kết hợp xương chi trên.	TS. Phạm Thị Lan
35	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến ngừng tuần hoàn ngoại viện được cấp cứu tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Lương Thị Thu Hoài
36	Đặc điểm hình ảnh và giá trị của cắt lớp vi tính định lượng trong chẩn đoán khí phế thũng ở người bệnh bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính.	BS. Nông Thị Chang
37	Đặc điểm hình ảnh cộng hưởng từ trên bệnh nhân thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Hoa

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
38	Giá trị của chụp cắt lớp vi tính não và mạch máu não trong chẩn đoán một số nguyên nhân gây xuất huyết não không do chấn thương ở trẻ em tại Bệnh viện Nhi Trung ương.	TS. Trần Phan Ninh
39	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân ung thư buồng trứng điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	TS. Trần Thị Kim Phụng
40	Nghiên cứu tổng quan luận điểm về các phân loại phẫu thuật tai giữa và xương chũm.	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai
41	Kết quả điều trị thoái hóa khớp gối nguyên phát bằng bài tập vận động kết hợp sóng ngắn tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên.	ThS. Trịnh Minh Phong
42	Đánh giá kết quả hỗ trợ phục hồi chức năng hô hấp trên bệnh nhân điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên.	ThS. Vũ Thị Tâm
43	Một số yếu tố liên quan tới tình trạng suy dinh dưỡng ở bệnh nhân ung thư giai đoạn muộn được chăm sóc giảm nhẹ lần đầu tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	PGS.TS. Trần Bảo Ngọc
44	Kết quả giảm đau sau mổ mở cắt tử cung của phương pháp gây tê cơ vuông thắt lưng bằng levobupivacain dưới hướng dẫn siêu âm tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Bạch Dương
45	Tổn thương gan ở bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Tuyết
46	Một số yếu tố liên quan đến giấc ngủ ở bệnh nhân đột quỵ não tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Món Thị Uyên Hồng
47	Thực trạng trầm cảm ở người cao tuổi tại phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt
48	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và yếu tố liên quan tới Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ở người dưới 45 tuổi tại Bệnh viện Phổi Thái Nguyên năm 2025.	PGS.TS. Hoàng Hà
49	Một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xử trí bệnh nhân đột quỵ não tại cộng đồng.	PGS.TS. Trần Văn Tuấn
50	Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến suy giảm nhận thức ở bệnh nhân tâm thần phân liệt điều trị tại Bệnh viện sức khỏe tâm thần Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Đắc Vinh
51	Khảo sát về đặc điểm nhân cách ở bệnh nhân rối	BS. Đoàn Thủy Tiên

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	loạn lo âu bằng test Eysenck tại Bệnh viện Sức khỏe tâm thần tỉnh Thái Nguyên.	
52	Đặc điểm các triệu chứng dương tính, âm tính và mối liên quan với kết quả điều trị bệnh tâm thần phân liệt tại Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Thái Nguyên.	TS. Đàm Thị Bảo Hoa
53	Một số đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng bệnh lao phổi lứa tuổi từ 10-24 tuổi điều trị tại bệnh viện Phổi Thái Nguyên.	ThS. Ngô Thị Hiếu
54	Đánh giá kết quả bài tập phát âm cho người bệnh có ống mở khí quản tại khoa Phục hồi chức năng Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Nguyễn Thuỳ Trang
55	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị phẫu thuật nang xương hàm tại Bệnh viện trung ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Nam Hà
56	Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn của nhân viên y tế và sinh viên răng hàm mặt.	ThS. Bùi Hồng Hạnh
57	Động lực học tập, nhận thức nghề nghiệp, lòng tự trọng và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2025.	TS. Nông Phương Mai
58	Thực trạng thiết lập– quản lý catheter tĩnh mạch ngoại vi cho bệnh nhi và một số yếu tố liên quan của điều dưỡng tại Trung tâm Nhi khoa – Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Trần Lệ Thu
59	Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về phòng ngừa lây nhiễm vi rút viêm gan B của phụ nữ mang thai tại Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thu Trang
60	Thực trạng rối loạn giấc ngủ ở người cao tuổi tăng huyết áp tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Nguyễn Thị Hoài
61	Kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục và một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng năm 2025.	ThS. Nguyễn Thị Sơn
62	Thực trạng thực hành tự chăm sóc dự phòng nhiễm khuẩn sau sinh và các yếu tố liên quan của sản phụ tại khoa sản bệnh viện trung ương	ThS. Lê Thị Bích Ngọc

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Thái Nguyên.	
63	Đánh giá kiến thức và thực hành phòng hạ đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường týp 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.	ThS.BSCKII. Bùi Thị Hợi
64	Căng thẳng và đối phó với căng thẳng trong giai đoạn đầu tham gia thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng chính quy Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Nguyễn Ngọc Huyền
65	Nhận thức về giá trị nghề nghiệp và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên năm 2025.	TS. Ngô Xuân Long
66	Thực trạng thực hiện 5 đúng trong sử dụng thuốc của điều dưỡng viên tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.	ThS. Hoàng Trung Kiên
67	Thực trạng rối loạn nuốt và một số yếu tố liên quan ở người bệnh đột quỵ não điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Nguyễn Ngọc Hà
68	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về phòng ngừa chuẩn của sinh viên điều dưỡng - hộ sinh Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Hoàng Thị Mai Nga
69	Thực trạng rối loạn cơ xương khớp và một số yếu tố liên quan trên sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.	ThS. Lê Thị Vân
70	Thực trạng kiến thức chăm sóc dự phòng loét cho người bệnh thở máy của người chăm sóc chính tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. La Văn Luân
71	Thực trạng kiến thức và thái độ về tuân thủ chế độ dinh dưỡng của người bệnh đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025.	TS. Nguyễn Văn Giang
72	Các yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của trẻ mắc thalassemia điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Tú Ngọc
73	Khảo sát kiến thức và thực hành dự phòng đột quỵ não ở người bệnh tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Trường đại học Y Dược Thái Nguyên.	ThS. Lưu Thị Ánh Tuyết

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
74	Thực trạng kiến thức cấp cứu phản vệ của sinh viên đại học y khoa năm 6, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.	TS. Phạm Thị Ngọc Anh
75	Thực trạng hiểu biết của sinh viên về các quy định liên quan đến người học tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.	TS. Phạm Tuấn Vũ
76	Đánh giá kết quả chăm sóc và mức độ hài lòng của người bệnh sau mổ u xơ tử cung tại khoa phụ Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Ngô Thị Vân Huyền
77	Đánh giá năng lực thấu cảm của điều dưỡng viên và các yếu tố liên quan tại một số khoa lâm sàng, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương
78	Sơ bộ xác định thành phần hóa học của bột hạt sang (<i>Sterculia Lanceolata</i> . <i>Sterculaceae</i>) thu hái tại Sơn La.	ThS. Nguyễn Thị Hồng Thúy
79	Đánh giá tác dụng giảm đau và tác dụng chống viêm cấp của cao bồ công anh trên động vật thực nghiệm.	ThS. Ngô Thị Mỹ Bình
80	Phân tích chi phí y tế trong điều trị bệnh viêm phổi tại Bệnh viện Phổi Thái Nguyên năm 2024.	TS. Hoàng Thái Hoa Cường
81	Phân tích danh mục thuốc sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 tại Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên.	ThS. Trần Thị Bích Hợp
82	Nghiên cứu bào chế siro trị ho từ dược liệu riêng ẩm <i>Alpinia zerumbet</i> . <i>Pers.</i>	ThS. Nguyễn Thị Lan Hương
83	Nghiên cứu hệ thống về chi phí-hiệu quả giữa thuốc ức chế men chuyển và thuốc chẹn kênh calci trong điều trị tăng huyết áp.	ThS. Nguyễn Văn Lâm
84	Đặc điểm hội chứng dễ bị tổn thương ở người bệnh cao tuổi điều trị tại bệnh viện trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Trần Ngọc Anh
85	Đánh giá đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng viêm tụy cấp ở bệnh nhân tăng Triglycerid tại Bệnh viện TW Thái Nguyên.	TS. Bùi Thị Quỳnh Nhung
86	Nghiên cứu bào chế viên nang chứa bột hạt Sang <i>Sterculia Lanceolata</i> . <i>Sterculaceae</i> .	TS. Phạm Thị Thanh Tâm
87	Định lượng thành phần aldehyd cinamic trong tinh dầu Quế thu hái tại Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền
88	Phong cách ngôn ngữ Hồ Chí Minh. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề trên đối với công tác giảng	TS. Chu Tuấn Anh

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	dạy các môn Lý luận chính trị ở nước ta hiện nay.	
89	Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lãnh đạo công tác dân tộc từ năm 2015 đến năm 2024.	TS. Đỗ Thị Nhường
90	Sử dụng các video thực để cải thiện kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân bằng tiếng Anh của sinh viên y khoa năm thứ tư theo đường hướng học tích hợp nội dung và ngôn ngữ.	TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng
91	Khảo sát khó khăn trong việc học thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên năm thứ hai ngành bác sĩ y khoa.	ThS. Vũ Thị Hảo
92	Nghiên cứu tạo cây thuốc lá chuyển gene mã hóa nhân tố phiên mã AP2 của đậu tương [<i>Glycine max</i> (L.)Meril].	ThS. Nguyễn Thu Giang
93	Nghiên cứu hấp phụ Direct red 79 trong môi trường nước trên vật liệu hấp phụ chế tạo từ vỏ ốc.	TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết
94	Ảnh hưởng của việc sử dụng Tiếng Việt trong hoạt động học Tiếng Anh chuyên ngành đối với sinh viên năm thứ hai tại trường Đại học Y Dược- Đại học Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Quỳnh Trang
95	Gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy các học phần lý luận chính trị tại trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên.	TS. Hứa Thanh Bình
96	Ứng dụng một số bài tập thể dục thể thao để giảm cân cho sinh viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.	ThS. Hoàng Duy Tường
97	Nghiên cứu chế tạo vật liệu graphene bằng phương pháp điện hóa plasma siêu âm ứng dụng làm cảm biến điện hóa.	ThS. Vũ Thị Thúy
98	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng tự học của sinh viên năm thứ nhất tại Trường ĐH Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Quang Đông
99	Phân lập một số hợp chất và xác định hoạt tính sinh học của loài Hồng đam sa pa (<i>Adinandra megaphylla</i>) thu tại tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	TS. Phó Thị Thúy Hằng
100	Ứng dụng hồi quy đa tuyến tính trong dự đoán nguy cơ mắc bệnh tiểu đường.	TS. Đỗ Thị Phương Quỳnh
101	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây lá Khôi (<i>Ardisia</i>	TS. Bùi Thị Hà

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	<i>silvestris</i>) thu thập tại Thái Nguyên.	
102	Khảo sát nhận thức của sinh viên ngành bác sĩ y khoa đối với việc sử dụng ChatGPT để nâng cao kỹ năng viết tiếng Anh.	ThS. Trần Thị Quỳnh Anh
103	Xây dựng bài giảng Xác suất thống kê theo định hướng STEM.	ThS. Đỗ Thị Hồng Nga
104	Kết quả bước đầu nuôi phôi ngày 3, ngày 5 tại Khoa hỗ trợ sinh sản, BV Trung ương Thái Nguyên.	TS. Bùi Thanh Thủy
105	Nghiên cứu mối liên quan giữa một số chỉ số kích thước tuyến tiền liệt và thang điểm IPSS, thang điểm QoL ở bệnh nhân tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt.	ThS. Đoàn Thị Nguyệt Linh
106	Nồng độ một số hormon và yếu tố liên quan trên bệnh nhân thalassemia nữ độ tuổi tiền sinh sản có quá tải sắt tại bệnh viện trung ương Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Thế Tùng
107	Nồng độ Homocystein và một số chỉ số hoá sinh máu ở bệnh nhân đái tháo đường có biến chứng thận.	TS. Phạm Thị Thùy
108	Nồng độ calci, phospho, PTH huyết tương ở bệnh nhân bệnh thận giai đoạn cuối tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hoa
109	Đặc điểm tế bào học trên phiên đồ cổ tử cung âm đạo qua các đợt khám sàng lọc ung thư cổ tử cung cho cán bộ nữ tại trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.	TS. Lê Phong Thu
110	Đặc điểm mô bệnh học polyp dạ dày trên bệnh phẩm sinh thiết tại bệnh viện trường đại học y dược thái nguyên giai đoạn 2022-2025.	ThS. Nguyễn Đức Thắng
111	Theo dõi nồng độ bilirubin toàn phần huyết tương sau 2 năm và một số yếu tố liên quan với mức độ tổn thương thận ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	TS. Vũ Thị Thu Hằng
112	Nghiên cứu đặc điểm thể tích và độ dày thùy trán trên hình ảnh cộng hưởng từ ở người Việt Nam trưởng thành.	TS. Nguyễn Thị Sinh
113	Đánh giá mức lọc cầu thận bằng cystatin C trên người cao tuổi tăng huyết áp tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Hải Yến
114	Kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống lây	TS. Nguyễn Thị Tố Uyên

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	nhiễm virus viêm gan B của người dân tại một số xã của huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên năm 2025.	
115	Thực trạng dinh dưỡng của người mắc bệnh tim mạch điều trị ngoại trú tại Khoa Nội tim mạch - Lão Khoa của Bệnh viện C Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	TS. Trương Thị Thùy Dương
116	Thực trạng thiếu năng lượng trường diễn, khẩu phần ăn của người bệnh ung thư đường tiêu hóa tại Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan.	ThS. Trần Thị Huyền Trang
117	Thực trạng thiếu hormone tăng trưởng và các yếu tố liên quan của học sinh trung học cơ sở trên thành phố Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
118	Chi phí từ tiền túi hộ gia đình cho điều trị đái tháo đường của người bệnh điều trị đái tháo đường ngoại trú tại bệnh viện A Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Thị Phương Lan
119	Thực trạng kiến thức, thực hành dự phòng bệnh nấm da ở người bệnh đến khám và điều trị tại Khoa Da liễu, Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên năm 2025.	TS. Lê Thị Thanh Hoa
120	Thực trạng hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên giai đoạn 2023 đến 2025.	ThS. Nguyễn Thị Hạnh
121	Thực trạng sức khỏe của sinh viên năm nhất Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên.	CN. Cao Thị Thủy
122	Hiệu quả làm sạch đại tràng bằng Fortrans phối hợp với Oresol 245 trong chuẩn bị nội soi đại tràng toàn bộ và mối quan hệ giữa sự tuân thủ của bệnh nhân đến kết quả làm sạch đại tràng.	CN. Tạ Thị Hà
123	Mối liên quan giữa tuân thủ điều trị với mức độ kiểm soát Glucose ở bệnh nhân đái tháo đường týp 2 điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên.	BSCKI. Phùng Đức Anh
124	Kết quả phẫu thuật điều trị mất búp ngón tay bằng vật da Atosuy tại Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên.	BSCKII. Nguyễn Quốc Huy

c. Điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

- Tính đến tháng 01/2026, tổng số giảng viên cơ hữu của Nhà trường là 478 người, trong đó có 2 Giáo sư, 22 Phó giáo sư, 132 Tiến sĩ/Chuyên khoa II, 240 Thạc sĩ, 82 giảng viên ở trình độ Đại học.

Ngoài ra, Trường có 517 giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thực hành, đó là các cán bộ cơ hữu của trên 50 cơ sở thực hành như: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, Bệnh viện A, Bệnh viện Gang Thép... Các bệnh viện đầu ngành tuyến Trung ương như: Bạch Mai, Việt Đức, Nhi Trung ương, Phụ sản Trung ương, Phụ sản Hà Nội, Bệnh viện Thanh Nhàn, Bệnh viện Ung bướu Hà Nội, Bệnh viện K, Bệnh viện Hữu Nghị, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương...các Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, các Trung tâm y tế và các cơ sở y tế khác của các tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, Hà Giang, Lai Châu...

- Cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu tương đối đầy đủ với các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị cần thiết khác.

- Thư viện có điều kiện cơ sở vật chất đầy đủ, phục vụ tốt cho việc khai thác thông tin, tư liệu của cán bộ giảng viên và người học với các tài liệu chuyên ngành khoa học y, dược: giáo trình, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí, luận án, luận văn, khóa luận, tài liệu tra cứu, và tài liệu điện tử.

2.4.2. Trường Đại học Sư phạm

a. Một số hướng nghiên cứu chủ yếu

- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về khoa học giáo dục, đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt ở khu vực miền núi phía Bắc.

- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về các lĩnh vực Khoa học tự nhiên: Toán, Vật lý, Hóa học và sinh học.

- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về giáo dục STEM, STEAM.

b. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Trong năm học 2024-2025, Trường được phê duyệt thực hiện 05 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài Quỹ Nafosted, 08 đề tài cấp Đại học, 15 đề tài cấp Cơ sở, GV của Nhà trường đã công bố được hơn 488 bài báo khoa học, trong đó có 109 bài báo thuộc danh mục WoS, Scopus. Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho hơn 15 đơn vị trong và ngoài tỉnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhà trường triển khai thực hiện 190 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, với sự tham gia của 317 sinh viên thực hiện, 131 giảng viên tham gia hướng dẫn. Có 03 đề tài NCKH sinh viên đạt giải NCKH cấp Bộ, trong đó 01 đề tài đạt Giải Nhất. Ngoài ra, nhà trường tăng cường công tác sản xuất, biên soạn học liệu phục vụ đào tạo, như sản xuất bài giảng 42 bài giảng E-learning, xuất bản 27 giáo trình, 27 sách chuyên khảo, 56 sách tham khảo phục vụ đào tạo.

2.4.3. Trường Đại học Nông Lâm

a. Hướng nghiên cứu

- Khoa học cây trồng, dược liệu và các hợp chất thiên nhiên
- Chăn nuôi, Thú y; Nuôi trồng thủy sản
- Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Chế biến gỗ, Nông lâm kết hợp
- Quản lý đất đai, Quản lý Tài nguyên môi trường; Khoa học môi trường
- Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn
- Công nghiệp nông thôn
- Công nghệ sinh học
- Nông nghiệp công nghệ cao
- Công nghệ thực phẩm
- Công nghệ đổi mới sáng tạo; trí tuệ nhân tạo

b. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (triệu đồng)
Cấp nhà nước				
1	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số tích hợp GIS xác định yêu cầu sinh thái và vùng trồng cây Tam thất bắc (<i>Panax notoginseng</i>) thích hợp cho vùng núi phía Bắc Việt Nam.	TS. Trần Thị Mai Anh	01/2023 - 01/2026	4.200
2	Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật tổng hợp phòng chống nhện đỏ và bệnh thối rễ cây sắn ở Yên Bái và một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam.	TS. Trần Trung Kiên	1/2024 - 12/2026	5.750
3	Nghiên cứu công nghệ sản xuất chế phẩm nano thảo mộc phòng trừ sâu, bệnh chính hại rau họ Hoa thập tự (Brassicaceae).	TS. Bùi Thị Lan Anh	2024 - 2027	5.635
4	Nghiên cứu tạo dòng cà chua chịu hạn bằng kỹ thuật chỉnh sửa gen CRISPR/cas9.	TS. Lã Văn Hiền	2024 - 2027	6.146
Cấp Bộ				
1	Phát triển mô hình chăn nuôi gà H'Mông để góp phần xây dựng thương hiệu “gà đặc sản xương đen, thịt đen” tại một số tỉnh miền núi phía Bắc”.	PGS.TS. Trần Thị Hoan	2025 - 2027	4.500

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (triệu đồng)
2	Nghiên cứu tạo chế phẩm từ một số cây dược liệu giàu hoạt chất polyphenol ở Việt Nam có tác dụng hỗ trợ điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa ở gia cầm.	PGS.TS. Vũ Thị Thu Lê	2025 - 2026	720
3	Nghiên cứu ảnh hưởng của oligochitosan tách chiết từ vỏ tôm đến sinh trưởng, hệ vi khuẩn đường ruột và hệ miễn dịch của gà thịt lông màu nuôi thịt.	PGS. TS. Nguyễn Hưng Quang	2025 - 2026	600
4	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính chống xơ vữa động mạch của xuyên tâm thảo (<i>Canscora lucidissima</i>).	TS. Phạm Thanh Huế	2025 - 2026	650
5	Nghiên cứu thành phần hóa học và tạo chế phẩm bệnh viêm đường hô hấp ở trẻ em từ một số loài thực vật thuộc chi Polygala, họ Viễn Chí (Polygalaceae) ở Việt Nam.	ThS. Nguyễn Thị Hoa	2026 - 2027	800
6	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm từ dược liệu giàu saponin trong kiểm soát bệnh do đơn bào <i>Eimeria</i> spp. gây ra ở gà thịt.	PGS.TS. Lê Minh	2026 -2027	750
7	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ siêu âm kết hợp công nghệ enzyme nhằm nâng cao hiệu quả chiết xuất các hoạt chất sinh học từ một số thảo dược ở nước ta và tạo sản phẩm chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	TS. Nguyễn Thị Thủy	2026 - 2027	750
Cấp tỉnh				
1	Xây dựng mô hình trồng, chăm sóc, bảo quản và chế biến sản phẩm quả giống Hồng Việt cường từ khai thác và phát triển nguồn gen đã được bảo tồn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Thị Tình	2023 - 2026	2.832,953

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (triệu đồng)
2	Khai thác và phát triển nguồn gen gà của đồng bào Mông huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai.	PGS.TS. Lê Minh	2025 - 2026	1.572,351
3	Nghiên cứu, xây dựng mô hình nuôi gà thương phẩm sử dụng thảo dược đạt hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	TS. Trần Văn Thắng	2025 - 2026	1.604,445
4	Bảo tồn nguồn gen cây Thiên lý hương (<i>Embelia parviflora</i> Wall) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Quỳnh Anh	2023 - 2026	1.500
5	Bảo tồn nguồn gen cây Hà thủ ô đỏ (<i>Fallopia multiflora</i>) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	TS. Phạm Bằng Phương	10/2023 - 10/2026	2.139
6	Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nâng cao hàm lượng pectin và một số hoạt chất ảnh hưởng tới chất lượng của thạch đen trồng trên đất ruộng tại tỉnh Lạng Sơn.	TS. Hà Thị Hòa	2023 - 2026	1.180
7	Bảo tồn nguồn gen cây Trai lý tại tỉnh Thái Nguyên.	PGS.TS. Dương Văn Đoàn	02/2023 - 02/2026	1.735
8	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để xác định nhanh tên và đánh giá chất lượng cho một số loài gỗ thương mại trồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	PGS.TS. Dương Văn Đoàn	9/2023 - 03/2026	1.561
9	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại khu Dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ và đề xuất các biện pháp quản lý, bảo tồn và phát triển.	GS.TS. Trần Thị Thu Hà	6/2024 - 5/2027	3.138
10	Nghiên cứu xây dựng mô hình nhân giống, thâm canh và chiết xuất tinh dầu Tràm trà (<i>Melaleuca alternifolia</i>) tại tỉnh Thái Nguyên.	ThS. Vũ Thị Ánh	01/2025 - 12/2027	1.100
11	Nghiên cứu phát triển giống lúa Đoàn kết tại tỉnh Cao Bằng.	TS. Nguyễn Thị Tình	10/2025 - 10/2026	800

c. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

1. Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững							
Tên phòng	Trang thiết bị/dụng cụ TN	Số lượng	Trang thiết bị/dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m²)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m²)
Phòng thí nghiệm Quản lý Bảo vệ rừng	Kính hiển vi	8	Khẩu trang phòng độc	10	40m ²	02	
	Tủ sấy	2	Kính lúp cũ	13			
	Tủ gỗ kính	1	Kẹp tiêu bản	4			
	Bàn giáo viên	1	Kéo cắt cành trên cao	1			
	Tủ sắt	1	Phanh				
	Nghề nhựa	70	Kéo nhỏ				
	Hộp mẫu	5					
	Quạt trần	2					
Tổng		90		28			
Phòng thí nghiệm Lâm sinh	Tủ lạnh Toshiba	1	Thước sào	17	40m ²	02	
	Máy hút âm CD-SB902H	1	Cân đồng hồ	1			
	Máy đo cường độ AS	4	Khoan đất	1			
	GPS 76CS	2	Kính lúp soi gỗ	10			
	GPS HC	4	Cân điện tử TQ	1			
	GPS 78S	1	Cân kỹ thuật điện tử	1			
	GPS 60 CS	1	Kính lúp soi mẫu(mới)	19			
	GPS 78	5	Bum lây	3			
	Địa bàn cầm tay	22	Ha ga	2			
	La bàn	10	Đo độ tàn che	8			
	Địa bàn 3 chân	4	Khoan Tăng trưởng	17			
	Máy đo cao	2	Ổng nhòm	13			
	Đo độ PH	2	Thước kẹp kính nhỡ	6			
	Máy thổi gió	1	Đo cao Sun to	2			
	Máy cưa xăng	1	Thiết bị đo cao(Thước đo cao)	13			
	Kính hiển vi điện tử LCD	3	Thước kẹp kính to	2			
	Kính hiển vi XSP-116ML	1	Kẹp kính nhỏ	4			
			Kẹp kính nhỡ	6			
			Kẹp điện tử	2			
			Thước dây	9			
Tổng		65		137			

Phòng Lab nuôi cấy mô	Máy cất nước 2 lần	5	Tủ hút khí độc	8	500m ²	2	
	Tủ cấy vô trùng 1 người	8	Tủ mát	8			
	Tủ cấy vô trùng 2 người	34	Lux kệ	8			
	Cân phân tích 4 số lẻ	5	Dàn nuôi cấy	150			
	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	5	Máy hút bụi	6			
	Máy đo PH	5	Xe đẩy inox	30			
	Nồi hấp tiệt trùng	4	Tủ đựng đồ cá nhân	20			
	Tủ sấy 240 lít	5	Bàn đặt máy pha hóa chất	10			
	Bộ micro-pipette 1 kiềnh	4	Tủ inox để đồ khử trùng	12			
	Giá để micro-pipette	4	Máy sàng phân loại hạt bằng dây	3			
	Máy hút ẩm	12	Máy xác định độ ẩm hạt	4			
	Máy điều hòa	28	Kính lúp để bàn	8			
	Máy khuấy từ gia nhiệt	3	Máy chà lật	2			
	Máy phát điện công suất 20 KVA	2	Dụng cụ lấy mẫu Nobbe	6			
	Tủ lạnh trữ mẫu	10	Kho chứa mẫu lạnh	4			
	Bếp rửa siêu âm	4	Bàn Inox đặt nảy mầm	4			
	Lò vi sóng	5	Thiết bị đo độ nảy mầm của hạt	4			
	Kính hiển vi soi nổi, camara	6					
	Tổng số	149		287			
Phòng Lab Sinh học phân tử - Hóa sinh	Máy nhân gen (PCR)	1	Máy cất quay và bơm chân không lượng mẫu nhỏ	1	250m ²	3	
	Hệ thống kính hiển vi huỳnh quang	1	Máy đồng hoá mẫu	1			
	Hệ thống nuôi tăng sinh khối mô thực vật tự động	1	Nồi hấp tiệt trùng 100L	1			
	Thiết bị chiết pha rắn SPE tự động	1	Máy hứng phân đoạn	1			
	Tủ âm CO2	1	Máy so màu	1			
	Máy quang phổ đa năng đo nồng độ DNA/RNA và protein thể tích nhỏ	1	Cân trọng lượng riêng	1			
	Máy đọc và chụp bản gel kèm máy tính máy in	1	Kính hiển vi soi nổi truyền hình ảnh	1			

	Máy ly tâm lạnh đa năng	1	Cân kỹ thuật số	1			
	Tủ lạnh âm sâu (âm 20 độ C)	1	Máy lắc ngang	1			
	Tủ lạnh âm sâu (âm 86 độ C)	1	Máy cắt tiêu bản tự động	1			
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1	Máy đo siêu âm cây dược liệu	1			
	Tủ sinh trưởng thực vật	1	Kính hiển vi soi ngược có kết nối camera soi chiếu tế bào	1			
	Hệ thống sắc ký lỏng siêu hiệu năng (U-HPLC)	1	Thiết bị quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier (FTIR)	1			
	Máy nghiền mẫu mô tế bào	1	Máy đo độ quay cực (325,365, 405, 436, 546 và 589 nm)	1			
	Buồng soi sắc ký bản mỏng	1	Tủ ẩm vi sinh lạnh có lắc	1			
Tổng số		15		15			
Xưởng chiết xuất dược liệu	Máy đóng gói sản phẩm	4	Máy đóng trà túi lọc tự động có tem chỉ	1	500 m ²	1	
	Hệ thống chế biến dược liệu	2	Nồi nấu tinh dầu chân không 50 lít	1			
	Máy sấy phun	1	Máy sao dược liệu	1			
	Tủ sấy dược liệu	1	Máy cắt dược liệu	1			
	Máy rửa dược liệu	1	Bể rửa siêu âm	1			
	Hệ thống sấy thăng hoa	1	Tủ bảo quản mẫu dược liệu	1			
Tổng số		10		6			
2. Bệnh xá thú y							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m²)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m²)
Phòng chẩn đoán, xét nghiệm	Máy siêu âm	1				2	25
Phòng tắm sấy, cắt tỉa	Đầy đủ trang thiết bị phục vụ tắm, sấy	2					
Phòng phẫu thuật	Đầy đủ trang thiết bị	1					
Tổng		4					

3. Khoa Quản lý Tài nguyên							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
		lượng				Số phòng	Diện tích (m ²)
Phòng thí nghiệm Kỹ thuật môi trường	Hệ thống chưng cất tinh dầu bưởi	1	Công cụ thí nghiệm	15			
	Hệ thống Citrus	1					
	Hệ thống xử lý nước thải với màng sinh học	1					
	Hệ thống xử lý nước thải hiếu khí	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (diohkasou)	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Bastas)	1					
	Máy lọc nước RO	3					
	Baropho	1					
	Bể ôxi hóa kết hợp hấp phụ	1					
	Mô hình đất ngập nước kiến tạo xử lý nước thải	1					
	Máy xúc khí Ozon	2					
	Mô hình xử lý sắt, Axen	1					
	Bể khuấy trộn	1					
	Bể thủy tinh nhỏ	4					
	Bàn INOX	1					
Phòng thí nghiệm môi trường	Tủ âm BOD	1	Công cụ thí nghiệm	33			
	Máy đo bụi tổng số	1					
	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu	1					
	Máy đo DO	1					
	Máy đo nước đa chỉ tiêu	1					
	Máy quang phổ khả biến	1					
	Máy cất nước 2 lần tự động	1					
	Bơm lấy mẫu khí	1					
	Máy đo pH cầm tay	1					
	Máy đo DO cầm tay	1					
	Máy đo độ đục	1					
	Tủ lạnh samsung	1					
	Tủ hút	1					
	Cân điện tử 0,6 kg (10 ⁻² g)	1					
	Hệ thống quang phổ hấp phụ nguyên tử	1					
	Lò nung	1					

	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức	1					
	Máy ly tâm nhỏ cho đĩa	1					
	Bộ chưng cất đậm tự động	1					
	Máy phá mẫu đậm	1					
	Máy đo cầm tay PH	1					
	Cân phân tích điện tử 4 số	1					
	Bộ pipet đơn kênh 200ml và 1000ml	1					
Phòng Thực hành trắc địa, Tầng 1 khu nhà địa tin học	Máy GPS cầm tay Trimble Juno	3					
	Máy GPS cầm tay Gamin 76 CXS	1					
	Máy GPS cầm tay Gamin 78S	2					
	Máy GPS tĩnh Trimble R3	4					
	Máy toàn đạc điện tử Leyca FlexLine	1					
	Máy toàn đạc điện tử SokiaSet610	1					
	Máy toàn đạc điện tử Sokia 3030RR3	1					
	Máy thủy chuẩn điện tử Geo Max ZDL700	1					
	Máy kinh vĩ điện tử DT02	2					
	Máy thủy chuẩn CST.Berger	2					
	Máy kinh vĩ quang học theo 020A	3					
	Máy kinh vĩ quang học 3T5K liên xô	5					
	Địa bàn 3 chân	3					
	Kính lập thể	1					
	Bút vẽ bản đồ hiện số	1					
	Kính soi lập thể	1					
	Kính đo ảnh lập thể	1					
	Thiết bị đo chiều cao	1					
	Máy đo khoảng cách Laser LeicaDsto D2	2					
	Máy đo khoảng cách Laser Distance SA900	1					
	Máy đo khoảng cách tia Laze cầm tay Boch – Đức	1					
	Máy kinh vĩ tecnex	1					
Phòng bộ môn	Nồi hấp tiệt trùng	1	Công cụ thí	25			

Khoa học đất nhỏ			nhịệm				
	Máy so màu thái lan	1					
	Cân điện tử SHINKO(10 ⁻² g)	1					
	Máy đo độ dẫn điện	1					
	Máy đo PH để bàn	1					
	Tủ sấy	1					
	Kính hiển vi điện 1 mắt	5					
Phòng bộ môn KH đất lớn	Lò nung	1					
	Tủ hút khí độc có đường ống	1					
	Tủ hút khí độc không đường ống	1					
	Bếp cách thuỷ	1					
Tổng		98		73			

4. Viện Công nghệ sinh học - Công nghệ thực phẩm

Số phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
P.Thí nghiệm công nghệ vi sinh (Khoa CN SH)	Máy XD độ tro	1	Hoá chất	40			
	Tủ ẩm	2	Dụng cụ thí nghiệm	800			
	Máy lắc	1					
	Tủ đựng hoá chất	1					
	Tủ sấy	1					
	Máy soclecs	1					
	Máy Kendau	1					
	Máy đo PH	1					
	Cân phân tích	2					
	Máy ly tâm	1					
	Bể ôn nhiệt	1					
	Bóc cấy	2					
	Máy đo UV	1					
	Tủ lạnh	1					
	Bảo ôn	1					
Phòng Chuẩn độ và pha hoá chất	Ủ BOP	1	Dụng cụ thí nghiệm	200			
Phòng Thí nghiệm khoa Công nghệ	Máy lắc	1					
	Nồi hấp	1					
	Máy sấy	1					

Nông nghiệp	Tủ lạnh đông	1					
	Tủ bảo ôn	1					
	Lò vi sóng	1	Dụng cụ thí nghiệm	22			
	Booc cây	3					
	Máy khuấy từ	1					
	Cân PT	1					
	Các giàn đựng hóa chất	1					
	Điều hòa	2					
	Máy hút âm	1					
	Thiết bị	13					
Phòng Phân tích hoá học	Lò nung	1					
	Tủ sấy	1					
	Bếp công phá Kendau	2					
	Máy chưng cất đậm	2					
	Hệ thống soflac	1					
	Máy chưng cất nước	1					
Tổng		55	0	1062			
5. Viện Khoa học sự sống							
Số phòng	Thiết bị thí nghiệm	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm nuôi cấy vi sinh	Tủ lạnh TN BinDer	1					
	Lò vi sóng	1					
	Máy AIRTECH (Tủ cấy)	1					
	Nồi hấp	2					
Phòng cấy vi sinh	Kính hiển vi kèm máy tính	5					
	Tủ cấy	1					
	Tủ nuôi vi sinh	2					
	Máy hút âm	1					
	Tủ lạnh - 80°C	1					
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1					
	Tủ ấm vi sinh có lắc	1					
Kho hoá chất	Tủ đựng hoá chất	2	Hoá chất	300			
Phòng máy sắc ký lỏng và axit amin	Máy phân tích axit amin	1					
	Bộ sắc ký lỏng HPLC	1					
Phòng phân tích xơ và năng lượng	Bộ lưu điện	1					
	Máy hút âm	1					
	Máy CMS	1					

	Máy li tâm lạnh	1					
	Máy lắp	1					
	Máy phân tích xơ am côm	1					
	Máy cô dung môi	1					
Phòng phân tích môi trường	Máy đo ôxi hoà tan	1	Hoá chất	40			
	Máy phân tích EC	1					
	Máy nitorat	1					
	Máy nanocalo 400	1					
	Máy lắc ngang	1					
	Cân phân tích 4 số	1					
	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử	1					
	Lò nung	1					
	Máy phá mẫu đạm	1					
	Bộ chưng cất đạm tự động	1					
Phòng thí nghiệm hoá sinh	Tủ bảo ôn	1					
	Máy hút chân không	1					
	Lò vi sóng	1					
	Lò nướng	1					
	Máy dán túi dập chân	1					
	Hệ thống sắc ký khí khối phổ hai lần GC/MS/MS	1					
	Cân phân tích 04 số	1					
	Máy chuẩn độ điện thế	1					
Phòng nghiên cứu sản xuất đông trùng hạ thảo (3 phòng)	Nồi hấp khử trùng	1					
	Máy khuấy từ	1					
	Cân phân tích	1					
	Chuẩn PH	1					
	Máy sấy đông khô	1					
	Bơm chân không	1					
Phòng 3 tầng 2	Bàn thí nghiệm	1					
	Tủ nuôi cấy vi sinh	1					
	Tủ lạnh	1					
Phòng 4 tầng 2	Bộ lưu điện	1					
	Máy hút ẩm	1					
	Máy giải trình tự gen	1					
	Bộ điện di đứng nhỏ	1					
	Kính hiển vi	1					
	Máy PCA	1					
	Máy chuyển protin lên màng	1					

	Máy chuyển gen bằng sung điện	1					
	Bộ điện di đứng to	1					
	Máy sấy khô gen chân không	1					
	Tủ CO2	1					
	Súng bắn gen	1					
	Tủ lai đĩa lây	1					
	Máy li tâm lạnh	2					
	Máy đông khô đĩa lây	1					
	Máy Reatime PCR	1					
	Máy chụp ảnh gen	1					
	Máy in màu	2					
	Máy phá bằng tế bào	1					
	Bể điện di ngang to	1					
Phòng 2 tầng 2	Tủ lạnh	2	Dụng cụ	200			
	Tủ sấy	1	Hoá chất	100			
	Máy làm đá	1					
	Máy lọc nước	1					
	Máy voltex	3					
	Bể ổn nhiệt	2					
	Máy phá màng tế bào tia UV	1					
	Máy soi gen	1					
	Máy điện di ngang	1					
	Lò vi sóng	1					
	Cân phân tích	1					
	Bể rửa siêu âm	1					
	Máy lắc nhỏ	1					
	Hệ thống bàn thí nghiệm	10					
Phòng thí nghiệm công nghệ tế bào	Hệ thống nuôi cấy ngậm chìm tạm thời	1					
	Máy lắc tròn bình tam giác kỹ thuật số	1					
	Tủ lạnh bảo quản dược phẩm	1					
	Máy sấy thăng hoa	1					
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1					
Phòng hóa học các hợp chất thiên nhiên	Máy quang phổ UV VIS	1					
	Buồng soi sắc ký 2 bước sóng	1					
	Cân phân tích 04 số	1					
Tổng		112		640			

6. Khoa Chăn nuôi - Thú y							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm 1, Bộ môn Dược thú y	Tủ sấy Memmert	1			48		
	Tủ âm	1					
	Tủ sấy	1					
	Tủ âm Memmert	1					
	Tủ hút khí độc	1					
	Nồi hấp nghiêng Sturdy	1					
	Máy đếm khuẩn lạc	1					
	Tủ đựng dụng cụ (2 buồng)	1					
	Tủ đựng dụng cụ (3 buồng)	1					
	Giá sách	1					
	Tủ lạnh	1					
	Máy li tâm lạnh	1					
	Lò vi sóng Sharp	1					
	Nồi tắm nén	1					
	Nồi ra khuôn nén	1					
	Máy cắt tiêu bản	1					
	Bể ôn nhiệt	1					
	Tủ âm CO ₂	1					
Phòng thí nghiệm 2, Bộ môn Dược thú y	Nồi hấp tiệt trùng	1			48		
	Buồng cấy VSV FUXIA SW-CJ-1FD	1					
	Tủ âm Memmert	1					
	Tủ sấy Memmert	1					
	Tủ đựng hóa chất	3					
	Máy sục khí chạy pin	2					
	Ghế Inox	50					
	Bếp hồng ngoại SAIKO IC-2001	1					
	Bếp hồng ngoại Sunhouse	2					
	Bếp điện	1					
	Máy đếm khuẩn lạc	1					
	Máy thổi bụi vệ sinh mẫu khô	1					
	Giá sách	2					
	Cân kỹ thuật	1					
	Cân kỹ thuật	1					
	Máy cất nước cất 1 lần	1					
	Tủ đựng mẫu vật có kính	1					

	Tủ bảo ôn	1					
	Nồi hấp tiệt trùng	1					
Phòng thí nghiệm Bộ môn Chăn nuôi	Máy mài nanh	2			48		
	Máy đo độ dày mỡ lưng gia súc Renco	1					
	Máy đo chẩn đoán thai Renco	1					
	Máy phát hiện động dục cho bò	1					
	Bể hấp cách thủy	1					
	Cân điện tử	1					
	Cân điện tử	1					
	Bình Ni- tơ	2					
	Mô hình bò	1					
	Mô hình lợn	1					
	Lò nung (EF: 11/8)	1					
	Thước compa đo ngoài điện tử Moore and Wright MW-526DIG	2					
	Máy thái cỏ	1					
	Máy ép viên thức ăn	1					
	Máy cắt cỏ	1					
	Máy khuấy từ gia nhiệt	1					
	Máy lactic ngang	1					
	Máy in Canon 2900	1					
	Máy mài nanh	2					
Phòng thí nghiệm 1 Bộ môn Thú y	Máy li tâm	1			48		
	Máy li tâm	1					
	Tủ lạnh	1					
	Tủ Xuân Hòa (2 buồng)	2					
	Tủ Xuân Hòa (3 buồng)	1					
	Giá sách	1					
	Ghế inox	50					
Phòng thí nghiệm 2 Bộ môn Thú y	Kính số 01 (Kính HV quang học)	1			48		
	Kính số 02 (Kính HV quang học)	1					
	Kính số 03 (Kính HV quang học)	1					
	Kính số 04 (Kính HV quang học)	1					
	Kính số 05 (Kính HV quang học)	1					

	quang học)						
	Kính số 6 (1 mắt)	1					
	Kính số 7 (2 mắt)	1					
	Kính số 8 (2 mắt)	1					
	Kính số 9 (2 mắt)	1					
	Kính số 10 (1 mắt)	1					
	Kính số 11 (2 mắt)	1					
	Kính số 12 (2 mắt)	1					
	Kính số 13 (1 mắt)	1					
	Kính số 14 (1 mắt)	1					
	Kính số 15 (1 mắt)	1					
	Kính số 16 (2 mắt)	1					
	Kính số 17 (2 mắt)	1					
	Kính số 18 (2 mắt)	1					
	Kính số 19 (2 mắt)	1					
	Kính số 20 (2 mắt)	1					
	Kính số 21 (2 mắt)	1					
	Kính số 22 (2 mắt)	1					
	Kính số 23 (2 mắt)	1					
Phòng thí nghiệm Hóa các hợp chất thiên nhiên	Máy ủ nhiệt khô kèm lắc, rung	1			48		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1					
	Máy lắc ngang	1					
	Bộ chưng cất	1					
	Máy ly tâm lạnh	1					
	Bộ Micropipet	1					
	Máy hàn nhiệt	1					
	Máy phân tích xơ	1					
	Thiết bị chiết 6 vị trí	1					
	Hệ thống phân tích tổng Nitơ	1					
	Máy lắc tròn	1					
	Kính hiển vi soi thẳng	1					
	Bàn thí nghiệm	1					
	Máy nghiền dược liệu	1					
	Máy ly tâm Spindown	1					
	Hệ thống cô quay chân không	1					
	Máy ủ nhiệt khô kèm lắc, rung	1					
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1					
Tổng		212			288		

7. Khoa Công nghệ Nông nghiệp							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	Máy tách chiết ADN, ARN, Protein tự động	1	Bàn ghế phòng thí nghiệm	40			
	Máy đo quang phổ dải rộng (UV) hai chùm tia	1	Bể rửa tay inox phục vụ phòng thí nghiệm	7			
	Máy định lượng nồng độ RNA, DNA, protein	1	Tủ sấy dụng cụ, mẫu vật	4			
	Hệ thống chuyển màng và lai DNA	1	Tủ chống ẩm	3			
	Hệ thống chuyển màng và lai protein.	1	Bộ tủ treo để nguyên liệu	5			
			W3600*D550 *H750mm				
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	1	Giàn nuôi cấy mô tiêu chuẩn	11			
	Realtime PCR system	1	Bếp điện	1			
	Máy PCR Gradient	1	Bếp ga	1			
	Máy chụp ảnh điện di gel (DNA, Protein) kết nối máy tính	1	Bình đựng khí oxy	1			
	Hệ thống điện di ngang.	1	Bình đựng khí N ₂ lỏng	1			
	Hệ thống điện di đứng (protein)	1	Bình khí CO ₂	1			
	Votexer	4	Tủ đựng hóa chất	5			
	Máy lắc ngang	2					
	Tủ âm lạnh	1					
	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	3					
	Cân kỹ thuật	3					
	Cân phân tích , 4 số lẻ	2					
	HỆ THỐNG SẮC KÝ KHÍ GHÉP NỐI KHỐI PHỔ GC/MS	1					
	Bộ micro pipette	2					
	Micro pipette 8 kênh	2					
	Tủ lạnh thường	4					

Tủ lạnh âm sâu	2					
Tủ lạnh âm sâu	1					
Tủ âm lạnh	1					
Tủ âm thường	3					
Lò vi sóng	1					
Lò nung	1					
Tủ sấy	3					
Nồi hấp	3					
Tủ an toàn sinh học class II	3					
Tủ vi khí hậu	1					
Buồng phân lập, cấy VSV	1					
Hệ thống lọc nước siêu sạch	2					
Máy cất nước hai lần	3					
Máy khuấy từ gia nhiệt	4					
Máy lắc tròn	2					
Máy đo pH	4					
Máy ly tâm lạnh nhỏ	2					
Máy ly tâm lạnh đa năng	1					
Máy cô quay chân không có máy làm lạnh	1					
Tủ hút khí độc	3					
Máy ly tâm	3					
Bể rửa siêu âm	3					
Máy nghiền mô	1					
Máy cất đạm Kjeldahl	1					
Máy nghiền mẫu	1					
Bể siêu âm công phá tế bào	1					
Bể nhiệt.	2					
Block nhiệt	1					
Máy đông khô	1					
Kính lúp cầm tay phóng to 20 lần	20					
Kính hiển vi 2 mắt	15					
Kính hiển vi soi nổi	2					
Kính hiển vi soi nổi kết nối camera	1					
Kính hiển vi quang học kèm camera,	1					
Tủ cố định mẫu bằng UV (UV crosslinker)	3					

	Kính hiển vi huỳnh quang phân giải cao kèm máy ảnh và máy tính	1					
	Máy cắt Microtome	1					
	Máy phân tích đạm tự động bằng phương pháp Dumas.	1					
	Máy đo diện tích lá	1					
	Máy đo độ dẫn điện EC. mặn. nhiệt độ	3					
	Máy đo thể hiệu oxy hóa khử	1					
	Máy đo nồng độ dung dịch đất	4					
	Máy đo ánh sáng chuyên dụng	2					
	Máy đo cường độ ánh sáng (Lux meter)	5					
	Hệ thống đo quang hợp và hô hấp thực vật	1					
	Máy đo hàm lượng diệp lục SPAD	2					
	Máy đo hô hấp lá	1					
	Máy đo độ ẩm và nhiệt độ	5					
	Máy đo độ ẩm hạt	5					
	Khúc xạ kế	5					
	Bộ lọc hút chân không	1					
	Máy đo độ mặn	5					
	Lồng nuôi sâu	10					
	Hệ thống Elisa	1					
	Máy đếm hạt giống	1					
	Máy đóng gói hạt	1					
	Hệ thống chiết pha rắn chuẩn bị mẫu	1					
	Thiết bị chiết (COMPLETE SOXHLET EXTRACTOR)	1					
	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LCMS	1					
Trạm khí tượng	Trạm khí tượng tự động	1					
	Bộ Burette chuẩn độ 50ml	1					
	Bộ lọc hút chân không	1					

2.4.4. Trường Đại học Khoa học

a. Điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

- Về thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp: Trường ĐHKH, ĐHTN không ngừng đẩy mạnh NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao trình độ, năng

lực nghiên cứu của cán bộ giảng viên. Trong giai đoạn 5 năm gần đây (2021-2025), cán bộ giảng viên Nhà trường đã thực hiện: 11 đề tài độc lập cấp Nhà nước (trong đó, có 10 đề tài thuộc quỹ Nafosted, 01 đề tài thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ), 28 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp Tỉnh, 172 đề tài cấp Đại học Thái Nguyên/Trường Đại học Khoa học và triển khai thực hiện 337 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, được thể hiện ở Bảng dưới đây.

Danh mục đề tài KHCN các cấp giai đoạn 2021-2025

TT	Loại đề tài	Năm					Tổng
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Đề tài KH&CN cấp Nhà nước	0	0	1	0	0	1
2	Đề tài Quỹ Nafosted	0	3	0	2	5	10
3	Đề tài KH&CN cấp Bộ	5	3	9	6	5	28
4	Đề tài KH&CN cấp tỉnh	1	0	1	0	0	2
5	Đề tài KH&CN cấp Đại học	6	2	3	0	0	11
6	Đề tài KH&CN cấp cơ sở	34	34	29	30	34	161
7	Đề tài NCKH của sinh viên	41	61	80	72	84	337

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Trường Đại học Khoa học là đơn vị đứng đầu trong Đại học Thái Nguyên về số lượng bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín ISI. Trong 05 năm gần đây, cán bộ giảng viên Nhà trường đã công bố 1350 bài báo khoa học, trong đó có 563 bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus, 141 bài báo thuộc danh mục Quốc tế khác, 646 bài báo thuộc danh mục Tạp chí khoa học cấp Ngành trong nước. Hàng năm, Nhà trường công bố từ 100-120 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI, chiếm trên 50% tổng số các bài báo thuộc danh mục ISI của Đại học Thái Nguyên.

**Danh mục bài báo khoa học trong 5 năm gần đây
của Trường Đại học Khoa học**

TT	Loại bài báo	Số lượng					Tổng
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Danh mục ISI/ Scopus	112	89	107	115	140	563
2	Danh mục quốc tế khác	21	12	15	43	50	141
3	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	135	130	142	130	109	646
	Tổng	268	231	264	288	268	1350

Hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ trong giai đoạn này, Nhà trường đã thực hiện 02 tiểu dự án quốc tế; 02 đề tài chuyển giao khoa học và công nghệ với các địa phương và doanh nghiệp; 05 đơn chấp nhận hợp lệ sở hữu trí tuệ; 02 hợp đồng chuyển giao khoa học và công nghệ với địa phương, doanh nghiệp.

**Kết quả chuyển giao khoa học và công nghệ của Trường ĐHKH
giai đoạn 2021-2025.**

TT	Mã nhiệm vụ	Tên nhiệm vụ	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Tổng giá trị HĐ đã ký (triệu đồng)	Thời gian thực hiện
1	ĐTCN.3/2020	Nghiên cứu và phát triển bộ sinh phẩm phát hiện SARS-CoV-2 virus bằng kỹ thuật Realtime PCR	TS. Nguyễn Phú Hùng	3000	2020-2021
2	ĐTCN.12/2021	Nghiên cứu, xây dựng mô hình tiếp cận thông tin chính sách của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Phạm Chiến Thắng	300	2022-2023
3	ĐT/NN/11/2023	Nghiên cứu xây dựng một số mô hình xử lý chất thải hữu cơ tại khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế và xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	ThS. Vũ Thanh Sắc	1931	2023-2025

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

- Về sản phẩm NCKH và sở hữu trí tuệ (sách, giáo trình, sở hữu trí tuệ): Giai đoạn 2020-2024 Trường có 105 sách, tài liệu tham khảo được xuất bản, 6 bằng sáng chế/giải pháp hữu ích được đăng ký và cấp chứng nhận quyền sở hữu, được thể hiện ở bảng dưới đây.

Sản phẩm NCKH và sở hữu trí tuệ của Trường ĐHKH

STT	Loại sản phẩm	Số lượng					Tổng
		2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách/tài liệu tham khảo	11	18	31	30	15	105
2	Bằng sáng chế/ Giải pháp hữu ích	0	01	01	03	01	6

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

- Về hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế: Hội nghị hội thảo quốc gia và quốc tế tăng so với giai đoạn trước: trong 05 năm (2020-2024), Trường đã tổ chức thành công 04 Hội thảo quốc tế, quốc gia và 112 hội nghị, hội thảo chuyên đề, seminar cấp khoa, được thể hiện ở bảng dưới đây.

Hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế của Trường ĐHKH

STT	Loại hội thảo	Số lượng					Tổng
		2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội nghị, Hội thảo chuyên đề, Semianar cấp khoa	22	24	25	26	15	112
2	Hội nghị, Hội thảo quốc tế, quốc gia	0	02	01	01	0	4

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

- Các nhóm nghiên cứu: Giai đoạn 2021-2025, các nhóm nghiên cứu của Trường đạt được nhiều kết quả khoa học nổi bật, thể hiện qua số lượng công bố quốc tế trên các tạp chí ISI. Cụ thể, nhóm nghiên cứu về vật liệu từ - điện môi và nhóm vật liệu quang, quang điện hoá đều công bố 30 bài báo ISI; nhóm xử lý hấp phụ - graphen có 15 bài ISI; nhóm nano kim loại và bán dẫn/kim loại ứng dụng trong y sinh và môi trường đạt 30 bài ISI. Trong lĩnh vực Toán học, nhóm giải tích ứng dụng dẫn đầu với 40 bài ISI, tiếp đến là nhóm lý thuyết điều khiển hệ động lực với 30 bài và nhóm đại số - lý thuyết số với 10 bài. Các nhóm thuộc lĩnh vực khoa học sự sống và công nghệ cũng ghi nhận kết quả tích cực, gồm nhóm nghiên cứu y sinh với 20 bài và nhóm công nghệ hoá học - hoá dược với 30 bài. Ở khối khoa học xã hội và truyền thông, nhóm nghiên cứu chuyên ngành đạt 4 bài ISI trong giai đoạn này. Những kết quả trên cho thấy sự phát triển đồng đều giữa các lĩnh vực, đồng thời khẳng định năng lực nghiên cứu khoa học ngày càng nâng cao của Nhà trường, được thể hiện ở bảng dưới đây.

Kết quả nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu mạnh của Trường ĐHKH

STT	Tên nhóm nghiên cứu	Sản phẩm
1	Nhóm nghiên cứu về vật liệu từ - điện môi	30 bài báo ISI
2	Nhóm nghiên cứu về vật liệu quang và quang điện hoá	30 bài báo ISI
3	Nhóm nghiên cứu về xử lý hấp phụ-graphen	15 bài báo ISI
4	Nhóm nghiên cứu về nano kim loại, bán dẫn/kim loại ứng dụng trong y sinh và môi trường	30 bài báo ISI
5	Nhóm nghiên cứu về giải tích ứng dụng	40 bài báo ISI
6	Nhóm nghiên cứu về lý thuyết điều khiển hệ động lực	30 bài báo ISI
7	Nhóm nghiên cứu về đại số và lý thuyết số	10 bài báo ISI
8	Nhóm nghiên cứu y sinh	20 bài báo ISI
9	Nhóm nghiên cứu về công nghệ hoá học - hoá dược	30 bài báo ISI
10	Nhóm nghiên cứu khoa học xã hội - Truyền thông	4 bài báo ISI

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

b. Các đề tài khoa học đang triển khai

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
CẤP QUỐC GIA		
1	Nghiên cứu chế tạo cảm biến nanoplasmonic tích hợp với sắc ký lớp mỏng để phân tích dư lượng thuốc trừ sâu chứa nhóm phospho hữu cơ (chlorpyrifos-ethyl, methidathion, cypermethrins) và clo hữu cơ (chlorothalonil, endosulfan) trong chè Thái Nguyên. Mã số: ĐTĐLCN-23.23	PGS.TS. Phạm Thị Thu Hà
2	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế sản sinh nitric oxide của ba loài lấu Psychotria laui, Psychotria serpens, và Psychotria asiatica của Việt Nam”. Cấp quản lý: Nafosted Mã số: 104.01-2023.06	PGS.TS. Phạm Thế Chính
3	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính chống ung thư của 3 loài thuộc chi Fissistigma: lãnh công bắc (F. tonkinense), lãnh công ba vì (F. balansae), lãnh công lông (F. bicolor) ở Việt Nam. Mã số: 104.01-2019.22	(PGS.TS. Phạm Thế Chính) là thành viên chủ chốt
4	Mã số: B2024-TNA-12 Nghiên cứu tổng hợp các dẫn xuất mới của zerumbone chiết xuất từ củ gừng gió và hoạt tính chống ung thư của chúng.	PGS.TS. Phạm Thế Chính
5	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn di dời, tái định cư bền vững cho cộng đồng dân cư vùng có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Nghiên cứu sử dụng tri thức bản địa với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin có nhiều bên tham gia (PIS) nhằm nâng cao năng lực thích ứng và giảm thiểu thiên tai cho cộng đồng dân cư vùng trung du, miền núi Đông Bắc Việt Nam.	TS. Đào Duy Minh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
7	101.01-2025.06, Nghiên cứu tính ổn định và điều khiển của các hệ động lực hai pha và các hệ suy biến với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ.	PGS.TS. Mai Viết Thuận
8	101.01-2025.25, Đa tạp ma trận: Tối ưu hóa có ràng buộc và một số bài toán liên quan.	TS. Nguyễn Thanh Sơn
9	101.01-2025.12, Thuật toán tìm nghiệm của một số bài toán chấp nhận tách tổng quát và ứng dụng.	PGS.TS. Trương Minh Tuyên

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
10	Đề tài Nafosted, mã số: 103.02-2025.26. Nghiên cứu thực nghiệm và xây dựng các mô hình lý thuyết dựa trên học máy để dự đoán các cơ chế truyền dẫn nhiệt của chất lỏng nano ba thành phần.	PGS.TS. Nguyễn Văn Hảo
11	Đề tài Nafosted, mã số 103.01-2021.109 Nghiên cứu tương tác điện tử s-d trong các cụm nguyên tử vàng Aun ($n \leq 20$) pha tạp với nguyên tử kim loại chuyển tiếp nhóm 4d bằng phương pháp phiếm hàm mật độ.	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
12	Đề tài Nafosted, mã số 103.99-2023.64, Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang điện hóa của điện cực quang trên cơ sở vật liệu bán dẫn loại n biến tính, định hướng ứng dụng trong phản ứng phân li nước.	PGS.TS. Lê Văn Hoàng
13	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.48, Nghiên cứu các tính chất quang và huỳnh quang chuyển đổi tần số thông qua quá trình truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm pha tạp trong các nano tinh thể bán dẫn.	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
14	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.30, Nghiên cứu sự truyền đa điện tử dưới tác dụng của ánh sáng trong các hệ quang phân tử, hướng tới ứng dụng tạo năng lượng bằng các hệ quang hợp nhân tạo.	PGS.TS. Trần Thu Trang
15	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.94, Điều khiển tính chất của vật liệu biến hóa có từ thẩm âm và chiết suất âm bằng tác động ngoại vi dựa trên mô hình lai hóa.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
ĐỀ TÀI CẤP BỘ		
1	B2024-TNA-20 Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu.	TS. Dương Thị Việt An
2	ICRTM04-2024.04 Một số vấn đề chọn lọc về hàm đối đồng điều.	PGS.TS. Phạm Hồng Nam
3	B2025-CTT-05 Một số vấn đề chọn lọc về bậc đối đồng điều và đồng cấu địa phương.	PGS.TS. Phạm Hồng Nam
4	B2026-TNA-20, Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu.	TS. Dương Thị Hồng
5	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 08 Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang và từ của vật liệu nano CoAl_2O_4 cấu trúc spinel, định hướng	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	ứng dụng trong in màu kỹ thuật số.	
6	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 09 Nghiên cứu và chế tạo vật liệu ferrite spinel MFe_2O_4 ($\text{M} = \text{Fe}, \text{Co}, \text{Ni}$) bọc acid xitric ứng dụng hấp phụ kim loại nặng trong nước.	TS. Nguyễn Văn Khiển
7	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 05, Nghiên cứu chế tạo cảm biến huỳnh quang dựa trên nano kim loại quý để ứng dụng phát hiện nhanh thuốc trừ sâu.	PGS.TS. Trần Thu Trang
8	Đề tài KHCHN cấp Bộ, mã số: B2024-TNA-26. Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất nhiệt của chất lỏng nano chứa vật liệu tổ hợp nano cacbon/hạt nano kim loại (AgNPs, AuNPs, CuNPs) bằng phương pháp plasma lỏng định hướng ứng dụng trong các thiết bị truyền dẫn nhiệt.	PGS.TS. Nguyễn Văn Hào
9	Đề tài KHCHN cấp Bộ, mã số: B2026-TNA-05. Nghiên cứu chế tạo vật liệu gốm thủy tinh silicate đồng pha tạp các ion Bi, Er, Tm, Yb phát xạ trong vùng hồng ngoại, định hướng ứng dụng trong lĩnh vực khuếch đại sợi quang.	PGS.TS. Lê Tiến Hà
10	Đề tài KHCHN cấp Bộ, mã số: B2025-TNA-01. Nghiên cứu chế tạo vật liệu Graphene/ TiO_2 , Graphene/ ZnO bằng phương pháp điện hóa ứng dụng xử lý Cr(VI) và chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước.	TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
11	Một số bài toán ngược cho phương trình parabolic. Mã số: B2023-CTT-06	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Oanh
12	Mã số: B2024-TNA-25 Nghiên cứu giải pháp phát triển sinh kế thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam.	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
13	Đánh giá và phân vùng rủi ro thiên tai phục vụ phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh một số vùng kinh tế trọng điểm phía Tây khu vực Bình Trị Thiên.	TS. Bùi Anh Tuấn (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
14	Mã số: B2024-TNA-07 Nghiên cứu chuyển hóa rác thải công nghiệp dệt may tạo thành than có giá trị ứng dụng cho đa mục đích bằng công nghệ nhiệt phân yếm khí tuần hoàn không phát sinh ô nhiễm môi trường.	ThS. Hoàng Trung Kiên (chủ nhiệm), TS. Vi Thuỳ Linh thành viên chính.
15	Nghiên cứu các loại hình sử dụng đất nông nghiệp	PGS.TS. Ngô Văn Giới

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
16	Nghiên cứu xử lý một số chất ô nhiễm hữu cơ trong nước thải dệt nhuộm bằng công nghệ ozone kết hợp xúc tác nano CaFe_2O_4 và ZnO-tro bay.	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)
17	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho các xã vùng hồ thủy điện Thác Bà, tỉnh Yên Bái.	ThS. Trần Thị Ngọc Hà (Chủ trì), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Thư ký)
18	Phổ biến, truyền thông nâng cao nhận thức về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật hoang dã trong các cơ sở giáo dục đại học.	TS. Nguyễn Thị Hòa (chủ nhiệm), TS. Nguyễn Thị Đông (thành viên chính)
19	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano compozit trên cơ sở nano sắt từ oxit ứng dụng để xử lý một số chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước” B2023-TNA-27.	PGS.TS. Bùi Minh Quý
20	Phân tích hiệu suất đóng góp của nghiên cứu khoa học giáo dục đối với hoạt động quản lý trong cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.	TS. Trần Thị Hồng
21	Phát triển năng lực số cho sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên.	TS. Trần Thị Hồng
22	Xây dựng mô hình giảng dạy các học phần lý luận chính trị với sự hỗ trợ của trợ lý ảo tại các trường đại học khu vực miền núi phía Bắc.	TS. Nguyễn Minh Tuấn
23	Nghiên cứu tác động của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (AIED) với nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS. Bùi Trọng Tài
24	Quản lý công tác hỗ trợ học tập nhằm hạn chế cảnh báo học tập và buộc thôi học đối với sinh viên chính quy tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.	TS. Phí Đình Khương
25	Xây dựng thang đo phục hồi cho nhà báo hoạt động trong vấn đề khủng hoảng xã hội tại Việt Nam.	PGS.TS. Phạm Chiến Thắng
26	Mã số: B2024-TNA-29 Nghiên cứu tình hình thực hiện và đề xuất chính sách về lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho trẻ em học sinh, sinh viên các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù.	PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái
CẤP ĐẠI HỌC		
1	Phát triển và ứng dụng mô hình toán thủy văn tích	TS. Vi Thuý Linh (thành viên

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	hợp dữ liệu địa không gian cho cảnh báo sớm lũ quét tại lưu vực sông Chảy, tỉnh Lào Cai.	chính)
2	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và tối ưu hóa mạng lưới quan trắc phục vụ cảnh báo sớm lũ quét tại các lưu vực sông suối khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.	PGS.TS. Kiều Quốc Lập
3	Nghiên cứu cơ sở khoa học và giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại một số làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.	PGS.TS. Ngô Văn Giới
4	Nghiên cứu đặc trưng và ứng dụng của vật liệu nanocomposite BiFeO ₃ -CoFe ₂ O ₄ tổng hợp bằng phương pháp thủy nhiệt, DH2021-TN06-01; 2021-2023.	PGS.TS. Trương Thị Thảo (đã nghiệm thu)
5	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu lai nano ferit từ - bạc và định hướng ứng dụng trong lĩnh vực y - sinh. Mã số: ĐH2018-TN06-03.	TS. Nguyễn Thị Ngọc Linh
6	Nghiên cứu phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng hạ lưu sông Chảy, tỉnh Yên Bái.	PGS.TS. Đàm Thị Uyên (CNDT)
CẤP TỈNH VÀ DOANH NGHIỆP		
1	Xây dựng Cơ sở dữ liệu Hệ thống tin địa lý phục vụ công tác quản lý bảo tồn Công viên địa chất toàn cầu Non Nước - Cao Bằng theo quy hoạch mở rộng.	TS. Nguyễn Diệu Trinh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
2	Nghiên cứu xây dựng một số mô hình xử lý chất thải hữu cơ tại khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế và xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Mã số: ĐT/NN/11/2023	ThS. Vũ Thanh Sắc
3	Bảo tồn nguồn gen các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	TS. Trương A Tài
CẤP CƠ SỞ		
1	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương.	TS. Nguyễn Thu Hằng
2	CS2025-TN06-01, Phương pháp lập tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra.	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
3	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương.	TS. Nguyễn Thu Hằng

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
4	CS2025-TN06-01, Phương pháp lập tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra.	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
5	Ứng dụng GIS và viễn thám xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý phục vụ đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực miền núi phía Bắc.	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Đánh giá rủi ro kinh tế - xã hội – môi trường việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp khu vực thành phố Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Bích Liên (chủ nhiệm), TS. Vi Thuý Linh (thành viên chính)
7	Nghiên cứu phát triển kinh tế du lịch gắn với tài nguyên được liệu tại khu vực xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.	TS. Vi Thuý Linh (Chủ nhiệm)
8	Nghiên cứu xử lý đất ô nhiễm kim loại nặng bằng vật liệu Mg/Al LDH - zeolite và đánh giá khả năng sinh trưởng của cây ngô (<i>Zea mays</i> L.)”.	TS. Nguyễn Thị Bích Hạnh (Chủ nhiệm)
9	CS2024-15: Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma.	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương
10	CS2024-TN06-16: Nghiên cứu tình trạng lây nhiễm và mức độ kháng thuốc của ve ký sinh trên ong mật <i>Apis mellifera</i> ở Việt Nam”.	TS. Trương A Tài
11	Nghiên cứu tuyển chọn các chủng vi sinh vật có hoạt tính ứng dụng trong xử lý đất ô nhiễm dầu CS2025-TN06-05.	TS. Trịnh Ngọc Hoàng
12	Phân tích thống kê hàm lượng một số kim loại quý trong khí thải, tro thải lò đốt rác CS2025-TN06-06.	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thúy
13	Tổng hợp xanh vật liệu nano kim loại sử dụng dịch chiết thực vật, ứng dụng trong cảm biến màu và y sinh. CS2023-TN06-06.	PGS.TS. Khiếu Thị Tâm
14	Nghiên cứu khả năng cố định kim loại nặng trong đất ô nhiễm bằng than sinh học điều chế từ phụ phẩm nông nghiệp.	PGS.TS. Vương Trường Xuân
15	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu mới trên cơ sở CoFe_2O_4 ứng dụng xử lý môi trường, Mã số CS2023-TN06-16.	TS. Nguyễn Thị Hồng Hoa, PGS.TS. Trương Thị Thảo
16	Chế tạo than sinh học sả bằng phương pháp thủy nhiệt và ứng dụng làm vật liệu hấp phụ xử lý môi trường. Mã số: CS2023-TN06-17.	TS. Chu Thị Hồng Huyền, PGS.TS. Trương Thị Thảo
17	Ảnh hưởng của môi trường thủy nhiệt tới đặc trưng và khả năng hấp phụ một số chất màu của	PGS.TS. Trương Thị Thảo

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	hydrochar bã chưng cất tinh dầu sả. Mã số: CS2024-TN06-17.	
18	Nghiên cứu chế tạo pyrochar vỏ đỗ ứng dụng hấp phụ hỗn hợp chất màu và kim loại nặng CS2025-TN06-07.	PGS.TS. Trương Thị Thảo
19	Nghiên cứu chế tạo than sinh học nhiệt phân từ bã sả ứng dụng xử lý ô nhiễm kim loại nặng trong nước. CS2025-TN06-04.	TS. Chu Thị Hồng Huyền, PGS.TS. Trương Thị Thảo
20	Yếu tố tự truyện trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng viết về hình tượng người thầy sau năm 1975 CS2025-TN06-14.	TS. Nguyễn Diệu Linh
21	Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng đọc tiếng Việt cho sinh viên, học viên người nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, mã số: CS2025-TN06-18.	TS. La Thị Mỹ Quỳnh
22	Xây dựng hệ thống bài tập học phần thực tập chuyên môn theo hướng phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành lịch sử (định hướng giảng dạy Lịch sử - Địa lý và kinh tế pháp luật) ở Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.	TS. Đỗ Hằng Nga (CNDT)
23	Nghiên cứu ảnh hưởng của Trí tuệ nhân tạo AI đối với hoạt động học tập của sinh viên tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên hiện nay. Mã số: CS2023-TN06-20.	TS. Bùi Trọng Tài
24	Đánh bộ tỉnh Thái Nguyên lãnh đạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hàn Quốc từ năm 2015 – 2023. Mã số: CS2023-TN06-21	TS. Nguyễn Minh Tuấn
25	Sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám đa thời gian đánh giá tình hình sinh trưởng cây chè tại một số vùng chè trọng điểm ở thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Mã số: CS2023-TN06-22	TS. Phan Phạm Chi Mai
26	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba của vật liệu composite nền Ba ₃ Co ₂ Fe ₂₄ O ₄₁ kết hợp với vật liệu điện môi. Mã số: CS2024-TN06-05	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
27	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba trong vật liệu hexaferrite nền Ba ₃ Co ₂ Fe ₂₄ O ₄₁ . Mã số: CS2024-TN06-06	TS. Nguyễn Thị Dung

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
28	Chế tạo và nghiên cứu hiệu ứng tương tác điện-từ của vật liệu BaTi1-xFexO3 tại biên pha hình thái. Mã số: CS2024-TN06-09	TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
29	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano tổ hợp ZnO/Au ứng dụng xử lý nguồn nước bị ô nhiễm. Mã số: CS2024-TN06-10	TS. Nguyễn Thị Luyến
30	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của một số ion đất hiếm trong các Nano tinh thể bán dẫn, nền đa tinh thể và thủy tinh. Mã số:CS2024-TN06-11	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
31	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang, quang xúc tác của vật liệu nano composit ZnO/Fe2O3, ZnO/Ag, ZnO/Ag/Au nhằm ứng dụng trong phát hiện và phân huỷ một số chất màu hữu cơ. Mã số: CS2024-TN06-12	PGS.TS. Vũ Xuân Hòa
32	Nghiên cứu tăng cường hiệu ứng quang và điện-từ trên nền vật liệu multiferroic BiFeO3, BaZrO3 pha tạp các ion đất hiếm. Mã số: CS2024-TN06-13	PGS.TS Lê Tiến Hà
33	Nghiên cứu cơ chế ức chế tế bào ung thư của phân đoạn giàu saponin từ cây Lá khôi (Ardisia gigantifolia Stapf.). Mã số: CS2024-TN06-14	NCS. Hứa Nguyệt Mai
34	Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma Mã số: CS2024-TN06-15	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương
35	Thực trạng và giải pháp nâng cao tỷ lệ sinh viên chính quy tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế của chương trình đào tạo tại trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-18	TS. Phí Đình Khương
36	Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ góc nhìn phê bình nữ quyền (nghiên cứu trường hợp sáng tác của Trần Thuỳ Mai và Trường An). Mã số: CS2024-TN06-19	TS. Vũ Thị Hạnh
37	Giải pháp tăng cường thu hút khách du lịch Trung Quốc với thị trường Việt Nam giai đoạn 2025-2030 Mã số: CS2024-TN06-20.	ThS. Nguyễn Văn Tiến
38	Tiếp nhận phim truyền hình lịch sử Trung Quốc tại Việt Nam (thập niên 90 thế kỉ XX).	TS. Phùng Phương Nga

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Mã số: CS2024-TN06-21	
39	Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-22.	TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan
40	Nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch trải nghiệm dựa trên giá trị tự nhiên, văn hóa và lịch sử tại tỉnh Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-23	TS. Chu Thành Huy
41	So sánh phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân trong các bài báo khoa học bằng tiếng Anh (Mĩ) và tiếng Việt. Mã số: CS2024-TN06-24	ThS. Dương Thị Thảo
42	Nghiên cứu vận dụng marketing địa phương nhằm thúc đẩy phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-25	ThS. Hoàng Thị Phương Nga
43	Xây dựng tài liệu tham khảo học phần “Tiếng Anh chuyên ngành Toán Tin”. Mã số: CS2024-TN06-26	ThS. Nguyễn Huyền Trang
44	Bộ tài liệu bổ trợ từ vựng và ngữ pháp học phần Tiếng Anh 1. Mã số: CS2024-TN06-27	ThS. Nguyễn Hải Quỳnh
45	Nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên khối ngành lễ hành- hướng dẫn ở trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-28	ThS. Đỗ Tuyết Ngân
46	Bộ tài liệu bổ trợ ngữ pháp và đọc hiểu học phần Tiếng Anh cơ sở 2 Mã số: CS2024-TN06-29	ThS. Phùng Thị Hải Vân
47	Nghiên cứu tiềm năng phát triển du lịch xanh tại Hà Giang. Mã số: CS2024-TN06-30	NCS. Đào Thị Hồng Thúy
48	Mã số: CS2025 - TN06 - 30 Đấu tranh phòng ngừa các tội phạm về ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025.	ThS. Nguyễn Hoàng Ly
49	Mã số: CS2025 - TN06 - 28 Thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại Việt Nam hiện nay.	ThS. Tống Thị Thu Trang
50	Mã số: CS2025 - TN06 - 29 Bảo đảm quyền bào chữa của người bị Buộc tội là	ThS. Lê Văn Cảnh

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	người chưa thành niên theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.	
51	Mã số: CS2025 - TN06 - 27 Án lệ việt nam – Lý luận và thực tiễn.	TS. Nguyễn Hải Ngân
52	Mã số: CS2025 - TN06 - 26 Pháp luật về công nghệ Multiple dẫn: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam.	TS. Ma Thị Thanh Hiếu
53	Mã số: CS2024-TN06- 22 Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên.	TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan

**Các dự án nghiên cứu hợp tác với các CSĐT, NC và doanh nghiệp
trong và ngoài nước**

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank.	VIASM-2020	TS. Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
2	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold.	VIASM-2023	TS. Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
3	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh di truyền bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024)- Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên
4	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhắm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022).		Trường ĐHKH	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
5	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị.		Trường ĐHKH	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
6	Phát triển các phương pháp điều		Trường ĐHKH	Hợp tác với Viện

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
	trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường (Development of Eco-friendly Therapeutics against Nosemosis)".		học là Thành viên chính/trưởng nhóm	Chăn nuôi, Việt Nam và Trung tâm kiểm dịch Động vật, Thực vật, thuộc Bộ Nông-Lâm-Ngư nghiệp, Hàn Quốc
7	Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch sinh thái để hỗ trợ phát triển bền vững tại Việt Nam và Philippines.		PGS.TS. Phạm Thế Chính	Trường Đại học Khoa học

2.4.5. Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

a. Các hướng nghiên cứu khoa học

- Tối ưu hóa các hệ thống điện và hệ thống năng lượng
- Qui hoạch, vận hành và tối ưu các nguồn năng lượng tái tạo.
- Điều khiển chuyển động.
- Điều khiển truyền động điện.
- Điều khiển điện tử công suất.
- Quản lý và lưu trữ năng lượng.
- Điều khiển tối ưu các quá trình công nghệ sản xuất
- Điều khiển các hệ thống BMS (quản lý pin và pack pin Lithium – Ion)
- Công nghệ và kỹ thuật vật liệu.
- Thiết kế và chế tạo.
- Kỹ thuật gia công cơ khí.
- Động lực học và rung động.
- Thiết kế chế tạo các bộ điều khiển ứng dụng cho công nghiệp và đời sống xã hội.
- Động lực học, dao động và ổn định hướng ô tô.
- Ô tô điện và xe lai điện.
- Nghiên cứu thiết kế các bộ biến đổi năng lượng, hệ truyền động điện thông minh ứng dụng cho ô tô điện và hệ thống năng lượng tái tạo.
- Nhiệt và truyền nhiệt trong ô tô.
- Năng lượng mới và năng lượng tái tạo trên ô tô.

- Hệ thống thủy khí và khí động lực học trên ô tô.
- Nghiên cứu các hệ thống thí nghiệm, Bài thí nghiệm mới.
- Thu thập và xử lý tín hiệu.
- Nghiên cứu các phương pháp nhận dạng, điều khiển hiện đại để điều khiển các đối tượng trong công nghiệp và đời sống xã hội.
- Hệ thống IoT và mạng cảm biến không dây.
- Các hệ thống nhúng và AI.
- Giảm bậc mô hình cho các hệ thống lớn và phức tạp.
- Học máy và các thuật toán
- Xử lý ảnh và thị giác máy tính
- UAV và các thiết bị bay không người lái

b. Các đề tài đang triển khai

TT	Mã số đề tài	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài
a) Đề tài cấp quốc gia (Nafosted)			
1	13/2022/TN	Thiết kế, chế tạo và thử nghiệm rô-bốt nội soi chủ động dạng viên nang.	Nguyễn Văn Dữ
2	107.01-2020.26	Nghiên cứu động lực học quá trình gia công có rung động trợ giúp.	Chu Ngọc Hùng
3	103.02-2021.147	Chế tạo và nghiên cứu các tính chất quang và từ của các chấm lượng tử bán dẫn ba thành phần pha tạp kim loại chuyển tiếp bằng phương pháp hoá học và cấy ion từ máy gia tốc - Mã số: 103.02-2021.147	Phạm Minh Tân
4	103.02-2023.153	Chế tạo và nghiên cứu tính chất của vật liệu biến tính nanô hai chiều dạng lớp MX ₂ (M: Mo, W; X: S, Se) và vật liệu tổ hợp graphene/MX ₂ ứng dụng cho phản ứng sinh khí hydro”, mã số 103.02-2023.153	Nguyễn Văn Trường
5	107.02-2023.03	Phân tích ổn định và dao động của kết cấu kích thước micro/nano làm từ vật liệu composite gia cường ống nano các-bon có cơ tính biến đổi”, mã số 107.02-2023.03	Đặng Văn Hiếu

TT	Mã số đề tài	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài
b) Đề tài KHCHN cấp Bộ			
1	B2023-TNA-17	Nghiên cứu thuật toán giảm kích thước dữ liệu và ứng dụng cho công nghệ nhận dạng mẫu hình ảnh.	PGS.TS. Đào Huy Du
2	B2023-TNA-18	Xây dựng mô hình tính, mô phỏng và chế tạo và thử nghiệm đầu hàn siêu âm có biên dạng phức tạp dùng trong công nghiệp phụ trợ ô tô.	TS. Nguyễn Đình Ngọc
3	B2023-TNA-19	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo đầu rung trong gia công xung điện bề mặt trụ ngoài.	TS. Đỗ Thị Tám
4	B2023-TNA-20	Nghiên cứu xây dựng mô hình đồng nhất hóa cho tấm composite lõi lượn sóng và chương trình tính trên Abaqus ứng dụng trong thiết kế pallet vận chuyển hàng hóa.	PGS.TS. Dương Phạm Tường Minh
5	B2024-TNA-16	Nghiên cứu giải pháp quản lý hiệu suất nhiệt cho pin ô tô điện sử dụng hệ thống làm mát kiểu hỗn hợp.	PGS.TS. Lê Văn Quỳnh
6	B2024-TNA-17	Nghiên cứu, thiết kế trạm sạc di động cho xe ô tô điện.	TS. Đinh Văn Nghiệp
7	B2024-TNA-18	Nghiên cứu gia công xung điện bề mặt trụ ngoài dùng điện cực graphite với sự trợ giúp của rung động siêu âm.	PGS.TS. Vũ Ngọc Pi
8	B2024-TNA-27	Nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm sản xuất vật liệu nano hai chiều ứng dụng cho bôi trơn trong gia công cơ khí.	TS. Nguyễn Văn Trường
9	B2025-TNA-07	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và thử nghiệm hệ thống hybrid khai thác nước từ không khí phục vụ sinh hoạt cho khu vực vùng núi phía Bắc.	TS. Nguyễn Thị Hoa
10	B2025-TNA-08	Nghiên cứu chế tạo vật liệu graphen@ZnO@MnO ₂ ứng dụng trong hấp phụ và xúc tác cho quá trình ozon hoá xử lý chất kháng sinh trong nước.	TS. Hoàng Lê Phương

c. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp hiện có 22 phòng thí nghiệm, tổng diện tích: 1.746 m²; 02 Trung tâm thí nghiệm thực hành, tổng diện tích: 1.080 m² và 01 Trung tâm thực nghiệm (gồm 02 xưởng thực hành), diện tích: 1.570 m² phục vụ đồng thời hai hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu sử dụng các thiết bị này để thực hiện việc nghiên cứu.

2.4.6. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

a. Các hướng nghiên cứu khoa học

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
1	Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh	TS. Mai Việt Anh
2	Chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế phát triển	TS. Tạ Việt Anh
3	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	TS. Nguyễn Thị Lan Anh
4	Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế	TS. Nguyễn Thị Kim Anh
5	Kinh tế học, quản lý công, du lịch, phát triển nông nghiệp - nông thôn, quản trị kinh doanh, phát triển kỹ năng cá nhân	TS. Nguyễn Thị Lan Anh
6	Xây dựng nông thôn mới; Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm	TS. Bùi Nữ Hoàng Anh
7	Kế toán	TS. Nguyễn Thị Kim Anh
8	Kế toán - Kiểm toán, Quản lý kinh tế	TS. Trần Tuấn Anh
9	Kế toán kiểm toán và Phân tích HĐKT	TS. Vũ Thị Quỳnh Chi
10	Kinh tế, Khoa học Xã hội, Khoa học nông nghiệp	TS. Nguyễn Văn Công
11	Kinh tế	TS. Nguyễn Thành Công
12	Kinh tế, kinh doanh, quản lý	TS. Vũ Bạch Diệp
13	Tài chính - Ngân hàng	TS. Đỗ Kim Dư
14	Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa; Năng suất lao động; Các chính sách trong kinh tế và quản lý	TS. Nguyễn Đắc Dũng
15	Lĩnh vực tài chính ngân hàng.	TS. Nguyễn Việt Dũng
16	Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị tài chính	TS. Ngô Thị Hương Giang
17	Tài chính ngân hàng.	TS. Mai Thanh Giang
18	Triết học	TS. Trần Văn Giảng
19	Các nghiên cứu trong Quản trị marketing: Nghiên cứu thị trường, nghiên cứu hành vi khách hàng, quản trị sản phẩm, quản trị truyền thông marketing; Quản trị thương hiệu và tài sản thương hiệu; Marketing số và truyền thông marketing tích hợp; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong marketing và quản trị thương hiệu; Ứng dụng AI và chuyển đổi số trong giáo dục đại học;	TS. Dương Thanh Hà

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
	Marketing dịch vụ, du lịch và quản trị trải nghiệm khách hàng;	
20	Tài chính, quản trị kinh doanh	TS. Hoàng Hà
21	Công nghệ thông tin, Quản lý công	TS. Lê Thu Hà
22	Kinh tế, Quản lý công, du lịch, Phát triển bền vững	TS. Nguyễn Thị Thu Hà
23	Kế toán, Kiểm toán, Kiểm soát nội bộ	TS. Phan Thị Thái Hà
24	Tài chính ngân hàng, quản lý kinh tế	TS. Phùng Thị Thu Hà
25	Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Biến đổi khí hậu, Di cư lao động, Tái định cư.	TS. Bùi Thị Minh Hằng
26	Kế toán – Kiểm toán, Quản lý kinh tế	TS. Đỗ Thị Thu Hằng
27	Kế toán	TS. Đào Thúy Hằng
28	Quản trị Kinh doanh, Marketing	TS. Phạm Văn Hạnh
29	Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển...	TS. Phùng Trần Mỹ Hạnh
30	Kinh tế và Quản trị kinh doanh.	TS. Nguyễn Thị Phương Hào
31	Tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp, Nghiệp vụ ngân hàng và Thị trường chứng khoán, Tài chính công, Quản trị rủi ro tài chính...	TS. Vũ Thị Hậu
32	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	TS. Hà Thị Thanh Hoa
33	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Kinh tế, Thương mại điện tử.	TS. Phạm Minh Hoàng
34	Kinh tế học, Kinh tế Nông nghiệp và Nguồn lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển	TS. Nguyễn Bích Hồng
35	Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Liên kết trong phát triển kinh tế; Quản lý hành chính; Quản lý kinh tế	TS. Nguyễn Quang Hợp
36	Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế môi trường	TS. Triệu Văn Huân
37	Chất lượng dịch vụ, văn hoá tổ chức, cam kết tổ chức, phát triển du lịch	TS. Hoàng Thị Huệ
38	Quản trị kinh doanh: quản trị chất lượng, quản trị sản phẩm, quản trị nhân lực, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị chuỗi giá trị...	TS. Đào Thị Hương
39	Kinh tế, quản trị kinh doanh	TS. Dương Thị Thúy Hương
40	Quản trị Du lịch và lữ hành, QTKD, Marketing	TS. Bùi Thị Thanh Hương
41	Quản trị kinh doanh, Toán, Thống kê	TS. Nguyễn Thị Lan Hương
42	Khoa học xã hội	TS. Ngô Thị Tân Hương
43	Kinh doanh và quản lý	TS. Bùi Thị Thu Hương
44	Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp,	TS. Ma Thị Hường

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
	đơn vị hành chính sự nghiệp; Kế toán quản trị trong các doanh nghiệp; Xây dựng thương hiệu sản phẩm, hàng hóa tại các địa phương; Kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp	
45	Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Chính sách kinh tế, Phát triển bền vững, Nông nghiệp hữu cơ, Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Nghiên cứu Châu Phi	PGS.TS. Đoàn Quang Huy
46	Quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực - Quản lý khu vực công đối với lĩnh vực kinh tế - Nâng cao năng lực cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, tổ chức	PGS.TS. Trần Quang Huy
47	Kinh tế, Tài chính, Kế toán và QTKD	TS. Bạch Thị Huyền
48	Tổ chức không gian kinh tế xã hội, Đánh giá, phân tích chính sách, Phân tích, xây dựng văn bản quản lý, Quản lý nhà nước về kinh tế...	TS. Tạ Thị Thanh Huyền
49	Tài chính, Ngân hàng, Thuế, Kinh tế	TS. Kiều Thị Khánh
50	Kinh tế lao động; Kinh tế sức khỏe; Kinh tế giáo dục; Kinh tế phát triển.	TS. Phương Hữu Khiêm
51	Tài chính, Chứng khoán, Quản trị, Logistics	TS. Đặng Trung Kiên
52	Kinh tế, quản trị, kế toán	TS. Đàm Phương Lan
53	Phát triển kinh tế	TS. Đỗ Thị Thùy Linh
54	Đo lường, đánh giá tác động của các yếu tố như giá cả, cung - cầu các loại hàng hóa cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của quốc gia; Quản trị tổ chức trong nền kinh tế Việt Nam; Ứng dụng mô hình đầu vào – đầu ra nghiên cứu mối quan hệ giữa các ngành sản xuất trong tổng thể nền kinh tế của một quốc gia và thế giới	PGS.TS. Đinh Hồng Linh
55	Tài chính, Ngân hàng	TS. Trần Thị Thùy Linh
56	Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh	TS. Trần Thùy Linh
57	Kinh tế và quản lý /Kinh tế năng lượng, Phát triển bền vững	TS. Đỗ Đình Long
58	Kinh tế quốc tế, Đầu tư quốc tế, FDI với chuyên dịch cơ cấu kinh tế ngành/địa phương/Quốc gia, Cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế	PGS.TS. Nguyễn Tiến Long
59	Quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	TS. Phạm Thị Thanh Mai

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
60	Kinh tế, Tài chính, Kế toán kiểm toán và phân tích	TS. Dương Thu Minh
61	Kế toán	TS. Vũ Thị Minh
62	Kinh tế nông nghiệp, Thương mại hàng hóa, Quản lý kinh tế	TS. Ngô Thị Mỹ
63	Kế toán, kinh tế phát triển, quản trị kinh doanh	TS. Vũ Quỳnh Nam
64	Kế toán, Kiểm toán, Phân tích tài chính doanh nghiệp.	TS. Nguyễn Thị Nga
65	Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị rủi ro tài chính,	TS. Hà Thị Thanh Nga
67	Tài chính, Ngân hàng, Thuế, Kinh tế	TS. Nguyễn Thu Nga
68	Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, xã hội học đại cương, tâm lý học đại cương, Kinh tế chính trị Mác - Lênin	PGS.TS. Phạm Thị Nga
69	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	TS. Nguyễn Thị Ngân
70	Khoa học Lý luận chính trị	TS. Trần Huy Ngọc
71	Kế toán, kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, quản trị kinh doanh.	TS. Thái Thị Thái Nguyên
72	Quản trị nguồn nhân lực, Phân tích hoạt động kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	TS. Phạm Thị Minh Nguyệt
73	Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Quản lý kinh tế, Thương mại quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế, Kinh tế phát triển	TS. Đỗ Thị Hòa Nhã
74	Kế toán, Kiểm toán, Phân tích, Quản lý kinh tế	TS. Trần Thị Nhung
75	Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển	TS. Nguyễn Thị Nhung
76	Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Hành chính công, Chính sách công	TS. Ngô Thị Nhung
77	Văn hóa; giáo dục	TS. Nguyễn Thị Nội
78	Kinh tế và phát triển kinh tế nông thôn; Xây dựng nông thôn mới; Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên địa phương, xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với nông thôn mới; Phát triển doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp; Quản lý mô hình hợp tác xã và hợp tác xã nông nghiệp gắn với di lịch cộng đồng.	TS. Lê Ngọc Nương
79	Kế toán, kiểm toán, kinh doanh và quản lý kinh tế	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương
80	Kinh tế, quản lý kinh tế	TS. Cao Thị Thanh Phương
81	Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế	TS. Đặng Tất Thắng
82	Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh	TS. Nguyễn Phương Thảo

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
83	Xây dựng mô hình nông thôn mới; Chính sách trong phát triển nông nghiệp nông thôn; Doanh nghiệp với phát triển nông nghiệp nông thôn; Hệ thống ứng dụng ERP trong quản trị doanh nghiệp.	TS. Nguyễn Văn Thông
84	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các yếu tố quyết định đến FDI của Việt Nam, Thương mại của Việt Nam, Quản trị tài chính doanh nghiệp, Quản trị nguồn nhân lực...	PGS.TS. Hoàng Thị Thu
85	Kinh tế, Kế toán và Quản lý	TS. Nguyễn Hữu Thu
86	Quản lý tài chính trong lĩnh vực Ngân hàng, Bảo hiểm; Quản lý nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các Ngân hàng, cơ quan, đơn vị; Cơ chế quản lý tài chính và đầu tư tại các đơn vị khác nhau (doanh nghiệp, tổ chức, địa phương)....	TS. Nguyễn Thị Thu
87	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực: Kế toán, Kiểm toán, phân tích, Kinh tế, QTKD	TS. Nguyễn Thị Hoài Thu
88	Kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương
89	Luật Lao động; Pháp luật An sinh xã hội; Luật Dân sự; Luật Thương mại	TS. Nguyễn Thị Phương Thúy
90	Kinh tế nông nghiệp, quản lý kinh tế, phát triển kinh tế hộ, phát triển du lịch, tín dụng ngân hàng...hướng dẫn luận văn	TS. Nguyễn Thu Thủy
91	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	TS. Đàm Thanh Thủy
92	Kinh tế, Quản lý	TS. Dương Thị Tình
93	Quản trị Khách sạn và du lịch	TS. Ngô Thị Huyền Trang
94	Quản lý kinh tế, Quản lý công	TS. Nguyễn Thị Thu Trang
95	Kế toán	TS. Đặng Quỳnh Trinh
96	Kinh tế, Quản lý, Quản trị nhân lực,	TS. Đặng Phi Trường
97	Kế toán, kiểm toán, kiểm soát và phân tích	TS. Nguyễn Thị Tuấn
98	Triết học, Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Giáo dục học, văn hóa...	TS. Đinh Thị Tuyết
99	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	TS. Nguyễn Thị Thúy Vân
100	Quản trị, kinh tế, quản lý kinh tế	TS. Phạm Thị Ngọc Vân
101	Tài chính, Bảo hiểm, Chứng khoán, Thuế, Quản trị tài chính	TS. Nguyễn Thị Thành Vinh
102	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Nghiên cứu và phân tích CSKT; Hành vi lao động và văn hóa tổ chức, Lao động và di cư	TS. Nguyễn Thành Vũ

b. Các đề tài đang triển khai

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
I	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP BỘ			
1	Nghiên cứu thị trường dịch vụ chăm sóc người cao tuổi trong bối cảnh già hoá hiện nay ở các tỉnh Đông Bắc Việt Nam. B2025-TNA-14	TS. Mai Việt Anh		2025-2026
2	Nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh trung du miền núi phía Bắc. B2026-TNA-18	TS. Ngô Thị Mỹ		2026-2027
3	Ứng dụng mô hình Triple Helix trong quản trị chính sách địa phương nhằm xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tri thức tại Thái Nguyên. B2026-TNA-19	TS. Nguyễn Thành Vũ		2026-2027
II	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP ĐH			
1	Nghiên cứu phát thải cacbon trong quá trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-01.	TS. Phạm Thị Thanh Mai		2025-2026
2	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của nông dân trẻ trong tiêu thụ nông phẩm tại khu vực Đông Bắc, Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, ĐH2025-TN08-02.	TS. Đào Thị Hương		2025-2026
3	Quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-03.	ThS. Vũ Bích Vân		2025-2026
4	Nghiên cứu sự tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-04.	ThS. Đặng Thị Diệu		2025-2026

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
5	Nghiên cứu tác động của giá hóa dân số tới sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Việt Nam, ĐH2025-TN08-05.	TS. Nguyễn Thành Vũ		2025-2026
III	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP TỈNH			
1	Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Nấm hương Cao Bằng" cho sản phẩm nấm hương của tỉnh Cao Bằng.	PGS.TS. Phạm Thị Nga	Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng	2025-2026
2	Nghiên cứu phát triển mô hình rừng theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường tín chỉ carbon tại tỉnh Quảng Ninh.	PGS.TS. Đinh Hồng Linh	UBND tỉnh Quảng Ninh	2025-2026
3	Báo cáo đánh giá toàn diện về tình hình kinh tế số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2024, 06 tháng đầu năm 2025 và dự báo xu hướng đến hết 06 tháng đầu năm 2026.	TS. Nguyễn Quang Hợp	UBND tỉnh Thái Nguyên	
4	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số để phát triển kinh tế xanh trong ngành chăn nuôi tại tỉnh Hưng Yên (Thái Bình).	TS. Dương Thị Tình	UBND tỉnh Thái Bình	2025-2027
5	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm OCOP 4 sao và tiềm năng 5 sao của tỉnh Tuyên Quang.	TS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Tuyên Quang	2026-2026

c. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nổi mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu của cán bộ và người học trong toàn trường đạt hiệu quả cao

nhất. Trường Đại học Kinh tế và QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ cho người học học tập và bảo vệ Luận án/Đề án/Luận văn.

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	3.179
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	670
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	2.414
1.4	Số phòng học từ 25 - 50 chỗ	02	90
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng thực hành chứng khoán	01	76
1.7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ)

Thông kê hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái
9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái
10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

(Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông)

Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong Thư viện

Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22964	171		
3	Nhóm ngành III	31829	245		

(Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông)

2.4.7. Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

a. Các hướng nghiên cứu

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
1	Khoa học dữ liệu	TS. Vũ Vinh Quang TS. Vũ Đức Thái TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Trần Quang Quý TS. Ngô Hữu Huy TS. Tô Hữu Nguyên TS. Vũ Xuân Nam
2	An ninh không gian mạng và hệ thống thông tin	TS. Nguyễn Văn Tảo TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Toàn Thắng TS. Đinh Xuân Lâm TS. Lê Quang Minh TS. Nguyễn Đức Bình TS. Đỗ Đình Cường TS. Quách Xuân Trường TS. Vũ Huy Lượng TS. Nguyễn T Mai Phương TS. Trịnh Minh Đức TS. Nguyễn Anh Chuyên TS. Hoàng Văn Tâm
3	Trí tuệ nhân tạo dựa trên Deep learning và ứng dụng	PGS.TS. Phùng Trung Nghĩa TS. Nguyễn Văn Núi TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Ngô Hữu Huy TS. Tô Hữu Nguyên TS. Nguyễn Tuấn Anh TS. Vũ Xuân Nam TS. Hà Thị Thanh TS. Phùng Thế Huân

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
		TS. Nguyễn Thị Vinh TS. Nguyễn Thị Bích Diệp TS. Nguyễn Tuấn Linh TS. Vũ Đức Quang TS. Nguyễn Thế Vịnh
4	Phát triển thuật toán trong các lĩnh vực: Tối ưu hóa toàn cục, Đồ thị, Tối ưu hóa tổ hợp, Hình học tính toán, Mã hóa và nén dữ liệu, Các thuật toán gần đúng, Các thuật toán tức thời; Tính toán song song, ...	TS. Vũ Vinh Quang TS. Trương Hà Hải TS. Nguyễn Văn Tảo TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Nguyễn Hiền Trinh GS.TS. Đặng Quang Á TS. Đặng Thị Oanh
5	Ngôn ngữ và các phương pháp dịch; Phân tích thiết kế hệ thống thông tin; Cơ sở dữ liệu với hệ quản trị mở.	TS. Vũ Đức Thái TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Hải Minh TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Nguyễn Thế Vịnh TS. Hà Thị Thanh TS. Nguyễn Thanh Hải
6	Khoa học máy tính ứng dụng trong kinh tế; Y sinh; Điều khiển tự động hóa...	PGS.TS. Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Hải Minh TS. Phạm Đức Long TS. Nguyễn Duy Minh TS. Nguyễn Văn Núi TS. Nguyễn Tuấn Anh TS Lê Thị Tuyết Ngân
7	Robotics và điều khiển thông minh các phương tiện tự hành; Điều khiển tự động hóa, Cơ điện tử	TS. Nguyễn Vân Dim TS. Bùi Văn Tùng TS. Lê Hùng Linh TS. Nguyễn Duy Minh TS. Phạm Đức Long TS. Dương Hòa An TS. Hoàng Đức Quỳnh TS. Gia Thị Định TS. Đàm Bảo Lộc PGS.TS. Chu Thị Anh Xuân TS. Lê Thị Tuyết Ngân TS. Lê Văn Chung
8	Các hệ thống thông minh trên nền tảng hạ tầng mạng viễn thông	TS. Vũ Chiến Thắng TS. Phạm Thành Nam TS. Trần Thị Xuân PGS.TS. Trần Đức Sự TS. Nguyễn Văn Linh

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
		PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà PGS.TS. Chu Thị Anh Xuân TS. Nguyễn Văn Cường
9	Xử lý, thống kê, phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế - xã hội	TS. Vũ Xuân Nam PGS.TS. Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Thị Hằng TS. Bùi Ngọc Tuấn TS. Trương Thị Việt Phương PGS.TS. Trần Nhuận Kiên TS. Trần Lê Duy TS. Phạm Thị Thanh Phương TS. Nguyễn Thị Thanh Mai TS. Lê Triệu Tuấn TS. Nguyễn Văn Giáp TS. Nguyễn Thị Thu Huyền TS. Trần Thị Thu Huyền TS. Đỗ Thị Quyên
10	Quản trị chuỗi giá trị, cung ứng và tác nghiệp điện tử	TS. Vũ Xuân Nam PGS.TS. Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Thị Hằng TS. Bùi Ngọc Tuấn TS. Trương Thị Việt Phương PGS.TS. Trần Nhuận Kiên TS. Trần Lê Duy TS. Phạm Thị Thanh Phương TS. Nguyễn Thị Thanh Mai TS. Nguyễn Hoàng Nguyên TS. Trần Thị Thu Huyền TS. Đỗ Thị Quyên
11	Hệ hỗ trợ ra quyết định trong quản lý, điều hành, phát triển doanh nghiệp, tổ chức	TS. Vũ Xuân Nam PGS.TS. Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Thị Hằng TS. Bùi Ngọc Tuấn TS. Trương Thị Việt Phương PGS.TS. Trần Nhuận Kiên TS. Trần Lê Duy TS. Phạm Thị Thanh Phương TS. Nguyễn Thị Thanh Mai TS. Lê Triệu Tuấn TS. Nguyễn Văn Giáp TS. Nguyễn T Thu Huyền TS. Trần Thị Thu Huyền TS. Đỗ Thị Quyên

b. Các đề tài nghiên cứu đang triển khai

- Đề tài KH&CN cấp nhà nước

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng nền tảng mở nhận dạng tiếng nói tiếng Việt từ vựng lớn.	KC-4.0-16/19-25	Phùng Trung Nghĩa	2021-2023
2	Mạng nơ-ron tích chập lượng tử và mạng nơ-ron lượng tử và ứng dụng trong tin sinh học.	102.05-2023.49	Nguyễn Văn Núi	2024-2026
3	Nghiên cứu phát triển hệ thống thông tin bảo tồn và phát huy giá trị trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số tại khu vực Trung du Miền núi phía Bắc.	KC.01.16/21-30	Nguyễn Văn Huân	2025-2028

- Đề tài KH&CN cấp Bộ

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nghiên cứu phương pháp đảm bảo truyền tin tin cậy và tối ưu hóa xác minh dữ liệu chia sẻ cho hệ thống giao thông thông minh trong môi trường mạng thế hệ mới 5G.	B2021-TNA-02	TS. Nguyễn Văn Tảo	2021-2022
2	Nghiên cứu ứng dụng mô hình học máy trong phân tích bệnh án điện tử bệnh nhân về đường tiêu hóa.	B2022-TNA-24	TS. Nguyễn Hải Minh	2022-2023
3	Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc.	B2022-TNA-40	TS. Nguyễn Thị Hằng	2022-2023
5	Nghiên cứu phát triển các thuật toán bảo mật hệ thống thông tin dựa trên Blockchain và Secret Sharing trong các ứng dụng thực tế.	B2023-TNA-16	TS. Vũ Chiến Thắng	2022-2023
5	Một số thuật toán hữu hiệu cho phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng.	B2024-CTT-08	TS. Ngô Mạnh Tường	2024-2025
6	Nghiên cứu phát triển mô hình thực hành dạy nghề cơ khí thông minh dựa trên ứng dụng kỹ thuật thực tế ảo cho học sinh khu vực miền núi-dân tộc.	B2024-TNA-05	TS. Vũ Đức Thái	2024-2025

- Đề tài KH&CN cấp Tỉnh

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng hệ thống tái hiện 3D di tích lịch sử Đồi A1, TP. Điện Biên Phủ nhằm hỗ trợ phát triển và quảng bá du lịch.		Nguyễn Văn Huân	2020-2022
2	Chuyển đổi số các hiện vật tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái hình thành Bảo tàng thực tế ảo (VR).		Nguyễn Văn Huân	2021-2022
3	Ứng dụng Công nghệ VR xây dựng mô hình tham quan Khu di tích lịch sử Quốc gia “Địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá (tháng 12/1972) phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên” trong xu thế chuyển đổi số.	ĐT/KTCN/04/2021	Nguyễn Thị Hằng	2021-2023
4	Xây dựng mô hình 3D về các chứng tích, hiện vật, tư liệu, nhân vật lịch sử, tù binh, cai ngục tại Nhà tù Sơn La.	ĐTXH.11/22	Vũ Đức Thái	2022-2023
5	Số hoá tư liệu lịch sử giấy và phim ảnh tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái, phục vụ công tác bảo quản, lưu trữ và tra cứu khai thác sử dụng.		Lê Sơn Thái	2023-2024
6	Số hóa 3D và xây dựng cơ sở dữ liệu 3D trực tuyến về di tích cấp tỉnh Thái Nguyên, hỗ trợ quản lý, bảo tồn, lưu trữ và phát huy giá trị giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế xã hội.	ĐT/KTCN/14/2023	Mã Văn Thu	2023-2025
7	Ứng dụng công nghệ 3D trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tại Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên.		Nguyễn Văn Huân	2024-2026
8	Ứng dụng công nghệ VR3D xây dựng bảo tàng thực tế ảo tại Bảo tàng Hùng Vương tỉnh Phú Thọ và Khu di tích lịch sử Đền Hùng.	04/DA-KHCN.PT/2025	Đỗ Thị Chi	2025-2027
9	Xây dựng hệ sinh thái giáo dục Thái Nguyên Edu AI ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo hỗ trợ giáo dục phổ thông.	ĐT/KTCN/31/2025	Đinh Xuân Lâm	2025-2027
10	Số hóa 3D và xây dựng Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang thành Bảo tàng thực tế ảo phục vụ lưu trữ và phát huy giá trị các hiện vật vào giáo dục và phát triển du lịch địa phương.		Vũ Huy Lượng	2025-2027

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
11	Xây dựng hệ thống thông tin số hoá Bảo tàng tỉnh Ninh Bình thành bảo tàng ảo phục vụ quản lý, bảo quản, lưu trữ, hỗ trợ giáo dục và thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch Ninh Bình.		Lê Sơn Thái	2025-2027

- Đề tài KH&CN cấp Đại học

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nghiên cứu phát triển phương pháp mô hình hóa toán học để giải quyết các vấn đề về phân lớp đối tượng dựa trên kỹ thuật thị giác máy tính và phương pháp học sâu, ứng dụng trong bài toán phân loại các khuyết tật mặt đường.	ĐH2020-TN07-01	Phạm Thị Liên	2020-2021
2	Điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vector và một số ứng dụng.	ĐH2021-TN07-01	Đinh Diệu Hằng	2021-2022
3	Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc của mạng cảm biến không dây.	ĐH2021-TN07-01	Nguyễn Văn Cường	2021-2022
4	Số hoá từ điển ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính áp dụng công nghệ 3D.	ĐH2022-TN07-01	Đỗ Thị Chi	2022-2023
5	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho phụ nữ khuyết tật kinh doanh online khu vực đồng bằng sông Hồng, Việt Nam.	ĐH2022-TN07-02	Nguyễn Thị Hải Anh	2022-2023
6	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	ĐH2022-TN07-03	Bùi Ngọc Tuấn	2022-2023
7	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tích hợp một thiết bị thông minh và đa năng giúp người khiếm thị nhận biết đối tượng xung quanh.	ĐH2022-TN07-04	Ngô Hữu Huy	2022-2023
8	Nâng cao hiệu suất hoạt động trong mạng truyền thông và thu hoạch năng lượng vô tuyến dựa trên chiến lược điều khiển công suất truyền tin.	ĐH2022-TN07-05	Quách Xuân Trường	2022-2023
9	Nghiên cứu, xây dựng thuật toán giảm bậc mô hình và ứng dụng vào mô phỏng	ĐH2023-TN07-01	Nguyễn Thanh Tùng	2023-2024

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
	mạch điện, điện tử cỡ lớn.			
10	Nghiên cứu phương pháp học sâu trong bài toán xây dựng mô hình dự đoán cảnh báo thiên tai cháy rừng.	ĐH2024-TN07-01	Phạm Thị Liên	2024-2026
11	Nghiên cứu tối ưu hóa trạm thu phát sóng BTS cho hệ thống 5G.	ĐH2024-TN07-03	Hoàng Văn Thực	2024-2026

c. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

* Cơ sở vật chất của trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổng diện tích khuôn viên toàn trường là: 8,7 ha, trong đó diện tích đất xây dựng là 25.579 m².

Hiện tại nhà trường có 66 phòng học tại các giảng đường C2, C3, C4; C5 và C6. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ như:

+ Ánh sáng, quạt mát: hệ thống ánh sáng, quạt mát tại các phòng học đều hoạt động bình thường, mỗi năm được bảo dưỡng định kỳ vào thời gian nghỉ hè.

+ Bàn ghế giáo viên, sinh viên, bảng viết: đầy đủ bàn ghế, bảng viết phục vụ giáo viên, sinh viên, trang thiết bị đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định.

+ Thiết bị máy chiếu, phong chiếu hỗ trợ giảng dạy: Tất cả các phòng học đều có máy chiếu, phong chiếu được lắp cố định tại giảng đường C2, C3, C5, C6.

+ Hệ thống mạng Wifi.

+ Trang thiết bị âm thanh hỗ trợ giảng dạy: Nhà trường đã đầu tư loa phục vụ cho việc dạy học.

+ Hệ thống mạng lan, được lắp đặt tại các giảng đường phục vụ cho sinh viên và giảng viên.

Trường có tổng 36 phòng thực hành thí nghiệm đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

- 12 phòng máy tính số lượng máy trung bình 37 máy tính/ 1 phòng; tất cả các phòng máy tính đều được kết nối mạng LAN, internet, được trang bị máy chiếu, phong chiếu cố định; hệ thống máy điều hòa nhiệt độ.

- 9 phòng thí nghiệm, 01 xưởng thực hành thuộc Khoa kỹ thuật và công nghệ.

- 01 phòng thực hành CN ô tô.

- 01 phòng Studio - thực tại ảo, 05 phòng vẽ bộ môn Nghệ thuật và truyền thông.

- 01 phòng LAB SAMSUNG. 01 phòng thực hành bộ môn mạng.

- 01 phòng Khoa học dữ liệu.

- 02 phòng Studio – sản xuất học liệu.

- 01 phòng thực hành khoa Kinh tế và quản trị.

- 01 phòng thực hành nhà Kính.

Hiện tại các phòng thực hành thí nghiệm của nhà trường đều hoạt động tốt, đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

*** Cơ sở vật chất cho chuyên ngành:**

Tổng số: 06 phòng.

- 01 phòng C1.405 dùng cho cán bộ cao cấp.
- 01 phòng (C1.505) tại nhà C1 triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
- 01 phòng Lab Samsung.
- 01 phòng thí nghiệm Studio - thực tại ảo.
- 01 phòng IS Lab phục vụ nghiên cứu về các hệ thống thông minh.
- 01 phòng khoa học dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu khoa học của cán bộ nhà trường, học viên cao học, NCS về lĩnh vực công nghệ thông tin.

2.4.8. Khoa Quốc tế

a. Các hướng nghiên cứu

Trên cơ sở lĩnh vực nghiên cứu của các giảng viên tham gia giảng dạy, các hướng nghiên cứu chính của các đề tài luận văn thạc sĩ của học viên theo các hướng sau:

- Hoạt động kinh doanh và quan hệ kinh tế quốc tế.
- Quản trị và văn hóa công ty đa quốc gia.
- Quản trị nhân sự quốc tế
- Marketing.
- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Tiền tệ và phân tích tài chính.
- Kinh doanh số

b. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

* Các Hội thảo do Khoa Quốc tế tổ chức

Danh sách các Hội thảo tổ chức trong giai đoạn 2019-2025

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức
1	Hội thảo quốc tế “Thương mại các nước Asean +3”.	3/2019	Khoa Quốc tế
2	Hội thảo quốc tế “Nâng cao năng lực hướng tới thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững”.	11/2019	Khoa Quốc tế
3	Môi trường và phát triển bền vững.	8/2019	Khoa Quốc tế
4	Môi trường và phát triển kinh tế xã hội.	11/2019	Khoa Quốc tế
5	Tư duy hệ thống và quản lý nguồn nhân lực để doanh nghiệp phát triển sáng tạo bền vững.	11/2019	Khoa Quốc tế
6	Kết nối người tiêu dùng với nông dân sản xuất.	12/2019	Khoa Quốc tế
7	Khởi nghiệp thành công – How to start a successful business.	6/2020	Khoa Quốc tế
8	Đổi mới mô hình tăng trưởng – Con đường phát triển đất nước hiện đại.	10/2020	Khoa Quốc tế
9	Chuyển động kinh tế vĩ mô và tác động	3/2021	Khoa Quốc tế

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức
	của nó đến chiến lược quản trị doanh nghiệp Việt Nam.		
10	Thực hành Quản lý dự án – Feasibility Analysis.	4/2021	Khoa Quốc tế
11	Giải pháp thúc đẩy cải cách hành chính, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.	5/2021	Khoa Quốc tế
12	Chất lượng đào tạo trong thời đại 4.0 và sự hài lòng của sinh viên.	10/2021	Khoa Quốc tế
13	Thương mại quốc tế trong bối cảnh mới và quản trị nhân sự trong hành chính công: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam.	6/2023	Khoa Quốc tế
14	Climate finance and the financial innovation coupled to the climate change issue.	6/2023	Khoa Quốc tế
15	Thương mại quốc tế trong bối cảnh mới và quản trị nhân sự trong hành chính công: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam.	01/2024	Khoa Quốc tế
16	Phát triển chương trình đào tạo Cử nhân QTKD và tài chính, cử nhân KT và tài chính phục vụ đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn AUN.	04/2024	Khoa Quốc tế
17	Climate finance and the financial innovation coupled to the climate change issue.	06/2024	Khoa Quốc tế
18	Nền kinh tế số: Các vấn đề và Giải pháp trong kỷ nguyên đổi mới sáng tạo - Digital economy: Emerging issues and Treding Solutions in Innovative Era.	09/2024	Khoa Quốc tế
19	Giáo dục hòa nhập, nghiên cứu về bình đẳng, đa dạng và hòa nhập (EDI).	02/2025	Khoa Quốc tế
20	Entrepreneurship with E - commerce: Exclusive innovative entrepreneurship opportunities.	03/2025	Khoa Quốc tế
21	Connecting cultures: The power of english in a globalized world.	03/2025	Khoa Quốc tế
22	Nền kinh tế Hàn Quốc và cơ hội hợp tác với trường ĐH Gwangju.	9/2025	Khoa Quốc tế
23	Unitour 2025 (Dẫn dắt tầm nhìn, định hình kỷ nguyên số).	12/2025	Khoa Quốc tế

** Tạp chí Khoa học và Công nghệ*

Đại học Thái Nguyên đã xuất bản Tạp chí Khoa học và Công nghệ được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp phép hoạt động từ 1996, ra 12 kỳ/năm (đã cấp mã số ISSN), đăng tải những công trình nghiên cứu khoa học công nghệ của cán bộ, giáo viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh của Đại học Thái Nguyên và của các cơ sở đào tạo trong cả nước. Đây là một tài liệu quan trọng trong nghiên cứu khoa học đối với những người đang được đào tạo sau đại học.

Ngoài tạp chí Khoa học công nghệ của Đại học Thái Nguyên là tạp chí phục vụ ngành đăng ký đào tạo, Khoa Quốc tế còn sử dụng nhiều tạp chí thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh khác để phục vụ ngành đăng ký đào tạo.

** Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học*

Hàng năm, cán bộ và giảng viên của Khoa Quốc tế thực hiện nhiều đề tài khoa học và công nghệ các cấp. Trong quá trình học tập tại Khoa, học viên được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của học viên.

2.5. Tổ chức tuyển sinh

2.5.1. Thời gian tuyển sinh

Đợt 1: ngày 08/5/2026;

Đợt 2: ngày 11/9/2026.

2.5.2. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển.

2.5.3. Hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

Người dự tuyển liên hệ với đơn vị đào tạo để nhận mẫu Hồ sơ đăng ký dự tuyển; Khai, xác nhận, hoàn chỉnh và nộp hồ sơ đúng thời hạn; Tham gia lớp học bổ sung kiến thức (nếu thuộc trường hợp phải học bổ sung kiến thức). Thời gian nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển cụ thể như sau: đăng ký dự tuyển đợt 1 nhận hồ sơ từ ngày 27/02/2026; đăng ký dự tuyển đợt 2 nhận hồ sơ từ ngày 01/6/2026.

Lệ phí đăng ký dự tuyển theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các đơn vị của Đại học Thái Nguyên nhận Hồ sơ đăng ký dự tuyển:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ, thông tin liên hệ
1	Trường Đại học Sư phạm	Địa chỉ: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0977831483. Website: http://tnue.edu.vn
2	Trường Đại học Nông Lâm	Địa chỉ: Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0912003756; 0945514967; 0982996796. Website: http://tuaf.edu.vn .
3	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Địa chỉ: Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0926151188; 0973473655. Website: http://tnut.edu.vn .

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ, thông tin liên hệ
4	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0988496222; 0983896496. Website: http://tueba.edu.vn .
5	Trường Đại học Y - Dược	Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0912868111. Website: http://www.tump.edu.vn .
6	Trường Đại học Khoa học	Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0854045999; 0856638222. Website: http://tnus.edu.vn .
7	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông	Địa chỉ: Đường Z115, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0981336628; 0981336629. Website: http://ictu.edu.vn .
8	Khoa Quốc tế	Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0396932212. Website: http://is.tnu.edu.vn .

2.6. Chính sách ưu tiên

Ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định.

a. Đối tượng ưu tiên

Người có thời gian công tác liên tục từ 2,0 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) ở Khu vực 1 theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành (căn cứ trên quyết định tiếp nhận/ điều động, biệt phái công tác của cơ quan có thẩm quyền); Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2,0 năm trở lên ở Khu vực 1 theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành; Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực do hậu quả của chất độc hoá học.

Người được ưu tiên cần nộp vào hồ sơ dự tuyển giấy tờ hợp lệ xác nhận thuộc đối tượng ưu tiên.

b. Mức ưu tiên

Người dự tuyển diện ưu tiên (kể cả thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1,0 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi môn tiếng Anh hoặc môn ngoại ngữ 2 (nếu phải thi điều kiện ngoại ngữ đầu vào) và cộng 1,0 điểm (thang điểm 10) vào kết quả điểm môn Cơ sở.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Trường Đại học Y - Dược

a. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích hiện tại đang sử dụng là 42,28 ha. Trong đó, cơ sở 1 cơ sở chính của trường là 3,68 ha; trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu thực địa tại xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương của Nhà trường hơn 6 ha. Cơ sở 2 của trường đã được quy hoạch trong khu mới của Đại học Thái Nguyên là 20,84 ha. Cơ sở 2 Quang Trung (tại Trường CĐ Y tế Thái Nguyên trước đây) có diện tích 32.600,6 m².

- Khu vực Ký túc xá của Nhà trường gồm có 03 công trình nhà 5 tầng.

b. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	169	13.830
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	840
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	68	8.610
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	6	180
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	700
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	86	3.560
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	4.365
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	2.300
	Tổng	380	35.035

c. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành VI	73.000 cuốn

3.1.2. Trường Đại học Sư phạm

Tính đến 12/2025, Trường có 5 giảng đường với 148 phòng học tổng diện tích là: 3516 m²; 5 nhà làm việc và NCKH cho CB, GV với 223 phòng tổng diện tích là: 3120 m²; Hệ thống phòng thí nghiệm có 37 phòng được trang bị nhiều thiết bị hiện đại tổng diện tích là: 1622 m²; hệ thống phòng thực hành có 33 phòng với tổng diện tích là 3920 m², đáp ứng yêu cầu về thực hành, thí nghiệm cho GV và người học. 02 Hội trường đa

năng có diện tích 3.090 m² với 1.000 chỗ ngồi; 12 phòng học ngoại ngữ và tin học; 1 tòa nhà Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm 7 tầng với 32 phòng, tổng diện tích 4.400 m² được trang bị nhiều thiết bị hiện đại. Trường có 1 bể bơi với diện tích 1.250m², 1 sân vận động với diện tích 18.375 m², 2 sân tennis với diện tích 1.780m², 2 sân bóng rổ với diện tích 189m², 8 sân bóng chuyền, 1 sân bóng ném với diện tích 3000 m² và 1 nhà tập đa năng với diện tích 3870 m². KTX với 521 phòng ở cho SV với tổng số chỗ ở theo thiết kế là trên 4000 chỗ ở. Nhà ăn với diện tích 1.500 m² đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt cho SV ở nội trú và một số dịch vụ thiết yếu. Trường có Trạm y tế phục vụ khám, chữa bệnh cho CB, GV và người học.

Công nghệ thông tin – Trung tâm Thư viện

Hệ thống hạ tầng CNTT của Trường bao gồm 13 máy chủ (tổng dung lượng lưu trữ khoảng 146Tb) và 16 phần mềm quản lý, 03 firewall, gần 20 Switch các loại (layer 2, layer 3), hệ thống mạng truyền dẫn với hơn 1800 m cáp quang nội bộ, hơn 60.000m cáp đồng, 02 đường leadline đã đáp ứng được các yêu cầu trong quản lý, phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Hiện nay, Nhà trường có thư viện điện tử mới với nhiều phần mềm phục vụ tra cứu tài liệu, quản lý học liệu và phục vụ bạn đọc. - Gần 400 máy trạm phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ (170 máy); phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tra cứu, thực hành, thi và kiểm tra (230 máy). - Hệ thống máy chủ nội bộ cùng với hơn 1000 nút mạng làm việc liên tục, hiệu quả. CB, GV, SV được sử dụng Internet miễn phí tại các tòa nhà làm việc, giảng đường, hội trường C1, KTX, thư viện. 100% GV của trường sử dụng email công vụ để trao đổi thông tin về giảng dạy và học tập NCKH. - Hệ thống phần cứng, phần mềm được duy trì thường xuyên và luôn đáp ứng để GV và SV có thể sử dụng trong quá trình đào tạo. Phòng máy tính thường xuyên được bảo trì, cài đặt phần mềm đáp ứng yêu cầu của giáo viên thực hành, đảm bảo gần như 100% máy tính hoạt động bình thường.

Trường có 1 tòa nhà thư viện 5 tầng khang trang, nội thất tiện nghi với 30 phòng, tổng diện tích 2.934m²; có 23.076 đầu sách với 294.328 cuốn sách. Thư viện có 12 phòng đọc tại chỗ và phòng học nhóm với hơn 800 chỗ ngồi, có một hệ thống mạng nội bộ, có 102 máy tính hiện đại, hệ thống wifi miễn phí phục vụ tra cứu tài liệu học tập của SV. Có hệ thống trả sách tự động 24/7 với phần mềm thư viện tích hợp hiện đại ALEPH, PRIMO, SFX; có 01 máy ScanRobot 2.0. Trung bình hằng năm, thư viện phục vụ hơn 45.000 lượt SV. Tổng số sách được mượn trả khoảng 18.000 cuốn/năm. Hằng năm, Thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến. Kế hoạch bổ sung được Hiệu trưởng phê duyệt và được thực hiện trong năm học, kinh phí bổ sung tài liệu hàng năm từ 200 triệu đến 250 triệu đồng.

3.1.3. Trường Đại học Nông Lâm

Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, nghiên cứu khoa học

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám, Các thiết bị Quan trắc môi trường
2	Phòng thực hành khoa Công nghệ Nông nghiệp	Các thiết bị khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông nghiệp công nghệ cao
3	Phòng thực hành Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững	Các thiết bị Lâm nghiệp, Quản lý, Bảo vệ rừng Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
4	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi - thú y	Các thiết bị Chăn nuôi - Thú y
5	Phòng thực hành Viện Công nghệ Sinh học - CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm, hóa sinh công nghiệp....
6	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
7	Phòng thực hành Khoa khoa học liên ngành	Thiết bị thí nghiệm hoá học, sinh học...
8	Phòng thực hành Tin học	Máy tính
9	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất
10	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
12	Phòng thí nghiệm Hoá - sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá - sinh
13	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích Vi sinh vật
14	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
15	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
16	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
17	Trung tâm nghiên cứu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
18	Trung tâm nghiên cứu địa tin học	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
19	Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
20	Trung tâm phát triển nông nghiệp Smart	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm

3.1.4. Trường Đại học Khoa học

a. Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị

Tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà trường hiện đạt 78.039 m², trong đó 39.310 m² được sử dụng cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đặc biệt chú trọng đầu tư, xây dựng, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, bao gồm 02 giảng đường, hệ thống hàng rào bảo vệ, cùng việc hoàn thiện sân vườn, khu vực Nhà Hiệu bộ, khuôn viên giảng đường và ký túc xá nghiên cứu sinh, nhằm tạo môi trường học tập và làm việc ngày càng khang trang, sạch đẹp. Hiện nay, Trường có 24 phòng thí nghiệm, 07 phòng thực hành, 01 xưởng thực tập, 02 hội trường, 33 phòng học, 01 thư viện và 01 phòng học đa năng phục vụ đào

tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội họp. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí 52 phòng làm việc cho Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và tổ chức đoàn thể.

+ Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành:

Hiện có 33 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích 2.305 m² và 01 xưởng thực tập diện tích 1.100 m². Một số phòng được thiết kế phục vụ rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, như phòng thực hành kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phục vụ người dân được trang bị bàn lễ tân, tivi trình chiếu phim tư liệu - tình huống quản lý, bàn nước, ghế sofa,... cơ bản đáp ứng yêu cầu đầu ra của các ngành học.

+ Khu liên hiệp thể thao: Tổng diện tích 5.686 m² gồm: 01 sân bóng đá cỏ nhân tạo diện tích 2.036 m², thi công theo tiêu chuẩn kỹ thuật sân cỏ nhân tạo Việt Nam; 02 sân bóng rổ diện tích 608 m², hoàn thiện bề mặt bằng sơn epoxy chuyên dụng theo tiêu chuẩn thể thao Việt Nam; 01 nhà thi đấu đa năng diện tích 1.291 m², trải thảm thi đấu tổng hợp, có phòng thay đồ, tắm nóng lạnh và các tiện ích phụ trợ.

- *Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại để phát triển các trương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng nước ngoài*

Về trang thiết bị công nghệ, Nhà trường sở hữu 315 bộ máy tính (gồm server, desktop và laptop) phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý. Hầu hết các máy đã được kết nối mạng nội bộ và internet. Hạ tầng mạng của Trường gồm 04 đường truyền ADSL cáp quang kết nối internet, hoạt động 24 giờ/ngày, cùng hệ thống mạng không dây phủ sóng tại nhà điều hành, phòng thí nghiệm và ký túc xá sinh viên. 100% cán bộ, viên chức có địa chỉ email tên miền riêng của Nhà trường và sử dụng tin nhắn SMS để triển khai công việc, thông báo và trao đổi thông tin kịp thời, được thể hiện dưới đây.

Đầu tư trang thiết bị của Trường Đại học Khoa học từ năm 2016 đến nay

STT	Nội dung	Mức đầu tư (triệu đồng)
I	Dự án phòng thí nghiệm trọng điểm	
1	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	24.997,903
2	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	25.069,560
3	Phòng Thí nghiệm Hóa công nghệ và Hóa dược	18.857
4	Trung tâm Thí nghiệm thực hành Khoa học Sự sống	11.648
5	Phòng Thí nghiệm vật lý chất rắn	7.150
6	Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường và vườn địa lý	212.971,140
II	Dự án tăng cường năng lực	
1	Phòng Thực hành tin học	937
2	Phòng Thí nghiệm Hóa hữu cơ ứng dụng kỹ thuật và công nghệ vật liệu	15.330
3	Phòng Thí nghiệm sinh học y dược	5.528

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Tổng diện tích xây dựng: 23.614,1 m²; Trong đó :

- + Diện tích phòng học, giảng đường: 7.730 m²
- + Diện tích thư viện: 158,2 m²
- + Diện tích phòng thí nghiệm: 1.740,6 m²
- + Diện tích phòng thực hành: 85 m²
- + Diện tích khu thí nghiệm, khí tượng: 324 m²
- + Diện tích nhà lưới phục vụ nuôi cấy mô và tế bào thực vật: 100m²
- + Diện tích phòng máy vi tính: 290 m²
- + Diện tích phòng học ngoại ngữ: 70 m²
- + Diện tích nhà làm việc: 4.806,6 m²
- + Diện tích nhà ở NCS: 7.689,5 m²
- + Diện tích hội trường: 680 m²
- + Sân thể thao: 2.000 m²
- + Vườn hoa, cây cảnh: 3.859,3m²

Tổng số phòng học, giảng đường, thực hành, thí nghiệm.

- + Số giảng đường: 02
- + Số phòng học: 33
- + Số lượng phòng thí nghiệm: 25
- + Số lượng phòng thực hành báo chí: 01
- + Số lượng phòng thực hành du lịch: 02
- + Số lượng phòng thực hành tin học: 05
- + Số lượng phòng học ngoại ngữ: 01

Tổng số phòng làm việc, phòng họp, hội trường.

- + Số phòng làm việc các phòng, khoa, bộ môn, trung tâm: 55
- + Phòng họp: 04
- + Hội trường: 02

Thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- + Thiết bị trình chiếu: 38 chiếc máy chiếu
- + Máy vi tính: 315 bộ
- + Thiết bị công nghệ cao điển hình thuộc phòng thí nghiệm: Hệ thống máy quang phổ hấp thụ nguyên tử; Máy đo thần kinh; Máy đo bụi tổng số...
- + Hệ thống Mạng LAN và wifi

- Công tác thông tin thư viện: Thực hiện triển khai đề án Thống nhất mô hình thư viện Trường Đại học Khoa học và Trung tâm học liệu & CNTT giai đoạn 2020 – 2025. Thư viện trường phối hợp cùng Trung tâm học liệu với nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử dồi dào đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu học liệu cho CBVC, HSSV Nhà trường.

Thiết bị Công nghệ thông tin của Trường ĐHKH

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Máy chủ	Cái	4
2	Máy trạm	Cái	302
3	Core Switch	Cái	1
4	Access Switch	Cái	5

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
5	Firewall	Cái	1
6	Cân bằng tải	Cái	1
7	Switch 24 port	Cái	7
8	Thiết bị lưu trữ NAS	Cái	1
9	Bộ phát sóng wifi	Cái	10
10	Lưu điện	Cái	1
11	Phòng máy thực hành	Cái	5
12	Thuê bao internet	Thuê bao	4
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	1
14	Hệ thống giá sách	Cái	15
15	Máy quét mã vạch	Cái	3
16	Máy in mã vạch	Cái	1

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Trang thiết bị chính

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Máy tính HP pro 2000 MT Buisness Desktop PC	40
2	HP 1920 - 24G Swisch	2
3	Projector ACER P12060 P	1
4	Máy tính CMS G3260	40
5	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
6	Máy tính CMS G3260	40
7	Projector NEC NP - VE281G	1
8	Máy tính CMS Olympia 3000	30
9	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
10	Cabin máy	15
11	Projector Acer	1
12	Điều hòa Funiki 18000BTU	2
13	Camera SONY - PJ670	1
14	Camera SONY NX3	1
15	Máy tính Desktop PC	1
16	Máy ảnh KTS Cannon	1
17	Máy Quang phổ Thermo	1
18	Máy so màu Đài loan	1
19	Máy khuấy từ gia nhiệt Vletp	1
20	Máy điện di đứng	2
21	Máy điện di ngang	2

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
22	Bộ chiết Soxhlet	1
23	Máy cắt đạm Kelda	1
24	Box cấy vi sinh Clean Ben	1
25	Tủ lạnh âm jiotech	2
26	Tủ âm Jiotech	1
27	Tủ sấy Jiotech	1
28	Tủ lạnh sâu -20	1
29	Kính hiển vi thường Biomed	10
30	Kính hiển vi truyền màn hình Biomed	1
31	Hệ thống sắc ký cột	1
32	Cân phân tích điện tử Satorius	2
33	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
34	Máy ly tâm thường Hettich	1
35	Máy Quang phổ Thermo	1
36	Máy điện di đứng	2
37	Máy điện di ngang	2
38	Máy PCR Applied 2700	1
39	Kính hiển vi huỳnh quang	1
40	Máy chiếu phim âm bản	1
41	Tủ lạnh sâu -20	1
42	Cân phân tích điện tử Stadius	1
43	Bể ổn nhiệt Jiotech	2
44	Kính hiển vi thường Biomed	1
45	Máy soi gel	2
46	Tủ lạnh sâu	
47	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
48	Máy lắc	1
49	Tủ âm CO2	1
50	Kính hiển vi soi ngược	1
51	Buồng nuôi cấy sinh học	1
52	Kính hiển vi huỳnh quang	1
53	Tủ âm Memmert	1
54	Tủ sấy Memmert	1
55	Kính hiển vi thường Biomed	15
56	Kính hiển vi soi nổi – Mỹ	1
57	Tủ lạnh thường	1
58	Máy lắc	1
59	Máy Quang phổ định lượng acide nucleic	1
60	Buồng cấy an toàn sinh học	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
61	Box cấy an toàn sinh học cấp 2 Nuare	1
62	Nồi khử trùng Study	1
63	Hệ thống dàn nuôi cây	2
64	Nồi hấp tiệt trùng	1
65	Máy lắc nuôi cây vi sinh ổn nhiệt	1
66	Máy làm đá vụn	1
67	Tủ thao tác PCR	1
68	Máy lắc ngang	1
69	Block gia nhiệt	1
70	Máy lắc	1
71	Tủ lạnh sâu -850	1
72	Máy chụp ảnh huỳnh quang và so màu	1
73	Máy phân tích dòng chảy tế bào	1
74	Hệ thống Realtime PCR	1
75	Thiết bị khuếch đại gen	1
76	Tủ âm	1
77	Tủ sấy	1
78	Bộ điện di đứng	1
79	Hệ thống chuyển thấm khô Western Blot 1	1
80	Bộ điện di ngang	1
81	Tủ âm Memmert	1
82	Tủ sấy Memmert	1
83	Kính hiển vi thường Biomed	10
84	Bộ sưu tập tiêu bản động vật	20
85	Tủ lạnh thường	1
86	Máy đo thần kinh	1
87	Tủ âm Memmert	1
88	Tủ sấy Memmert	1
89	Kính hiển vi thường Biomed	10
90	Bộ sưu tập tiêu bản thực vật	
91	Tủ lạnh thường	1
92	Con lắc thuận nghịch	4
93	Con lắc chữ thập	2
94	Máy nạp ắc quy	1
95	Máy đếm kỹ thuật số	2
96	Máy atut	1
97	Đồng hồ đo điện	10
98	Đồng hồ vạn năng	10
99	Bộ đồ sửa chữa cơ khí	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
100	Dao động kí	2
101	Digital – analog multimeter	8
102	Nhiệt kế, cảm biến nhiệt độ	2
103	Máy biến thế điện áp thấp	3
104	Bộ thiết bị thí nghiệm điện AC/DC	3
105	Thiết bị đo độ dày bằng siêu âm	1
106	Máy đo độ nhớt	1
107	Thiết bị tán sắc ánh sáng qua lăng kính	2
108	Thiết bị quang học	2
109	Nguồn cao áp, 500 V	1
110	Vân tròn Niuton	1
111	Đèn Helium Neon, laser	1
112	Khúc xạ kế	1
113	Giao thoa kế Michelson	2
114	Tế bào quang điện	2
115	Lò nung	1
116	Thiết bị ép mẫu	1
117	Hệ đo đặc trưng sắt điện	1
118	Máy ly tâm	1
119	Máy nước cất 2 lần	1
120	Máy khuấy từ gia nhiệt	3
121	Tủ sấy	1
122	Máy tính	4
123	Điều hòa	1
124	Cân phân tích	1
125	Bể rửa siêu âm	1
126	"Hệ đo quang phổ UV/VIS/NIR	1
127	Hệ đo quang phổ Huỳnh quang	1
128	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	1
129	Thiết bị đo phổ hồng ngoại FT-IR với bộ đo mẫu phản xạ toàn phần UATR.	1
130	Hệ phân tích quang phổ Raman	1
131	Thiết bị nghiền mẫu	1
132	Hệ thống cô quay chân không trong phòng thí nghiệm với bộ làm lạnh	1
133	Lò nung nhiệt độ cao	1
134	Máy hút ẩm	1
135	Bình thủy nhiệt	1
136	Lò ủ thủy nhiệt	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
137	Máy rửa mẫu siêu âm	1
138	Máy quang phổ đa năng	1
139	Kính hiển vi dùng cho kỹ thuật Karyotyping	1
140	Máy vortex	2
141	Tủ hút khí độc	2
142	Bể điều nhiệt	2
143	Máy tính desktop	1
144	Máy in Canon LBP 3200	1
145	Máy quang phổ AAS	1
146	Máy UV-VIS Evolution 300	1
147	Điều hòa	1
148	Hệ thống lọc nước siêu sạch	1
149	Cân phân tích SARTORIUS	1
150	Hệ máy quang phổ phát xạ nguyên tử liên kết cảm ứng plasma ICP – OES Model: ULTIMA EXPERT	1
151	Hệ thống sắc ký khí đơn cực GCMS Model: ISQ 7000	1
152	Máy phân tích tổng lượng Cacbon hữu cơ và tổng nito Model: Multi N/C 3100	1
153	Máy lọc nước siêu sạch Model: Ultra ClearTMTP 10 TWF 60UV	1
154	Máy cất đậm tự động Model: UDK 149	1
155	Tủ hút khí độc. Model: EFH – 4A8	1
156	Bể rửa siêu âm. Model: S100H	1
157	Máy cất nước hai lần. Model: WSC/4D	1
158	Bộ phân tích vi sinh hiện trường. Model: MEL/MF	1
159	Máy đo độ ồn. Model: 6226	1
160	Thiết bị lấy mẫu khí. Model: MP – W5P	1
161	Thiết bị lấy mẫu bụi. Model: HV:500R	1
162	Máy toàn đặc điện tử. Model: ES105C	1
163	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ30D	1
164	Tủ ủ BOD. Model: TS 606 – G/4-I	1
165	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ40D	1
166	Máy đo PH cầm tay. Model: LDO101	1
167	Thiết bị nghiền mẫu. Model: RM 200	1
168	Cân phân tích. Model: AUW220D	1
169	tủ sấy joytech	1
170	bộ công phá mẫu spreadwase II	1
171	tủ sấy HN01	1
172	Cân phân tích điện tử 4 số	1
173	Cân phân tích điện tử 3 số	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
174	Cân phân tích điện tử 2 số	1
175	Bể điều nhiệt	1
176	Máy lắc bình tam giác HY2A	
177	Máy đo độ ẩm	1
178	Máy đo bụi tổng số	1
179	Máy đo độ đục	1
180	Thiết bị đo BOD	1
181	Máy đo kinh vĩ điện tử	1
182	Máy đo oxy hòa tan	1
183	Máy lấy mẫu khí hiện trường	1
184	máy so màu cầm tay Hana	1
185	thiết bị lấy mẫu nước	1
186	Tủ lạnh SANYO	1
187	Máy đo áp suất khí quyển	1
188	Máy đo chênh lệch áp	1
189	Máy định vị vệ tinh	1
190	Máy đo tốc độ gió	1
191	Máy đo PH	1
192	Máy đo EC cầm tay	1
193	La bàn địa chất	4
194	Kính lúp	9
195	Ống nhòm	1
196	switch tplink	1
197	Quả địa cầu to	5
198	Quả cầu nhỏ	2
199	Mẫu vật địa chất	1
200	Compa địa chất	9
201	Tủ sấy	1
202	Thiết bị xác định trạng thái phân bố cân bằng	1
203	Tủ nung nhiệt độ cao	1
204	Tủ hút khí độc	1
205	Thiết bị xác định tỷ lệ phản ứng và năng lượng hoạt hóa	1
206	Thiết bị xác định dung dịch điện thế	1
207	Thiết bị xác định khối lượng phân tử chất lỏng và khí	1
208	Thiết bị xác định tỷ lệ xà phòng hóa este	1
209	Cân phân tích	1
210	Bộ hút chân không	1
211	Bếp đun cách thủy	1
212	Xà phòng hóa este trong thiết bị thùng khuấy	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
213	Bộ cất làm sạch và khan dung môi	1
214	Bộ lọc hút chân không	1
215	Súng sấy	1
216	Tủ sấy	1
217	Bơm chân không	1
218	Tủ lạnh Toshiba	1
219	Bơm sắc ký	1
220	Bộ quay cất chân không IKV	1
221	Khuấy từ	1
222	Soi UV	1
223	Tủ sấy Memmert	1
224	Cân kỹ thuật điện tử - SARTORIUS	2
225	Máy cất nước 2 lần Hamilton	1
226	Máy chuẩn độ điện thế tự động	1
227	Tủ sấy	1
228	Máy khuấy từ	2
229	Máy đo pH	1
230	Tủ sấy	1
231	Máy khuấy từ	1
232	Cân phân tích	1
233	Tủ sấy	1
234	Máy đo quang	2
235	Tủ sấy	1
236	Máy hút chân không	1
237	Lò vi sóng	1
238	Máy hút ẩm	1
239	Thiết bị khung bản	1
240	Thiết bị kỹ thuật truyền nhiệt	1
241	Bộ sản xuất acide sunphuric	1
242	Xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh hiếu khí	1
243	Máy đo oxy cầm tay	1
244	Máy đo pH cầm tay	1
245	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	1
246	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV - VIS	1
247	điều hòa LG 12000 BTU	1
248	Máy in HP 1102	2
249	Máy tính HP	2

b. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Thư viện của Trường được thành lập theo QĐ số 1100/QĐ-ĐHKH, ngày

09/10/2019 thuộc Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học (NN-TH) của Trường Đại học Khoa học (Trường ĐHKH). Thư viện được bố trí tại 2 khu vực: tầng 2 của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với 507m², không gian dành cho đọc sách quý hiếm, chuyên ngành đáp ứng khoảng 400 chỗ ngồi đọc và phòng 402 khu nhà Hiệu bộ của Trường.

Ngoài ra thư viện còn được hưởng từ nguồn học liệu của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên gồm toàn bộ tòa nhà 4 tầng với diện tích 10.000m², nơi thường xuyên tổ chức các hội nghị trực tuyến của cả nước. Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, gồm 03 phòng họp nhóm; Khu vực tra cứu tự động; Phòng nghe nhìn đa phương tiện đạt tiêu chuẩn quốc tế; Phòng cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên, Hội trường lớn đáp ứng khoảng 1000 chỗ ngồi đọc. Bạn đọc được sử dụng chung với Trung tâm Số theo mô hình Thư viện Trường ĐHKH và Trung tâm Số (số 569/BB-TTNN-TH, ngày 01/7/2020; Số 796/ĐHKH-TTTH-NN ngày 18/8/2020; Hợp đồng chi trả kinh phí thống nhất mô hình số 41a/HĐ-TTHL&CNTT, ngày 25/8/2020) và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Trung tâm số (số 2288/QĐ-ĐHTN, ngày 05/12/2014).

Thư viện, phòng đọc có nội quy, quy định, hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động, có Website chuyên dụng và nguồn cơ sở dữ liệu: giúp quản lý thư viện, tự động hóa quản lý tài liệu, đưa kho tài liệu lên mạng để bạn đọc truy cập mọi lúc mọi nơi: Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với trang <https://cmcts.com.vn/vi/giai-phap-thu-vien-dien-tu-thu-vien-so.html>; website <https://lrc.tnu.edu.vn>.

Thư viện Trường ĐHKH sử dụng phần mềm Quản lý thư viện tích hợp ElibLRC, website <https://lib.tnus.edu.vn>; email lib@tnus.edu.vn); ElibLRC là phần mềm giải pháp thư viện điện tử, thư viện số, tự động hóa hoàn toàn các chức năng và quản trị nghiệp vụ của trung tâm thông tin thư viện. Các chức năng nghiệp vụ được kiểm soát chặt chẽ, tạo nên một hệ thống tích hợp các chức năng; bao gồm 3 thành phần chính (thư viện số, thư viện điện tử và cổng thông tin điện tử); 404 bộ máy tính cây để bàn cho tra cứu và giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên làm việc; Máy quét tài liệu tự động ScanRobot (Tốc độ quét nhanh, xử lý hình ảnh tốt).

Thư viện thực hiện hoạt động theo Quy chế tổ chức của Trường ĐHKH (số 918/QĐ-ĐHKH, ngày 24/5/2024; Số 246/QĐ-ĐHKH, ngày 11/5/2020): có hệ thống hướng dẫn và quy định gồm quy chế quản lý sử dụng thư viện; nội quy sử dụng phòng mượn; nội quy sử dụng phòng đọc; khen thưởng và xử lý vi phạm; phòng quản lý và mượn sách giáo trình; nội quy phòng đọc mở; quy định về việc sử dụng và thời gian phục vụ của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, thời gian mở cửa phục vụ bạn đọc các ngày từ thứ 2 đến thứ 6: từ 7h30 đến 20h00.

Thư viện Trường ĐHKH hiện có tổng số 7.127 đầu sách với 23.071 bản sách; 80 tạp chí khoa học. Tài liệu, học liệu của Trường đã được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu: Cập nhật lớn nhất là Phần mềm quản trị thư viện Trường đã được kết nối với phần mềm của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên từ năm 2020, phần mềm thư viện ELIB LRC <https://lib.tnus.edu.vn> nâng cấp từ năm 2023 theo đề án chuyển đổi số; Trường đã thỏa thuận hợp tác chia sẻ nguồn học liệu và nhân lực các trường đào tạo

ngành Luật, là thành viên là thành viên Hiệp hội Thư viện các trường Cao đẳng, Đại học miền núi phía bắc (Nala). Nhà trường đã đầu tư cho học liệu, thư viện phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học gần 1,7 tỷ đồng tại tiểu mục đề án chuyển đổi số của Nhà trường, biên soạn, bổ sung giáo trình hàng năm, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình; Đặc biệt Nhà trường đã thực hiện đề án chuyển đổi số trong công tác Thông tin - Thư viện nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu học tập của người học thuộc tiểu mục của đề án số chuyển đổi số của Trường giai đoạn 2021-2025 và hướng đến năm 2030.

3.1.5. Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp hiện có 19 phòng thí nghiệm, tổng diện tích: 5.850 m² và 02 xưởng thực hành, diện tích: 3.529 m² phục vụ đồng thời hai hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu sử dụng các thiết bị này để thực hiện việc nghiên cứu.

3.1.6. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

a. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 41.571 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 15.412 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.240 chỗ.

b. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học cho các sinh viên và học viên sau đại học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nối mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy của cán bộ và sinh viên trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất. Trường Đại học Kinh tế và QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu và làm luận án chương trình đào tạo tiến sĩ.

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	230
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m ²)
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	31	2.465
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	760
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	49	14.067
2	Thư viện, trung tâm học liệu	03	10.243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940

c. Thống kê hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái
9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái
10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

d. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9.574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22.964	171		
3	Nhóm ngành III	31.829	245		

3.1.7. Trường Đại học công nghệ thông tin và Truyền thông

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	09 phòng thực hành khoa kỹ thuật và công nghệ	Máy tính, máy phát sung, modul thí nghiệm, thiết bị bán dẫn...
2	Phòng thực hành lab Sam sung	Máy tính, hệ thống mạng, thiết bị hỗ trợ phát triển ứng dụng trên di động.....
3	12 Phòng thực hành máy tính	Máy tính, hệ thống mạng
4	Phòng thực hành bộ môn công nghệ ô tô	thiết bị, mô hình xe ô tô.....
5	Phòng học sản xuất học liệu số	Máy quay phim, bảng vẽ, máy ghi âm, đèn chiếu sáng.....
6	Phòng thực tại ảo	Máy chiếu 3D, tivi 3D, máy tính, dàn âm thanh
7	Phòng vẽ	Bảng vẽ, khung vẽ, tượng vẽ.....
8	Phòng thực hành mạng cơ sở	thiết bị mạng
9	Phòng khoa học dữ liệu	Máy tính, hệ thống mạng
10	Phòng thực hành IS Lab	Máy tính, máy chiếu, thiết bị IoT, AI, KIT vi điều khiển, vi xử lý
11	Xưởng thực hành	Máy thực hành...
12	Phòng thực hành khoa Kinh tế và Quản trị	Máy photo, máy tính, máy scant.....

- Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	1
3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	50
4	Phòng học dưới 50 chỗ	18

- Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	0
2	Nhóm ngành II	3.713
3	Nhóm ngành III	5.811
4	Nhóm ngành IV	0
5	Nhóm ngành V	13.994
6	Nhóm ngành VI	0
7	Nhóm ngành VII	2.919

3.1.8. Khoa Quốc tế

a. Hệ thống cơ sở vật chất sử dụng chung trong Đại học Thái Nguyên

Khoa Quốc tế là một đơn vị trực thuộc của ĐHTN. Do vậy cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo của Khoa Quốc tế được dùng chung với các cơ sở giáo dục thành viên. Minh chứng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo được thống kê dựa trên cơ sở vật chất của Đại học Thái Nguyên. Đại học Thái Nguyên có cơ sở vật chất hiện đại, đầy đủ, đáp ứng việc đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao:

Thông kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Hình thức sử dụng		
			SH	LK	TH
1	Tổng diện tích đất	317,26	X		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, Trung tâm Số; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng)	44,4	X		

Thông kê các phòng học ngoại ngữ và phòng máy và các trang thiết bị

STT	Tên	Số lượng phòng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng học	582	- Máy tính - Điều hòa - Máy chiếu - Tivi - Quạt trần - Loa treo tường - Bảng
2	Phòng máy tính thực hành tin học	63	- Máy tính - Máy chủ - Tai nghe - Điều hòa - Máy chiếu - Quạt trần
3	Phòng học ngoại ngữ	18	- Máy tính - Máy chủ - Tai nghe - Điều hòa - Máy chiếu

STT	Tên	Số lượng phòng	Danh mục trang thiết bị chính
			- Tivi - Quạt trần - Loa treo tường - Phần mềm thực hành ngôn ngữ
4	Phòng thực hành, thí nghiệm	165	Các vật dụng thực hành, thực nghiệm

Thông kê cơ sở vật chất khác phục vụ đào tạo

STT	Tên	Đơn vị tính	Số lượng
1	Diện tích Hội trường	m ²	5.194
2	Phòng ở ký túc xá dành cho sinh viên và học viên	Phòng	2.396
3	Diện tích sân chơi, thể thao dành cho sinh viên	m ²	66.873

b. Hệ thống cơ sở vật chất của Khoa Quốc tế

Về cơ sở vật chất cho phòng học phục vụ cho công tác đào tạo ngoài việc sử dụng chung với các cơ sở giáo dục đại học thành viên thì Khoa sử dụng chính cơ sở vật chất cho phòng học của Khoa Quốc tế. Trang thiết bị phục vụ đào tạo trong giảng đường của Khoa Quốc tế gồm có:

- Tổng diện tích đất của trường: 7000 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 150
- Diện tích sân xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Thư viện Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1000
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1	80
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	400
1.5	Số phòng học đa phương tiện	10	400
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	1	20
2	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	240

Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập

TT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị
1	Máy tính (phòng thực hành)	2018	75	Bộ
2	Ca bin (phòng học ngoại ngữ)	2018	75	Bộ
3	Máy chiếu sử dụng hỗ trợ học tập	2017	6	Cái
4	Loa (phòng học)	2017	11	Cái
5	Máy quay (phòng học)	2018	4	Cái
6	Máy tính (phòng học)	2017	11	Cái
7	Tivi (phòng học)	2018	11	Cái

Khoa Quốc tế - Đại học Thái Nguyên có cơ sở vật chất hiện đại, đầy đủ, đáp ứng việc đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao.

c. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Về nguồn học liệu, thư viện phục vụ cho công tác đào tạo của Khoa Quốc tế đang sử dụng chính là nguồn học liệu của Trung tâm Số thuộc Đại học Thái Nguyên.

Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên đã hoàn chỉnh hai cơ sở dữ liệu bài báo và tạp chí thuộc 40 chuyên ngành khoa học, trong đó có rất nhiều tài liệu thuộc ngành lý luận chính trị và những ngành liên quan để phục vụ chủ yếu cho cán bộ khoa học và học viên Sau đại học. Tại đây có nhiều máy tính nối mạng, thư viện ảo, thư viện điện tử, nhiều đầu sách, tài liệu tham khảo, tạp chí khoa học và các tư liệu thuộc chuyên ngành. Sách, tài liệu và tạp chí khoa học trên được cập nhật thường xuyên.

Thư viện có diện tích 10,000 m², có diện tích phòng đọc là 2,000 m² với 500 chỗ ngồi và 220 máy tính tra cứu. Tổng số đầu sách là 56.178 và tổng số bản là 125.248. Hiện nay thư viện đang sử dụng phần mềm quản lý thư viện Ilib 4.0.

Thư viện

STT	Thư viện	Diện tích (m ²)	Diện tích phòng đọc	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách/ Số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm Số Đại học Thái nguyên	10.000	2.000	500	220	56.178/125.248	Ilib 4.0

Ngoài nguồn học liệu của Trung tâm Số, Khoa Quốc tế còn sử dụng chung nguồn học liệu của các Thư viện thuộc các trường thành viên với hàng trăm nghìn đầu sách, tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo.

Thống kê về học liệu trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	13.000

Đại học Thái Nguyên đã xuất bản Tạp chí Khoa học và Công nghệ được Bộ Văn hoá - Thông tin cấp phép hoạt động từ 1996, ra 12 kỳ/năm (đã cấp mã số ISSN), đăng tải những công trình nghiên cứu khoa học công nghệ của cán bộ, giáo viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh của Đại học Thái Nguyên và của các cơ sở đào tạo trong cả nước. Đây là một tài liệu quan trọng trong nghiên cứu khoa học đối với những người đang được đào tạo sau đại học.

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn học viên thạc sĩ theo các ngành hoặc chuyên ngành

3.2.1. Trường Đại học Y - Dược

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn Thạc sĩ	Số lượng HV có thể tiếp nhận
Y học dự phòng Mã số: 8720110	1	- Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng - Quản lý nguồn nhân lực - Quản lý hệ thống y tế - Kinh tế y tế - Sức khoẻ môi trường - Sức khoẻ nghề nghiệp - Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm - Dân số - Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em - Phòng chống các bệnh truyền lây - Quản lý các bệnh không lây nhiễm	1. PGS.TS. Đàm Thị Tuyết 2. PGS.TS. Hạc Văn Vinh 3. PGS.TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa 4. TS. Trương Thị Thuý Dương 5. TS. Trần Thế Hoàng 6. TS. Nguyễn Thị Tố Uyên 7. TS. Mai Anh Tuấn 8. TS. Hà Xuân Sơn 9. TS. Lê Thị Thanh Hoa 10. TS. Nguyễn Thị Phương Lan 11. TS. Trần Thị Hồng Vân 12. Nguyễn Xuân Hòa	25
Nhi khoa Mã số: 8720106	2	- Vi chất dinh dưỡng ở trẻ em - Tăng trưởng và phát triển ở trẻ em - Rối loạn dậy thì ở trẻ em - Bệnh lý ở trẻ sơ sinh - Miễn dịch ở trẻ đẻ non và các bệnh lý liên quan - Tự kỉ ở trẻ em	1. GS.TS. Nguyễn Văn Sơn 2. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khánh 3. TS. Nguyễn Thị Xuân Hương 4. TS. Lê Thị Kim Dung 5. TS. Hoàng Thị Huế 6. TS. Nguyễn Thị Phụng	27

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn Thạc sĩ	Số lượng HV có thể tiếp nhận
		- Vấn đề dinh dưỡng của trẻ em	7. TS. Nguyễn Bích Hoàng	
Nội khoa Mã số: 8720107	3	- Vấn đề liên quan tim mạch - Vấn đề liên quan bệnh lý đường tiêu hóa - Vấn đề liên quan điều trị bệnh lý hô hấp phối hợp liệu pháp tế bào gốc - Vấn đề liên quan đột quỵ não - Vấn đề liên quan rối loạn chức năng tâm thần kinh	1. GS.TS. Nguyễn Tiến Dũng 2. PGS.TS. Nguyễn Trọng Hiếu 3. PGS.TS. Phạm Kim Liên 4. PGS.TS. Dương Hồng Thái 5. PGS.TS. Trần Văn Tuấn 6. TS. Nguyễn Thị Thu Huyền 7. TS. Lê Thị Thu Hiền 8. TS. Đặng Đức Minh 9. TS. Đồng Đức Hoàng 10. Trần Tuấn Tú 11. Trần Văn Học 12. Các GV thỉnh giảng....	67
Ngoại khoa Mã số: 8720104	4	- Vấn đề liên quan ngoại chấn thương chỉnh hình - Vấn đề liên quan ngoại tiêu hóa - Vấn đề liên quan ngoại lồng ngực - tim mạch - Vấn đề liên quan ngoại thần kinh - sọ não - Vấn đề liên quan ngoại nhi - Vấn đề liên quan cấp cứu bụng - Vấn đề liên quan nam học	1. PGS. TS. Trịnh Xuân Đàn 2. TS. Trần Chiến 3. TS. Nguyễn Vũ Hoàng 4. TS. Lô Quang Nhật 5. TS. Vũ Thị Hồng Anh 6. Các GV thỉnh giảng....	50

3.2.2. Trường Đại học Sư phạm

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
1.	Trần Nguyên An	PGS		1981	8460101	Toán học	V
2.	Hà Trần Phương	PGS	TS	1971			
3.	Trịnh Thị Diệp Linh		TS	1977			
4.	Nguyễn Thị Ngân		TS	1969			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
5.	Phạm Thị Thủy		TS	1972			
6.	Bùi Thế Hùng		TS	1980			
7.	Nguyễn Văn Thìn	PGS	TS	1988			
8.	Lê Quang Ninh		TS	1983			
9.	Nguyễn Thị Tuyết Mai		TS	1969			
10.	Lưu Phương Thảo		TS	1978			
11.	Trần Đỗ Minh Châu		TS	1981			
12.	Trần Đình Hùng		TS	1983			
13.	Nông Quỳnh Vân		TS	1984			
14.	Trần Huệ Minh		TS	1977			
15.	Hoàng Ngọc Yến		TS	1991			
16.	Nguyễn Thị Ánh Hằng		TS	1991			
17.	Trần Việt Cường	PGS	TS	1982	8140111	LL&PPDH BM Toán	I
18.	Bùi Thị Hạnh Lâm		TS	1980			
19.	Đỗ Thị Trinh	PGS	TS	1977			
20.	Phan Thị Phương Thảo		TS	1977			
21.	Ngô Thị Tú Quyên		TS	1978			
22.	Trịnh Thị Phương Thảo	PGS	TS	1984			
23.	Nguyễn Thị Loan		TS	1976			
24.	Nguyễn Danh Nam	GS	TS	1982			
25.	Chu Việt Hà	PGS	TS	1982	8440104	Vật lý chất rắn	IV
26.	Nguyễn Thanh Bình	PGS	TS	1986			
27.	Đỗ Thùy Chi	PGS	TS	1982			
28.	Nguyễn Thị Minh Thủy	PGS	TS	1981			
29.	Phạm Mai An		TS	1978			
30.	Vũ Thị Hồng Hạnh	PGS	TS	1979			
31.	Đỗ Thị Huệ	PGS	TS	1987			
32.	Giáp Thị Thùy Trang	PGS	TS	1987			
33.	Phạm Hữu Kiên	PGS	TS	1981			
34.	Dương Thị Hà		TS	1988			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
35.	Nguyễn Quang Linh	PGS	TS	1982	8440111	LL&PPDH BM Vật lý	I
36.	Trần Quang Hiệu		TS	1990			
37.	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	1982			
38.	Cao Tiến Khoa		TS	1974			
39.	Nguyễn Quỳnh Trang		TS	1979			
40.	Nguyễn Thị Hiền Lan	PGS	TS	1972	8440113	Hóa vô cơ	IV
41.	Bùi Đức Nguyên	PGS	TS	1977			
42.	Nguyễn Thị Tố Loan	PGS	TS	1981			
43.	Phạm Thị Hà Thanh		TS	1976			
44.	Dương Ngọc Toàn	PGS	TS	1983			
45.	Mai Xuân Trường	PGS	TS	1973	8440118	Hóa học	IV
46.	Ngô Thị Mai Việt	PGS	TS	1979			
47.	Dương Thị Tú Anh	PGS	TS	1970			
48.	Chu Mạnh Nhung	PGS	TS	1983			
49.	Nguyễn Quốc Dũng	PGS	TS	1982			
50.	Vũ Văn Nhượng		TS	1982			
51.	Nguyễn Thị Thanh Hương		TS	1972			
52.	Phạm Văn Khang	PGS	TS	1982			
53.	Vũ Thị Hậu		TS	1976			
54.	Trần Quốc Toàn	PGS	TS	1984			
55.	Nguyễn Thị Ngọc Lan	PGS	TS	1979	8420101	Sinh học	IV
56.	Sỹ Danh Thường	PGS	TS	1981			
57.	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS	TS	1980			
58.	Phạm Thị Thanh Nhân	PGS	TS	1982			
59.	Chu Hoàng Mậu	GS	TS	1958			
60.	Vũ Thị Thu Thủy	PGS	TS	1975			
61.	Từ Quang Tân	PGS	TS	1979			
62.	Hoàng Phú Hiệp	PGS	TS	1984			
63.	Nguyễn Hữu Quân	PGS	TS	1985			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
64.	Nguyễn Phúc Chính	PGS	TS	1962	8140111	LL&PPDH BM Sinh học	I
65.	Phạm Thị Hồng Tú		TS	1973			
66.	Đào Thị Hoa Quỳnh		TS	1985			
67.	Hoàng Thanh Tâm		TS	1989			
68.	Nguyễn Thị Hằng		TS	1976			
69.	Dương Thu Hằng	PGS	TS	1978	8220121	Văn học Việt Nam	VII
70.	Cao Thị Hảo	PGS	TS	1976			
71.	Ngô Thị Thu Trang		TS	1980			
72.	Ngô Thu Thủy		TS	1983			
73.	Nguyễn Thị Minh Thu	PGS	TS	1981			
74.	Ôn Thị Mỹ Linh		TS	1982			
75.	Dương Nguyệt Vân		TS	1978			
76.	Ngô Thị Thanh Nga		TS	1977			
77.	Nguyễn Hồng Chuyên	PGS	TS	1981	8110111	LL&PPDH BM Văn - Tiếng Việt	I
78.	Trần Thị Ngọc		TS	1989			
79.	Võ Xuân Thủy		TS	1985			
80.	Nguyễn Thị Thu Hương		TS	1980			
81.	Mai Văn Nam		TS	1986			
82.	Trần Thị Ngọc Anh		TS	1981			
83.	Hà Thị Thu Thủy	PGS	TS	1975	8220313	Lịch sử Việt Nam	VII
84.	Đàm Thị Uyên	PGS	TS	1969			
85.	Nguyễn Thị Hòa		TS	1984			
86.	Hoàng Xuân Trường		TS	1986			
87.	Nghiêm Thị Hải Yến		TS	1974			
88.	Kim Ngọc Thu Trang		TS	1982			
89.	Nguyễn Khánh Như		TS	1986			
90.	Nguyễn Thị Trang		TS	1991			
91.	Lê Thị Nguyệt	PGS	TS	1983	8310501	Địa lý tự nhiên	
92.	Đào Duy Minh		TS	1987			
93.	Phạm Hương Giang		TS	1984			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
94.	Nghiêm Văn Long		TS	1990			
95.	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		TS	1975			
96.	Phạm Thu Thủy		TS	1983			
97.	Nguyễn Thanh Mai		TS	1989			
98.	Nguyễn Phương Liên	PGS	TS	1975	8140111	LL&PPDH BM Địa lý	I
99.	Đỗ Văn Hảo		TS	1968			
100.	Đỗ Vũ Sơn	PGS	TS	1964			
101.	Lê Huy Hoàng		TS	1985			
102.	Nguyễn Thị Huyền		TS	1990			
103.	Vũ Vân Anh		TS	1982			
104.	Dương Quỳnh Phương	PGS	TS	1974			
105.	Nguyễn Thị Tính	PGS	TS	1964	8140114	Quản lý giáo dục	I
106.	Lê Thùy Linh		TS	1981			
107.	Hà Thị Kim Linh	PGS	TS	1978			
108.	Đặng Thị Phương Thảo		TS	1984			
109.	Ngô Giang Nam		TS	1978			
110.	Phí Thị Hiếu	PGS	TS	1978			
111.	Lê Thị Phương Hoa		TS	1976			
112.	Phạm Văn Cường		TS	1980			
113.	Nguyễn Tất Thắng		TS	1966			
114.	Nguyễn Đỗ Hồng Nhung		TS	1988			
115.	Nguyễn Đình Yên		TS	1980			
116.	Dương Thị Nga		TS	1976			
117.	Trần Hoàng Tinh		TS	1976			
118.	Đỗ Lệ Hà		TS	1980			
119.	Đào Việt Hùng		TS	1985			
120.	Lê Thị Thanh Huệ		TS	1985			
121.	Hoàng Trung Thắng		TS	1979			
122.	Đàm Thị Kim Thu		TS	1991			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
123.	Lê Thị Quỳnh Trang		TS	1979			
124.	Hoàng Thị Cương		TS	1980			
125.	Nguyễn Thị Thơm		TS	1977			
126.	Lê Thị Thương Thương		TS	1984			
127.	Đỗ Hồng Thái	PGS	TS	1962	8140111	LL&PPDH BM lý luận chính trị	I
128.	Lê Thị Thu Hương		TS	1985			
129.	Nguyễn Thị Hoa		TS	1984			
130.	Nguyễn Thị Hồng Hải		TS	1982			
131.	Nguyễn Thị Hồng Nhung		TS	1982			
132.	Đồng Văn Quân		TS	1962			
133.	Vũ Thị Thủy		TS	1979			
134.	Nguyễn Thị Khương		TS	1978			
135.	Nguyễn Thị Thanh Hà		TS	1981			
136.	Phạm Thị Huyền		TS	1979			
137.	Hoàng Thu Thủy		TS	1981			
138.	Nguyễn Thị Hường		TS	1975			
139.	Trần Thị Lan		TS	1979			
140.	Nguyễn Tuấn Anh		TS	1980			
141.	Nguyễn Hữu Toàn		TS	1979			
142.	Lê Thị Thu Hương	PGS	TS	1981	8140101	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	I
143.	Nguyễn Ngọc Ngân		TS	1984			
144.	Nguyễn Thị Thu Hằng		TS	1982			
145.	Trần Ngọc Bích		TS	1978			
146.	Lâm Thùy Dương		TS	1977			
147.	Đặng Thị Lệ Tâm		TS	1979			
148.	Vũ Thị Bình		TS	1971			
149.	Trần Thị Kim Hoa		TS	1978			
150.	Cao Hoàng Khuyến		TS	1979			
151.	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	1983			
152.	Nguyễn Tú Quyên		TS	1980			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
153.	Nguyễn Mạnh Tiến		TS	1986			
154.	Lê Thị Lệ Thủy		TS	1969			
155.	Hoàng Thị Mỹ Hạnh		TS	1982			
156.	Nguyễn Thanh Tiến		TS	1985			
157.	Hoàng Điệp		TS	1976			
158.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	PGS	TS	1977	8140101	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	I
159.	Trần Thị Minh Huế		TS	1977			
160.	Nguyễn Thị Hoa		TS	1986			
161.	Vũ Thị Thủy		TS	1985			
162.	Nguyễn Thị Hà		TS	1979			
163.	Đinh Đức Hợi	PGS	TS	1977			
164.	Nguyễn Thị Út Sáu		TS	1982			
165.	Ngô Mạnh Dũng		TS	1984			
166.	Trần Thị Nhung		TS	1985			
167.	Mai Thanh Nga		TS	1979			
168.	Trương Thị Thùy Anh		TS	1989	8140111	LL&PPDH BM Giáo dục thể chất	I
169.	Trần Thị Tú	PGS	TS	1979			
170.	Nguyễn Trường Giang		TS	1982			
171.	Nguyễn Mạnh Hùng		TS	1979			
172.	Đỗ Ngọc Cương		TS	1980			
173.	Nguyễn Tiến Lâm		TS	1969			
174.	Nguyễn Duy Nam		TS	1988	8140111	LL&PPDH BM tiếng Anh	I
175.	Nguyễn Thị Ngọc	PGS	TS	1982			
176.	Dương Công Đạt		TS	1979			
177.	Nguyễn Thị Thu Hương		TS	1980			
178.	Ma Đức Tuấn		TS	1982			
179.	Dương Đức Minh		TS	1979			
180.	Nguyễn Trường Giang		TS	1980			
181.	Bùi Thị Kiều Giang		TS	1976			

3.2.3. Trường Đại học Nông Lâm

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ
I	Ngành Khoa học cây trồng		
1	Hà Duy Trường	PGS.TS	Khoa học cây trồng
2	Trần Đình Hà	PGS.TS	Khoa học cây trồng
3	Nguyễn Mạnh Tuấn	PGS.TS	Khoa học cây trồng
4	Dương Trung Dũng	TS	Khoa học cây trồng
5	Đặng Thị Tố Nga	TS	Khoa học cây trồng
6	Dương Thị Nguyên	TS	Khoa học cây trồng
7	Trần Trung Kiên	TS	Khoa học cây trồng
8	Phạm Văn Ngọc	TS	Khoa học cây trồng
9	Lê Thị Kiều Oanh	TS	Khoa học cây trồng
10	Hoàng Kim Diệu	TS	Khoa học cây trồng
11	Đỗ Tuấn Tùng	TS	Khoa học cây trồng
12	Đào Thị Thanh Huyền	TS	Khoa học cây trồng
13	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Khoa học cây trồng
14	Lê Quang Ứng	TS	Khoa học cây trồng
15	Nguyễn Văn Hồng	TS	Khoa học cây trồng
16	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Khoa học cây trồng
17	Bùi Lan Anh	TS	Khoa học cây trồng
18	Phạm Thị Thu Huyền	TS	Khoa học cây trồng
19	Nguyễn Thị Quỳnh	TS	Khoa học cây trồng
20	Hà Minh Tuấn	TS	Khoa học cây trồng
21	Trần Minh Quân	TS	Khoa học cây trồng
II	Ngành Chăn nuôi		
1	Từ Trung Kiên	PGS.TS	Chăn nuôi
2	Trần Thị Hoan	PGS.TS	Chăn nuôi
3	Trần Văn Thắng	TS	Chăn nuôi
4	Nguyễn Thu Quyên	TS	Chăn nuôi
5	Cù Thị Thuý Nga	TS	Chăn nuôi
6	Bùi Ngọc Sơn	TS	Chăn nuôi
7	Hồ Thị Bích Ngọc	TS	Chăn nuôi
8	Lê Minh Châu	TS	Chăn nuôi
9	Nguyễn Tiến Đạt	TS	Chăn nuôi
10	Nguyễn Thị Minh Thuận	TS	Chăn nuôi
11	Nguyễn Vũ Quang	TS	Chăn nuôi
12	Nguyễn Thị Bích Đào	TS	Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ
III	Ngành Thú y		
1	Đặng Xuân Bình	PGS.TS	Ký sinh trùng và VSV TY
2	Lê Minh	PGS.TS	Ký sinh trùng và VSV TY
3	Nguyễn Thị Ngân	PGS.TS	Ký sinh trùng và VSV TY
4	Đỗ Quốc Tuấn	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
5	Phan Thị Hồng Phúc	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
6	Phạm Diệu Thuỳ	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
7	Nguyễn Mạnh Cường	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
8	Đặng Thị Mai Lan	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
9	Nguyễn Thu Trang	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
10	La Văn Công	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
11	Dương Thị Hồng Duyên	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
12	Phạm Thị Trang	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
13	Đỗ Thị Lan Phương	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
14	Phạm Thị Phương Lan	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
15	Lê Thị Khánh Hòa	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
16	Trần Nhật Thắng	TS	Ký sinh trùng và VSV TY
IV	Ngành Lâm học		
1	Trần Thị Thu Hà	GS.TS	Lâm sinh
2	Trần Quốc Hưng	PGS.TS	Lâm sinh
3	Dương Văn Thảo	TS	Lâm sinh
4	Nguyễn Thanh Tiến	TS	Lâm sinh
5	Trần Công Quân	TS	Lâm sinh
6	Nguyễn Công Hoan	TS	Lâm sinh
7	Nguyễn Thị Thu Hoàn	TS	Lâm sinh
8	Lê Sỹ Hồng	TS	Lâm sinh
9	Phạm Thu Hà	TS	Lâm sinh
10	Nguyễn Thị Tuyên	TS	Lâm sinh
V	Ngành Quản lý tài nguyên rừng		
1	Hồ Ngọc Sơn	PGS.TS	Lâm sinh
2	Trần Thị Thanh Tâm	TS	Lâm sinh
3	Đặng Thị Thu Hà	TS	Lâm sinh
4	Nguyễn Thị Thoa	TS	Lâm sinh
5	Lê Văn Phúc	TS	Lâm sinh
6	Đặng Ngọc Hùng	TS	Lâm sinh
7	Nguyễn Tuấn Hùng	TS	Lâm sinh

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ
8	Nguyễn Đăng Cường	TS	Lâm sinh
9	Đỗ Hoàng Chung	TS	Lâm sinh
10	Nguyễn Việt Hưng	TS	Lâm sinh
VI	Ngành Quản lý đất đai		
1	Lê Văn Thơ	PGS.TS	Quản lý đất đai
2	Nguyễn Khắc Thái Sơn	PGS.TS	Quản lý đất đai
3	Đàm Xuân Vận	PGS.TS	Quản lý đất đai
4	Vũ Thị Quý	TS	Quản lý đất đai
5	Vũ Thị Thanh Thủy	TS	Quản lý đất đai
6	Nguyễn Đức Nhuận	TS	Quản lý đất đai
7	Nông Thị Thu Huyền	TS	Quản lý đất đai
8	Nguyễn Thu Thủy	TS	Quản lý đất đai
9	Trần Thị Mai Anh	TS	Quản lý đất đai
10	Hoàng Hữu Chiến	TS	Quản lý đất đai
11	Nguyễn Quang Thi	TS	Quản lý đất đai
12	Nguyễn Ngọc Anh	TS	Quản lý đất đai
13	Nguyễn Huy Trung	TS	Quản lý đất đai
14	Phan Thị Thu Hằng	TS	Quản lý đất đai
15	Nguyễn Văn Hiếu	TS	Quản lý đất đai
16	Hà Văn Thuận	TS	Quản lý đất đai
17	Hà Thị Hoà	TS	Quản lý đất đai
18	Nguyễn Thanh Hải	TS	Quản lý đất đai
19	Trương Thị Ánh Tuyết	TS	Quản lý đất đai
20	Vũ Thị Kim Hảo	TS	Quản lý đất đai
21	Trương Thành Nam	TS	Quản lý đất đai
22	Triệu Xuân Hòa	TS	Quản lý đất đai
23	Hứa Thị Toàn	TS	Quản lý đất đai
VII	Ngành Khoa học môi trường		
1	Nguyễn Thế Hùng	GS.TS	Khoa học môi trường
2	Đỗ Thị Lan	PGS.TS	Khoa học môi trường
3	Vũ Thị Thu Lê	PGS.TS	Khoa học môi trường
4	Nguyễn Chí Hiếu	TS	Khoa học môi trường
5	Nông Thị Hiền Hương	TS	Khoa học môi trường
6	Lê Thị Lan	TS	Khoa học môi trường
7	Lành Thị Ngọc	TS	Khoa học môi trường

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ
8	Nguyễn Thị Thu Hương	TS	Khoa học môi trường
9	Dư Ngọc Thành	TS	Khoa học môi trường
10	Trần Thị Phả	TS	Khoa học môi trường
11	Nguyễn Ngọc Sơn Hải	TS	Khoa học môi trường
12	Nguyễn Duy Hải	TS	Khoa học môi trường
13	Trần Hải Đăng	TS	Khoa học môi trường
14	Nguyễn Đỗ Hương Giang	TS	Khoa học môi trường
15	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Khoa học môi trường
16	Hoàng Quý Nhân	TS	Khoa học môi trường
17	Nguyễn Thị Mai	TS	Khoa học môi trường
VIII	Ngành Phát triển nông thôn		
1	Nguyễn Thúy Hà	PGS.TS	Phát triển nông thôn
2	Nguyễn Hữu Giang	TS	Phát triển nông thôn
3	Nguyễn Văn Tâm	TS	Phát triển nông thôn
4	Vũ Thị Hiền	TS	Phát triển nông thôn
5	Văn Thị Quỳnh Hoa	TS	Phát triển nông thôn
6	Bùi Thị Kiều Giang	TS	Phát triển nông thôn
7	Nguyễn Lan Hương	TS	Phát triển nông thôn
8	Nguyễn Thị Thu Hương	TS	Phát triển nông thôn
9	Nguyễn Đức Quang	TS	Phát triển nông thôn
10	Đoàn Thị Thanh Hiền	TS	Phát triển nông thôn
IX	Ngành Công nghệ sinh học		
1	Nguyễn Tiến Dũng	PGS.TS	Công nghệ sinh học
2	Phạm Thanh Huế	TS	Công nghệ sinh học
3	Nguyễn Văn Tuấn	TS	Công nghệ sinh học
4	Nguyễn Xuân Vũ	TS	Công nghệ sinh học
5	Nguyễn Thị Thu Hương	TS	Công nghệ sinh học
6	Dương Mạnh Cường	TS	Công nghệ sinh học
7	Lã Văn Hiền	TS	Công nghệ Sinh học
8	Phạm Bằng Phương	TS	Công nghệ Sinh học
9	Nguyễn Thị Mai	TS	Công nghệ Sinh học
10	Nguyễn Thị Tình	TS	Công nghệ Sinh học
11	Bùi Đình Lâm	TS	Công nghệ Sinh học
X	Ngành Kinh tế nông nghiệp		
1	Bùi Thị Thơm	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ
2	Hà Quang Trung	TS	Kinh tế nông nghiệp
3	Hồ Lương Xinh	TS	Kinh tế nông nghiệp
4	Bùi Thị Thanh Tâm	TS	Kinh tế nông nghiệp
5	Phạm Thị Thanh Nga	TS	Kinh tế nông nghiệp
6	Dương Hoài An	TS	Kinh tế nông nghiệp
7	Dương Xuân Lâm	TS	Kinh tế nông nghiệp
8	Hồ Văn Bắc	TS	Kinh tế nông nghiệp
9	Trần Lệ Thị Bích Hồng	TS	Kinh tế nông nghiệp
10	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TS	Kinh tế nông nghiệp
11	Nguyễn Thị Yên	TS	Kinh tế nông nghiệp
12	Nguyễn Thị Giang	TS	Kinh tế nông nghiệp
13	Vũ Kiều Hạnh	TS	Kinh tế nông nghiệp
14	Nguyễn Mạnh Hùng	TS	Kinh tế nông nghiệp
15	Nguyễn Thị Huyền	TS	Kinh tế nông nghiệp
16	Lê Quốc Tuấn	TS	Kinh tế nông nghiệp
XI	Ngành Công nghệ thực phẩm		
1	Nguyễn Hưng Quang	PGS.TS	Công nghệ thực phẩm
2	Lương Hùng Tiến	TS	Công nghệ thực phẩm
3	Trần Văn Chí	TS	Công nghệ thực phẩm
4	Đinh Thị Kim Hoa	TS	Công nghệ thực phẩm
5	Phạm Thị Vinh	TS	Công nghệ thực phẩm
6	Hà Huy Hoàng	TS	Công nghệ thực phẩm
7	Lê Thanh Ninh	TS	Công nghệ thực phẩm
8	Nông Thị Phương Nhung	TS	Công nghệ thực phẩm
9	Bùi Tri Thức	TS	Công nghệ thực phẩm
10	Nguyễn Thị Thủy	TS	Công nghệ thực phẩm

3.2.4. Trường Đại học Khoa học

3.2.4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

a. Ngành Phương pháp Toán sơ cấp

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Mai Viết Thuận	PGS.TS	Toán Giải tích	
2	Phạm Hồng Nam	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	
3	Nguyễn Song Hà	PGS.TS	Giải tích	
4	Nguyễn Thu Hằng	TS	Đại số & Lý thuyết số	

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
5	Dương Thị Việt An	TS	Toán ứng dụng	
6	Ngô Văn Định	TS	Đại số & Lý thuyết số	
7	Trần Xuân Quý	TS	Lý thuyết xác suất & Thống kê Toán học	
8	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Giáo dục học	
9	Trương Minh Tuyên	PGS.TS	Toán Giải tích	
10	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	
11	Nông Quốc Chinh	PGS.TS	Hình học - Tô pô	
12	Nguyễn Thanh Sơn	TS	Toán ứng dụng	
13	Trần Đức Dũng	TS	Đại số và Lý thuyết số	
14	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	Toán Giải tích	
15	Nguyễn Thanh Hường	TS	Toán học tính toán	
16	Dương Thị Hồng	TS	Toán ứng dụng	
17	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
18	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
19	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
20	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
21	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
22	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
23	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

b. Ngành Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Trương Minh Tuyên	PGS.TS	Toán Giải tích	
2	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	
3	Nông Quốc Chinh	PGS.TS	Hình học-Tôpô	
4	Nguyễn Thanh Sơn	TS	Giải tích	
5	Trần Đức Dũng	TS	Đại số & Lý thuyết số	
6	Nguyễn Thanh Hường	TS	Toán học tính toán	
7	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	Giải tích	
8	Dương Thị Hồng	TS	Toán ứng dụng	
9	Phạm Ngọc Phương	TS	Hệ thống thông tin	
10	Mai Việt Thuận	PGS.TS	Toán Giải tích	
11	Phạm Hồng Nam	PGS.TS	Đại số và Lý thuyết số	
12	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Giáo dục học	

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
13	Nguyễn Thu Hằng	TS	Đại số và Lý thuyết số	
14	Nguyễn Song Hà	TS	Toán Giải tích	
15	Dương Thị Việt An	TS	Toán giải tích	
16	Ngô Văn Định	TS	Đại số và Lý thuyết số	
17	Trần Xuân Quý	TS	Toán ứng dụng	
18	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
19	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
20	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
21	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
22	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
23	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
24	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

c. Ngành Quang học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Vũ Xuân Hoà	PGS.TS	Quang học	
2	Nguyễn Văn Hào	PGS.TS	Quang học	
3	Nguyễn Xuân Ca	PGS.TS	Vật lý chất rắn (Vật liệu quang)	
4	Nguyễn Thị Hiền	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
5	Nguyễn Văn Đăng	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
6	Lê Tiến Hà	PGS.TS	Khoa học Vật liệu (Vật liệu quang)	
7	Chu Thị Anh Xuân	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
8	Nguyễn Thị Luyến	PGS.TS	Vật liệu và linh kiện nano	
9	Lê Văn Hoàng	PGS.TS	Vật liệu Quang học, quang điện tử	
10	Trần Thu Trang	PGS.TS	Hoá-Lý (Vật liệu quang)	
11	Nguyễn Văn Khiển	TS	Khoa học Vật liệu	
12	Nguyễn Thị Khánh Vân	TS	Vật liệu và linh kiện nano	
13	Nguyễn Thị Dung	TS	Khoa học vật liệu	
14	Ngô Thị Lan	TS	Khoa học vật liệu	
16	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
17	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
18	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
20	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
21	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
22	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

d. Ngành Văn học Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học Việt Nam	
2	Hà Xuân Hương	TS	Văn học dân gian	
3	Nguyễn Diệu Linh	TS	Văn học Việt Nam	
4	Nghiêm Thị Hồ Thu	TS	Văn học Việt Nam	
5	Bùi Linh Huệ	TS	Văn học	
6	Vũ Thị Hạnh	TS	Văn học	
7	Phùng Phương Nga	TS	Lí luận văn học	
8	Nguyễn Thị Trà My	TS	Ngôn ngữ học	
9	La Thị Mỹ Quỳnh	TS	Ngôn ngữ học	
10	Lý Thị Quỳnh Anh	TS	Lý luận văn học	
11	Trịnh Thị Thu Hòa	TS	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	
12	Nguyễn Thị Thoa	TS	Văn hóa dân gian	
13	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
14	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
15	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
17	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
18	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
19	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

e. Ngành Hóa phân tích

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Ghi chú
1	Phạm Thế Chính	PGS.TS	Hóa Hữu cơ	
2	Vương Trường Xuân	PGS.TS	Hóa Phân tích	
3	Bùi Minh Quý	PGS.TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	
4	Nguyễn Đình Vinh	PGS.TS	Hóa vô cơ	
5	Phạm Thị Thu Hà	PGS.TS	Hóa phân tích	
6	Khiếu Thị Tâm	PGS.TS	Hóa Hữu cơ	
7	Nguyễn Thị Thu Thúy	PGS.TS	Hóa Phân tích	
8	Nguyễn Thị Ngọc Linh	PGS.TS	Hóa vô cơ	
9	Trương Thị Thảo	PGS.TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Ghi chú
10	Nguyễn Thị Hồng Hoa	TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	
11	Phan Thanh Phương	TS	Hóa phân tích	
12	Lưu Tuấn Dương	TS	Kỹ thuật môi trường	
13	Vũ Tuấn Kiên	TS	Hóa hữu cơ	
14	Cao Thanh Hải	TS	Hóa hữu cơ	
15	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS	Hóa phân tích	
16	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
17	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
18	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
20	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
21	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
22	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

f. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Ngô Văn Giới	PGS.TS	Khoa học môi trường	
2	Kiều Quốc Lập	PGS.TS	Quản lý tài nguyên	
3	Đỗ Thị Vân Hương	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	
4	Nguyễn Thị Đông	TS	Khoa học môi trường	
5	Nguyễn Thị Bích Hạnh	TS	Khoa học môi trường	
6	Vi Thùy Linh	TS	Khoa học Môi trường	
7	Nguyễn Thị Phương Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
8	Chu Thành Huy	TS	QL Tài nguyên và môi trường	
9	Nguyễn Anh Hùng	TS	Sinh thái học và TNSV	
10	Phan Phạm Chi Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
11	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
12	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
13	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
14	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
15	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
16	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
17	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

g. Ngành Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Lê Thị Thanh Hương	PGS.TS	Thực vật học	
2	Hoàng Thị Thu Yến	PGS.TS	Di truyền học	
3	Vũ Thị Lan	TS	Công nghệ sinh học thực vật	
4	Nguyễn Thị Hương	TS	Sinh học phân tử và tế bào	
5	Trương Phúc Hưng	TS	Vi sinh vật - ký sinh trùng	
6	Nguyễn Thị Yến	TS	Sinh thái và tài nguyên sinh vật	
7	Đinh Thị Lan	TS	Vi sinh vật	
8	Trịnh Ngọc Hoàng	TS	Vi sinh vật	
9	Trương A Tài	TS	Sinh học phân tử và tế bào	
10	Hoàng Lâm	TS	Hóa sinh học	
11	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
12	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
13	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
14	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
15	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
16	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
17	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

h. Ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Đàm Thị Uyên	PGS.TS	Lịch sử	
2	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử	
3	Đoàn Thị Yến	TS	Lịch sử	
4	Đỗ Hằng Nga	TS	Lịch sử	
5	Dương Thị Huyền	TS	Lịch sử	
6	Nguyễn Đại Đồng	TS	Lịch sử	
7	Mai Thị Hồng Vĩnh	TS	Nhân học	
8	Lương Thị Hạnh	TS	Dân tộc học	

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
9	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
10	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
11	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
13	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
14	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
15	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

i. Ngành Khoa học quản lý

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Khoa học giáo dục	
2	Trần Thị Hồng	TS	Quản lý KH&CN	
3	Nguyễn Thanh Huyền	TS	Chính sách công	
4	Bùi Trọng Tài	TS	Chính sách công	
5	Phí Đình Khương	TS	Quản lý giáo dục	
6	Tạ Thị Thảo	TS	Xã hội học	
7	Nguyễn Thu Hằng	TS	Kinh tế	
8	Lê Quang Dục	TS	Kinh tế	
9	Phan Phạm Chi Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
10	Nguyễn Thị Phương Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
11	Chu Thành Huy	TS	Quản lý tài nguyên MT	
12	Ngô Thị Huyền Trang	TS	Quản lý kinh tế	
13	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử Đảng CSVN	
14	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học Việt Nam	
15	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
17	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
18	Phạm Chiến Thắng	PGS.TS	Báo chí	
19	Nguyễn Thị Hoàng Lan	TS	Luật học	
20	Lê Trung Kiên	TS	Giáo dục thể chất	
21	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
22	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

j. Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Lê Văn Trung	PGS.TS	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	
2	Trần Minh Thư	PGS.TS	Luật	
3	Nguyễn Thị Hoàng Lan	TS	Luật	

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
4	Nguyễn Thị Thu Hương	TS	Luật	
5	Ma Thị Thanh Hiếu	TS	Luật	
6	Nguyễn Hải Ngân	TS	Luật	
7	Trịnh Vương An	TS	Luật	
8	Lường Thị Hạnh	TS	Nhân học văn hóa	
9	Tạ Thị Thảo	TS	Công tác xã hội	
10	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học	
11	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử Đảng CSVN	
12	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
13	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
14	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
15	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
16	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
17	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
18	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

3.2.4.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ theo ngành

a. Ngành Phương pháp Toán sơ cấp

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Lê Thị Thanh Nhân	GS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Đoàn Trung Cường	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học
3	Nguyễn Duy Tân	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa HN
4	Ngô Thị Ngoan	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐH Thương Mại
5	Trần Nguyên An	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN
6	Trần Đỗ Minh Châu	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN
7	Đỗ Trọng Hoàng	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa HN
8	Nguyễn Xuân Thọ	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa HN
9	Đỗ Văn Kiên	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐH Sư phạm 2
10	Hà Thị Thu Hiền	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐH Ngoại Thương
11	Nguyễn Tuấn Long	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHKQTĐ
12	Hoàng Phi Dũng	TS	Hình học và Tô pô	Học viện CNBCVT

b. Ngành Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Bường	GS.TS	Toán học tính toán	Viện Công nghệ thông tin
2	Phạm Kỳ Anh	GS.TSKH	Toán học tính toán	Trường ĐHKHTN HN

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
3	Đinh Nho Hào	GS.TSKH	Phương trình vi phân và tích phân	Viện Toán học
4	Lê Dũng Muru	GS.TSKH	Tối ưu hóa	Trường ĐH Thăng Long
5	Vũ Ngọc Phát	GS.TSKH	Điều khiển hệ động lực	Viện Toán học
6	Nguyễn Đông Yên	GS.TSKH	Giải tích ứng dụng và Lý thuyết tối ưu	Viện Toán học
7	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS.TS	Toán học tính toán	ĐH Bách Khoa Hà Nội
8	Phạm Hồng Trường	TS	Toán ứng dụng	Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN
9	Bùi Thế Hùng	TS	Giải tích	Trường ĐHS - ĐHTN
10	Nguyễn Hữu Sáu	TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội
11	Nguyễn Trường Thanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Đại học Bách khoa HN
12	Nguyễn Văn Tuyên	PGS.TS	Toán ứng dụng	Trường ĐH Sư phạm 2
13	Bùi Việt Hương	TS	Giải tích	Trường ĐHGTVT
14	Vũ Thị Hường	TS	Lý thuyết tối ưu	Viện Toán học
15	Đỗ Duy Thành	TS	Giải tích	Trường ĐH Hải Phòng
16	Hoàng Mạnh Tuấn	TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Trường ĐH FPT
17	Bùi Xuân Quang	TS	Giải tích	Trường ĐH Phenikaa

c. Ngành Quang học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Phạm Văn Trình	PGS.TS	Khoa học vật liệu	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
2	Nguyễn Văn Chúc	TS	Khoa học vật liệu	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
3	Phạm Minh Tân	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp – ĐHTN
4	Nguyễn Văn Trường	TS	Khoa học vật liệu	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp – ĐHTN
5	Phạm Thế Tân	TS	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
6	Nguyễn Văn Tú	TS	Vật lý ứng dụng	Viện Khoa học Vật liệu
7	Phạm Tiến Hưng	TS	Khoa học và kỹ thuật	Học Viện Kỹ thuật

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
			vật liệu	Quân sự
8	Lương Thị Thêu	TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Trường Đại học Hòa Bình
9	Hoàng Văn Ngọc	TS	Vật lý	Trường Đại học Thủ Dầu 1
10	Lê Văn Long	TS	Vật lý vật liệu	Viện HLKH&CNVN
11	Phan Văn Độ	TS	Vật lý vật liệu	Trường ĐH Thủy Lợi
12	Nguyễn Đắc Diên	TS	Khoa học vật liệu	Trường ĐH Công đoàn
13	Trần Ngo	TS	Vật lý vật liệu	Trường Đại học Duy Tân
14	Trần Quang Đạt	TS	Vật lý chất rắn	Học viện KT quân sự
15	Nguyễn Thị Minh Thủy	TS	Khoa học vật liệu	Trường ĐHS - ĐHTN
16	Trần Thị Kim Chi	TS	Vật lý chất rắn	Viện HLKH&CNVN

d. Ngành Văn học Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Trần Nho Thìn	GS.TS	Ngữ văn	Trường ĐHKHXH&NV-ĐH Quốc gia HN
2	Nguyễn Thị Huệ	PGS.TS	Văn học dân gian	Viện Văn học
3	Cao Thị Hồng	PGS.TS	Lí luận văn học	Văn học NT tỉnh TN
4	Vũ Thanh	PGS.TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học
5	Nguyễn Đăng Điệp	PGS.TS	Lí luận văn học	Viện Văn học
6	Đoàn Ánh Dương	TS	Lí luận văn học	Viện Văn học
7	Hoàng Thị Thu Giang	PGS.TS	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Hạ Long
8	Nguyễn Huy Bình	TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học
9	Nguyễn Xuân Kính	GS.TS	Văn học dân gian	Viện Nghiên cứu văn hóa
10	Vũ Quỳnh Loan	TS	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Tân Trào
11	Lê Thị Ngân	TS	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Gia Định
12	Lèng Thị Lan	TS	Văn học dân gian	Trường ĐHNL -ĐHTN
13	Dương Thu Hằng	PGS.TS	Văn học Việt Nam	Trường ĐHS - ĐHTN
14	Trần Thị Việt Trung	PGS.TS	Văn học Việt Nam	ĐH Thái Nguyên
15	Nguyễn Đức Hạnh	PGS.TS	Lí luận văn học	ĐH Thái Nguyên
16	Phạm Quốc Tuấn	TS	Văn học Việt Nam	ĐH Thái Nguyên
17	Nguyễn Thị Bích Thu	PGS.TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học
18	Lưu Khánh Thơ	PGS.TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học

e. Ngành Hóa phân tích

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Văn Tuyền	GS.TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học
2	Dương Nghĩa Bang	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Văn phòng Hội đồng Giáo sư nhà nước
3	Từ Bình Minh	PGS.TS	Hóa phân tích	Trường ĐHKHTN- ĐHQGHN
4	Lê Trọng Lư	PGS.TS	Hóa vật liệu	Viện kĩ thuật nhiệt đới
5	Trần Đại Lâm	GS.TS	Hóa lý	Viện khoa học vật liệu
6	Phạm Thị Thắm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐHCN HN
7	Mai Thị Thanh Thùy	TS	Hóa lý	Viện Hóa học
8	Phan Văn Kiệm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học-
9	Vũ Thị Thu Lê	TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐHNL - ĐHTN
10	Lê Thế Tâm	TS	Hóa vô cơ	Trường Đại học Vinh
11	Đàm Xuân Thắng	PGS	Hóa lý	Trường ĐHCN HN
12	Nguyễn Văn Quang	PGS.TS	Hóa lý	Trường ĐHSP Hà Nội 2
13	Lục Quang Tấn	TS	Hóa hữu cơ	Viện Dược liệu
14	Hoàng Lê Phương	TS	Hóa lý	Trường ĐHKTCN- ĐHTN

f. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
1	Văn Hữu Tập	PGS.TS	Khoa học môi trường	Đại học Thái Nguyên
2	Đặng Văn Minh	GS.TS	Quản lý đất đai	Đại học Thái Nguyên
3	Hoàng Văn Hùng	PGS.TS	Khoa học môi trường	Đại học Thái Nguyên
4	Nguyễn Xuân Trường	PGS.TS	Địa lý học	Đại học Thái Nguyên

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
5	Đào Đình Châm	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
6	Phạm Thị Tố Oanh	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Liên minh HTXVN
7	Phan Thị Thanh Hằng	PGS.TS	Thủy văn môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
8	Ngô Trà Mai	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
9	Hoàng Lưu Thu Thủy	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
10	Mai Văn Trịnh	PGS.TS	Quản lý môi trường nông nghiệp	Viện Môi trường Nông nghiệp
11	Nguyễn Viết Lương	TS	Viễn thám, GIS	Viện Hàn lâm KH&CN
12	Nguyễn Diệu Trinh	TS	Tài nguyên nước	Viện Hàn lâm KH&CN
13	Nguyễn Tiến Thành	PGS.TS	Quản lý TN&MT	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường
14	Đào Duy Minh	TS	Quản lý tài nguyên	Trường ĐHS - ĐHTN
15	Trần Thị Minh Hằng	TS	Khoa học Môi trường	Đại học Quốc gia HN
16	Nguyễn Thanh Tường	TS	Môi trường và PTBV	Đại học Đà Nẵng
17	Vũ Thái Hà	TS	Khoa học Môi trường	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội
18	Phạm Quý Giang	PGS.TS	Khoa học Môi trường	Trường Đại học Hạ Long

g. Ngành Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Phú Hùng	PGS.TS	Sinh học tế bào và sinh lý bệnh	ĐHTN
2	Lã Thị Huyền	TS	Sinh học	Viện Công nghệ sinh học
3	Chu Hoàng Mậu	GS.TS	Di truyền học	Trường ĐHS - ĐHTN
4	Nguyễn Đức Hùng	TS	Sinh học	Trường ĐHS - ĐHTN
5	Nguyễn Thu Nga	TS	Di truyền học	Trường ĐHS - ĐHTN

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
6	Nguyễn Thu Hiền	TS	Di truyền học	Trường ĐH Y dược – ĐHTN
7	Nguyễn Thị Hoa	PGS.TS	Hóa sinh Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
8	Nguyễn Thị Tố Uyên	TS	Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
9	Nguyễn Thị Ngọc Hà	TS	Hóa sinh Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
10	Bùi Thị Thu Hương	TS	Hóa sinh y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
11	Đỗ Tiến Phát	TS	Di truyền và sinh học thực vật	Viện Công nghệ Sinh học
12	Nguyễn Nam Thắng	PGS.TS	Di truyền học	Đại học Y Dược Thái Bình
13	Khổng Thị Điệp	TS	Sinh học	Đại học Y Dược Thái Bình
14	Bùi Văn Ngọc	TS	Hóa sinh	Viện Công nghệ Sinh học
15	Vũ Hoài Sâm	TS	Sinh lý Thực vật	Viện Dược liệu
16	Phạm Đình Sắc	PGS.TS	Sinh học	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam

h. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
1	Hà Thị Thu Thủy	PGS.TS	Lịch sử	Trường ĐHS - ĐHTN
2	Lê Văn Hiếu	TS	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	ĐHTN
3	Triệu Quỳnh Châu	TS	Nhân học	ĐHTN
4	Nguyễn Hữu Toàn	TS	Lịch sử	Trường ĐHS - ĐHTN
5	Nguyễn Thị Vân	TS	Lịch sử	Trường ĐHKTCN - ĐHTN
6	Nguyễn Danh Tiên	PGS.TS	Lịch sử	Viện LSD - VCTQGHCM
7	Nguyễn Ngọc Hà	PGS.TS	Lịch sử	Tạp chí Cộng sản
8	Đặng Kim Oanh	TS.GVCC	Lịch sử	Viện LSD - VCTQGHCM

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
9	Ngô Thị Lan Hương	TS	Lịch sử	Trường ĐHSP Hà Nội 2
10	Nguyễn Mai Phương	TS	Lịch sử	Trường ĐH Ngoại thương
11	Nguyễn Văn Đức	TS	Lịch sử	HVCT Khu vực 1
12	Đoàn Thanh Thủy	TS	Lịch sử	ĐH Lao động Xã hội

i. Ngành Khoa học quản lý

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Phạm Hồng Quang	GS.TS	Khoa học giáo dục	Đại học Thái Nguyên
2	Trần Trung	GS. TS	Khoa học giáo dục	Học viện Dân tộc
3	Nguyễn Danh Nam	GS.TS	Khoa học giáo dục	Đại học Thái Nguyên
4	Trần Văn Hải	PGS.TS	Luật học	Trường ĐHKHXH&NV
5	Nguyễn Văn Chiêu	PGS.TS	Triết học	Trường ĐHKHXH&NV
6	Phạm Ngọc Thanh	PGS.TS	Triết học	Trường ĐHKHXH&NV
7	Lê Thị Thu Hiền	PGS.TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHGD, ĐHQG HN
8	Nguyễn Nghị Thanh	PGS.TS	Triết học	HV Hành chính và Quản trị công
9	Nguyễn Đình Yên	TS	Quản lý giáo dục	Đại học Thái Nguyên
10	Bùi Ngọc Tuấn	TS	Quản lý giáo dục	Trường ĐHCNTT&TT – ĐHTN
11	Hoàng Thái Sơn	TS	Quản lý	Đại học Thái Nguyên
12	Hoàng Văn Tuyên	TS	Quản lý KHCN	Học viện KHCN&ĐMST, Bộ KH&CN VN
13	Đoàn Văn Tình	TS	Quản trị nhân lực	HV Hành chính QG Hà Nội
14	Lê Thu Hà	TS	Quản lý công	Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN
15	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Quản lý công	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
16	Nguyễn Hữu Cương	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐH Văn Lang
17	La Đức Minh	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHGD – ĐHQG HN
18	Lê Ngọc Nương	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
19	Nguyễn Thị Ngọc	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHSP - ĐHTN

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
20	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Khoa học giáo dục	Trường Đại học Hải Dương
21	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	TS	Khoa học giáo dục	Học viện Dân tộc
22	Lã Phương Thuý	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHGD, ĐHQG HN
23	Mai Thị Khuyên	TS	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Giáo dục, ĐHQGHN
24	Phạm Văn Hùng	TS	Quản lý giáo dục	Đại học Thái Nguyên
25	Nguyễn Văn Huân	TS	Quản lý công	KT&ĐBCLGD, Ủy ban Dân tộc
26	Phạm Đăng Tứ	TS	Quản lý giáo dục	Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế
27	Nguyễn Văn Tạo	TS	Nhân học	HV Hành chính Quốc gia Hà Nội
28	Nguyễn Thu Thuý	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
29	Phạm Thị Ngọc Vân	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
30	Lê Văn Hiếu	TS	Xây dựng Đảng và Chính quyền NN	Đại học Thái Nguyên
31	Phạm Thị Hồng Trang	TS	Quản lý KHCN	Trường ĐH LĐ Xã hội
32	Hoàng Thị Hải Yến	TS	Quản lý KHCN	Trường ĐH KHXH&NV
33	Lê Thị Phương Hoa	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHSP HN
34	Trần Trung Tình	TS	Quản lý GD	Học viện Quản lý Giáo dục
35	Trần Xuân Bộ	TS	Khoa học Giáo dục	Thanh tra tỉnh Tuyên Quang
36	Trần Viết Cường	TS	Khoa học Môi trường	Trường ĐH Hà Tĩnh
37	Nguyễn Thị Quốc Hòa	TS	Quản lý Giáo dục	Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh TN
38	Nguyễn Đắc Tuyền	TS	Quản lý Giáo dục	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
39	Tạ Văn Việt	TS	Quản lý công	HV Hành chính và Quản trị công
40	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS	Giáo dục học	Tạp chí GD
41	Hà Văn Dũng	TS	Khoa học Giáo dục	Tạp chí GD
42	Nghiêm Thị Thanh	TS	Khoa học Giáo dục	Trường ĐHGD - ĐHQGHN
43	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN
44	Lưu Bích Ngọc	PGS.TS	Kinh tế học	Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
45	Nguyễn Thị Hương Giang	TS	Quản lý KH&CN	Tạp chí KH&CN VN
46	Phạm Hồng Trang	TS	Quản lý KH&CN	Trường ĐH Lao động XH
47	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	TS	Kinh tế	ĐHKTQD
48	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	GS.TS		ĐHQGHN
49	Phạm Văn Thuần	PGS.TS	Giáo dục học	Học viện QLGD
50	Trần Văn Hải	PGS.TS	Luật hành chính	Trường ĐHKHXH&NV
51	Hứa Thị Toàn	TS	Khoa học Giáo dục	Trường ĐHNL-ĐHTN
52	Đào Việt Hùng	TS	Khoa học Giáo dục	ĐHTN
53	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Lý luận &PPDH BM Vật lý	Trường ĐHNL-ĐHTN
54	Tổng Văn Tuyên	TS	Quản trị kinh doanh	Trường CĐ Thái Nguyên
55	Nguyễn Văn Hưng	TS	Khoa học Giáo dục	Sở GD&ĐT tỉnh Thái Nguyên
56	Hứa Thị Kiều Hoa	TS	Giáo dục học	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy TN

j. Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Việt Hương	PGS.TS	Luật học	Viện nhà nước và pháp luật - Viện Hàn lâm KHXHVN
2	Nguyễn Đăng Dung	GS.TS	Luật học	Nghỉ hưu
3	Lê Văn Bính	TS	Luật (Luật Quốc Tế)	Học viện Phụ nữ Việt Nam
4	Lưu Bình Dương	TS	Luật (Luật Hình sự & Tố tụng hình sự)	Văn phòng Luật sư Lưu Bình Dương
5	Nguyễn Văn Quân	PGS.TS	Luật công	Trường ĐH Luật – ĐH Quốc gia Hà Nội
6	Nguyễn Phương Thuý	TS	Luật (Luật Kinh tế)	Trường Đại học Kinh tế &QTKD - ĐHTN
7	Phan Hoàng Ngọc	TS	Luật (Luật Kinh tế)	Trường CĐ Luật miền Bắc

3.2.5. Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

3.2.5.1. Ngành Kỹ thuật cơ khí

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
1	Vũ Ngọc Pi	GS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
2	Trần Minh Đức	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
3	Nguyễn Quốc Tuấn	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
4	Ngô Như Khoa	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
5	Phạm Thành Long	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
6	Dương Phạm Tường Minh	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
7	Hoàng Vị	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
8	Đỗ Thị Tám		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
9	Lưu Anh Tùng	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
10	Trương Thu Hương		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
11	Nguyễn Đăng Hòe	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
12	Nguyễn Đăng Hào		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
13	Nguyễn Thị Thanh Nga	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
14	Trần Ngọc Giang		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
15	Phạm Quang Đồng		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
16	Nguyễn Văn Trang	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
17	Vũ Lai Hoàng		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
18	Hồ Ký Thanh		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
19	Đỗ Thế Vinh		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
20	Ngô Ngọc Vũ		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
21	Lê Xuân Hưng	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
22	Vũ Đức Vương		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
23	Đặng Anh Tuấn		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
24	Trần Thế Long		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
25	Nguyễn Mạnh Cường		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
26	Lý Việt Anh		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
27	Dương Quốc Khánh		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
28	Lê Thị Thu Thủy		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
30	Lương Việt Dũng	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V
31	Đào Liên Tiến		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
32	Nguyễn Văn Tùng		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
33	Hoàng Xuân Tứ		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
34	Bùi Thanh Hiền		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
35	Lê Thị Phương Thảo		TS	Kỹ thuật cơ khí	V
36	Ngô Minh Tuấn	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	V

3.2.5.2. Ngành Kỹ thuật điện

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
1	Ngô Đức Minh	PGS	TS	Kỹ thuật điện	V
2	Nguyễn Hiền Trung		TS	Kỹ thuật điện	V
3	Vũ Văn Thắng	PGS	TS	Kỹ thuật điện	V
4	Trương Tuấn Anh		TS	Kỹ thuật điện	V
5	Lê Tiên Phong		TS	Kỹ thuật điện	V
6	Nguyễn Đức Tường		TS	Kỹ thuật điện	V
7	Đặng Ngọc Trung		TS	Kỹ thuật điện	V
8	Lê Thị Thu Hà		TS	Kỹ thuật điện	V
9	Nguyễn Minh Cường		TS	Kỹ thuật điện	V
10	Ngô Đức Minh	PGS	TS	Kỹ thuật điện	V
11	Lại Khắc Lãi	PGS	TS	Kỹ thuật điện	V
12	Lê Thị Huyền Linh		TS	Kỹ thuật điện	V

3.2.5.3. Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
1	Nguyễn Duy Cương	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
2	Trần Xuân Minh	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
3	Lại Khắc Lãi	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
4	Ngô Đức Minh	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
5	Đỗ Trung Hải	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
6	Nguyễn Thị Mai Hương		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
7	Cao Xuân Tuyền		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
8	Lê Thị Thu Hà		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
9	Nguyễn Thị Thanh Nga		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
10	Nguyễn Hiền Trung		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
11	Ngô Minh Đức		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
12	Đặng Danh Hoàng		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
13	Vũ Ngọc Kiên	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
14	Đặng Ngọc Trung		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
15	Nguyễn Tiến Dũng		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
16	Dương Quốc Tuấn		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
17	Dương Quốc Hưng		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
18	Đỗ Đức Tuấn		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
19	Lê Tiên Phong		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V
20	Đào Duy Yên		TS	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	V

3.2.5.4. Ngành Kỹ thuật điện tử

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
1	Đào Huy Du	PGS	TS	Kỹ thuật điện tử	V
2	Nguyễn Văn Chí	PGS	TS	Kỹ thuật điện tử	V
3	Đoàn Thanh Hải		TS	Kỹ thuật điện tử	V
4	Nguyễn Văn Huy		TS	Kỹ thuật điện tử	V
5	Trần Anh Thắng		TS	Kỹ thuật điện tử	V
6	Nguyễn Tuấn Linh		TS	Kỹ thuật điện tử	V
7	Mai Trung Thái		TS	Kỹ thuật điện tử	V
8	Nguyễn Phương Huy		TS	Kỹ thuật điện tử	V
9	Nguyễn Tiến Duy	PGS	TS	Kỹ thuật điện tử	V
10	Nguyễn Tiến Hưng		TS	Kỹ thuật điện tử	V
11	Phan Thanh Hiền		TS	Kỹ thuật điện tử	V
12	Nghiêm Văn Tính		TS	Kỹ thuật điện tử	V
13	Nguyễn Hoàng Việt		TS	Kỹ thuật điện tử	V
14	Đào Duy Yên		TS	Kỹ thuật điện tử	V
15	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		TS	Kỹ thuật điện tử	V
16	Bạch Văn Nam		TS	Kỹ thuật điện tử	V

3.2.5.5. Ngành Kỹ thuật viễn thông

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
1	Nguyễn Duy Cương	PGS	TS	Kỹ thuật viễn thông	V
2	Đào Huy Du	PGS	TS	Kỹ thuật viễn thông	V
3	Nguyễn Tuấn Minh	PGS	TS	Kỹ thuật viễn thông	V
4	Đoàn Thanh Hải		TS	Kỹ thuật viễn thông	V

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
5	Mai Trung Thái		TS	Kỹ thuật viễn thông	V
6	Nguyễn Phương Huy		TS	Kỹ thuật viễn thông	V
7	Nguyễn Tiến Duy	PGS	TS	Kỹ thuật viễn thông	V
8	Nguyễn Tiến Hưng		TS	Kỹ thuật viễn thông	V
9	Lê Thị Huyền Linh		TS	Kỹ thuật viễn thông	V
10	Nguyễn Thị Mai Hương		TS	Kỹ thuật viễn thông	V

3.2.5.6. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Tham gia hướng dẫn thạc sĩ ngành	
				Tên ngành	Khối ngành
1	Lê Văn Quỳnh	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
2	Nguyễn Khắc Tuấn	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
3	Nguyễn Minh Châu		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
4	Nguyễn Văn Tuấn	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
5	Nguyễn Thị Hoa		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
6	Nguyễn Khắc Minh		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
8	Nguyễn Thanh Tú		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
9	Hồ Ký Thanh		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
10	Vũ Lai Hoàng		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
11	Trần Ngọc Giang		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
12	Nguyễn Văn Trang	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
13	Trương Thị Thu Hương		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
14	Nguyễn Văn Liêm		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V
15	TS. Lê Xuân Long		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	V

3.2.6. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
I. Ngành Quản trị kinh doanh										
1	Mai Việt Anh	24	9	1983	Nam		Tiến sĩ	8340101	Quản trị	III
2	Tạ Việt Anh	14	10	1981	Nam		Tiến sĩ			

Stt	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
3	Nguyễn Đắc Dũng	31	8	1982	Nam		Tiến sĩ		kinh doanh	
4	Ngô Thị Hương Giang	7	10	1979	Nữ		Tiến sĩ			
5	Trần Văn Giảng	6	9	1984	Nam		Tiến sĩ			
6	Dương Thanh Hà	2	11	1976	Nam		Tiến sĩ			
7	Hoàng Hà	8	9	1974	Nam		Tiến sĩ			
8	Lê Thu Hà	3	11	1982	Nữ		Tiến sĩ			
9	Phạm Văn Hạnh	11	2	1978	Nam		Tiến sĩ			
10	Hà Thị Thanh Hoa	3	2	1980	Nữ		Tiến sĩ			
11	Phạm Minh Hoàng	16	5	1984	Nam		Tiến sĩ			
12	Hoàng Thị Huệ	22	6	1978	Nữ		Tiến sĩ			
13	Đào Thị Hương	27	10	1988	Nữ		Tiến sĩ			
14	Dương Thị Thúy Hương	7	5	1984	Nữ		Tiến sĩ			
15	Bùi Thị Thanh Hương	6	8	1990	Nữ		Tiến sĩ			
16	Nguyễn Thị Lan Hương	18	6	1983	Nữ		Tiến sĩ			
17	Đoàn Quang Huy	21	1	1987	Nam	PGS	Tiến sĩ			
18	Phuong Hữu Khiêm	9	1	1984	Nam		Tiến sĩ			
19	Đặng Trung Kiên	5	7	1989	Nam		Tiến sĩ			
20	Đỗ Thị Thùy Linh	24	2	1987	Nữ		Tiến sĩ			
21	Đinh Hồng Linh	23	10	1982	Nam	PGS	Tiến sĩ			
22	Trần Thị Thùy Linh	28	6	1989	Nữ		Tiến sĩ			
23	Đỗ Đình Long	14	5	1976	Nam		Tiến sĩ			
24	Phạm Thị Thanh Mai	29	9	1979	Nữ		Tiến sĩ			
25	Phạm Thị Minh Nguyệt	12	2	2018	Nữ		Tiến sĩ			
26	Cao Thị Thanh Phụng	25	10	1988	Nữ		Tiến sĩ			
27	Đặng Tất Thắng	5	7	1984	Nam		Tiến sĩ			
28	Nguyễn Phương Thảo	5	11	1981	Nữ		Tiến sĩ			
29	Nguyễn Văn Thông	28	9	1976	Nam		Tiến sĩ			
30	Đặng Phi Trường	17	6	1985	Nam		Tiến sĩ			
31	Nguyễn Thành Vũ	12	11	1984	Nam		Tiến sĩ			

Stt	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
II. Ngành Kế toán										
1	Nguyễn Thị Lan Anh	11	02	1982	Nữ		Tiến sĩ	8340301	Kế toán	III
2	Nguyễn Thị Kim Anh	17	9	1973	Nữ		Tiến sĩ			
3	Vũ Thị Quỳnh Chi	20	10	1980	Nữ		Tiến sĩ			
4	Ma Thị Hương	29	4	1974	Nữ		Tiến sĩ			
5	Đặng Quỳnh Trinh	29	5	1981	Nữ		Tiến sĩ			
6	Ngô Thị Tân Hương	13	10	1974	Nữ		Tiến sĩ			
7	Nguyễn Thị Nga	18	01	1983	Nữ		Tiến sĩ			
8	Đàm Phương Lan	05	11	1978	Nữ		Tiến sĩ			
9	Trần Thị Nhung	16	10	1985	Nữ		Tiến sĩ			
10	Đỗ Thị Thúy Phương	04	02	1974	Nữ	PGS	Tiến sĩ			
III. Ngành Kinh tế phát triển										
1	Nguyễn Thị Nội	12	7	1982	Nữ		Tiến sĩ	8310105	Kinh tế phát triển	VII
2	Nguyễn Thị Lan Anh	16	1	1981	Nữ		Tiến sĩ			
3	Nguyễn Thị Thu Hà	24	12	1984	Nữ		Tiến sĩ			
4	Nguyễn Thị Phương Hảo	29	6	1981	Nữ		Tiến sĩ			
5	Nguyễn Tiến Long	2	11	1976	Nam	PGS	Tiến sĩ			
6	Nguyễn Thị Thúy Vân	12	10	1978	Nữ		Tiến sĩ			
7	Dương Thị Tình	3	10	1978	Nữ		Tiến sĩ			
IV. Ngành Kinh tế nông nghiệp										
1	Bùi Nữ Hoàng Anh	30	12	1976	Nữ		Tiến sĩ	8620115	Kinh tế nông nghiệp	V
2	Nguyễn Văn Công	29	6	1973	Nam		Tiến sĩ			
3	Nguyễn Thị Nhung	11	6	1976	Nữ		Tiến sĩ			
4	Đinh Thị Tuyết	16	7	1988	Nữ		Tiến sĩ			
5	Ngô Thị Mỹ	29	11	1982	Nữ		Tiến sĩ			
6	Đỗ Thị Hòa Nhã	27	2	1979	Nữ		Tiến sĩ			
7	Nguyễn Thị Thu Thương	26	7	1985	Nữ	PGS	Tiến sĩ			

Stt	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
V. Ngành Quản lý kinh tế										
1	Nguyễn Thị Kim Anh	22	9	1985	Nữ		Tiến sĩ	8310110	Quản lý kinh tế	VII
2	Trần Tuấn Anh	26	4	1986	Nam		Tiến sĩ			
3	Nguyễn Thành Công	2	9	1984	Nam		Tiến sĩ			
4	Vũ Bạch Diệp	4	5	1991	Nữ		Tiến sĩ			
5	Đỗ Kim Dư	4	5	1981	Nữ		Tiến sĩ			
6	Nguyễn Việt Dũng	7	7	1981	Nam		Tiến sĩ			
7	Hoàng Thị Thu	10	1	1976	Nữ	PGS	Tiến sĩ			
8	Mai Thanh Giang	28	6	1985	Nữ		Tiến sĩ			
9	Phan Thị Thái Hà	11	3	1985	Nữ		Tiến sĩ			
10	Phùng Thị Thu Hà	28	12	1988	Nữ		Tiến sĩ			
11	Bùi Thị Minh Hằng	18	5	1982	Nữ		Tiến sĩ			
12	Đỗ Thị Thu Hằng	22	4	1987	Nữ		Tiến sĩ			
13	Đào Thúy Hằng	25	10	1983	Nữ		Tiến sĩ			
14	Phùng Trần Mỹ Hạnh	3	3	1991	Nữ		Tiến sĩ			
15	Vũ Thị Hậu	8	1	1977	Nữ		Tiến sĩ			
16	Nguyễn Bích Hồng	25	6	1985	Nữ		Tiến sĩ			
17	Nguyễn Quang Hợp	26	8	1979	Nam		Tiến sĩ			
18	Triệu Văn Huân	4	6	1988	Nam		Tiến sĩ			
19	Bùi Thị Thu Hương	4	2	1986	Nữ		Tiến sĩ			
20	Tạ Thị Thanh Huyền	15	6	1978	Nữ		Tiến sĩ			
21	Bạch Thị Huyền	22	5	1988	Nữ		Tiến sĩ			
22	Trần Thùy Linh	31	1	1983	Nữ		Tiến sĩ			
23	Dương Thu Minh	10	1	1983	Nữ		Tiến sĩ			
24	Vũ Thị Minh	6	11	1988	Nữ		Tiến sĩ			
25	Vũ Quỳnh Nam	12	4	1983	Nữ		Tiến sĩ			
26	Hà Thị Thanh Nga	11	3	1980	Nữ		Tiến sĩ			
27	Nguyễn Thu Nga	10	9	1983	Nữ		Tiến sĩ			
28	Phạm Thị Nga	4	2	1983	Nữ	PGS	Tiến sĩ			
29	Nguyễn Thị Ngân	9	2	1990	Nữ		Tiến sĩ			
30	Trần Huy Ngọc	25	10	1987	Nam		Tiến sĩ			
31	Thái Thị Thái Nguyên	18	11	1981	Nữ		Tiến sĩ			
32	Trần Văn Nguyễn	11	10	1985	Nam		Tiến sĩ			
33	Ngô Thị Nhung	16	3	1984	Nữ		Tiến sĩ			
34	Lê Ngọc Nương	10	10	1985	Nữ		Tiến sĩ			

Stt	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
35	Kiều Thị Khánh	18	3	1990	Nữ		Tiến sĩ			
36	Nguyễn Hữu Thu	1	10	1979	Nam		Tiến sĩ			
37	Nguyễn Thị Thu	22	11	1979	Nữ		Tiến sĩ			
38	Nguyễn Thị Hoài Thu	20	10	1988	Nữ		Tiến sĩ			
39	Nguyễn Thị Phương Thúy	25	2	1981	Nữ		Tiến sĩ			
40	Nguyễn Thu Thủy	12	11	1985	Nữ		Tiến sĩ			
41	Đàm Thanh Thủy	17	10	1973	Nữ		Tiến sĩ			
42	Ngô Thị Huyền Trang	29	9	1987	Nữ		Tiến sĩ			
43	Nguyễn Thị Thu Trang	15	9	1987	Nữ		Tiến sĩ			
44	Nguyễn Thị Tuân	6	6	1979	Nữ		Tiến sĩ			
45	Trần Quang Huy	14	5	1962	Nam	PGS	Tiến sĩ			
46	Phạm Thị Ngọc Vân	18	8	1979	Nữ		Tiến sĩ			
47	Nguyễn Thị Thành Vinh	9	12	1981	Nữ		Tiến sĩ			
48	Nguyễn Thị Hồng Yến	25	6	1982	Nữ		Tiến sĩ			
49	Đỗ Mạc Ngân Doanh	23	9	1990	Nữ		Tiến sĩ			

3.2.7. Trường Đại học công nghệ thông tin và Truyền thông

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò
I	Ngành Khoa học máy tính (8480101)				
1	Phùng Trung Nghĩa	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Thông tin	Chủ trì ngành
2	Đỗ Đình Cường		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	
3	Quách Xuân Trường		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
4	Nguyễn Văn Tảo		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán	
5	Nguyễn Đức Bình		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
6	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	
7	Nguyễn Hiền Trinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
8	Nguyễn Đình Dũng		Tiến sĩ	Toán học tính toán	

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò
9	Phùng Thế Huân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
10	Nguyễn Thị Dung	PGS	Tiến sĩ	Toán tin	
11	Tô Hữu Nguyên		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	
12	Hà Thị Thanh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	
13	Vũ Vinh Quang		Tiến sĩ	Toán học tính toán	
14	Trần Văn Khánh		Tiến sĩ	Khoa học thông tin	
15	Trương Hà Hải		Tiến sĩ	Toán học tính toán	
16	Đỗ Thị Bắc		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán	
17	Đinh Xuân Lâm		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên/ Khoa học máy tính	
18	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Mô hình tính toán, Phương pháp số và tổ hợp các chương trình	
19	Nguyễn Thị Mai Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
20	Nguyễn Lan Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	
21	Trần Thị Xuân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	
22	Vũ Huy Lượng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
23	Nguyễn Toàn Thắng		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học và phần mềm cho máy tính, tổ hợp và mạng máy tính	
24	Ngô Mạnh Tường		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	
25	Nguyễn Văn Linh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin	
26	Đặng Quang Á	GS	Tiến sĩ	Toán học tính toán	
27	Bùi Anh Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	
28	Ngô Thị Vinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
29	Hoàng Văn Tâm		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin	
30	Trịnh Minh Đức		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
31	Vũ Đức Quang		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin	
32	Nguyễn Anh Chuyên		Tiến sĩ	Quản lý Hệ thống thông tin	
33	Nguyễn Tuấn Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò
II	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (8520216)				
1	Nguyễn Thanh Hà	PGS	Tiến sĩ	Điện – Điện tử	Chủ trì ngành
2	Nguyễn Duy Minh		Tiến sĩ	Toán học/Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán	
3	Nguyễn Văn Dim		Tiến sĩ	Hệ thống Cơ khí và vật liệu	
4	Bùi Văn Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và Khoa học máy tính	
5	Dương Hòa An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
6	Lê Hùng Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	
7	Đàm Bảo Lộc		Tiến sĩ	Tự động hóa	
8	Nguyễn Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	
9	Gia Thị Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
10	Lê Văn Chung		Tiến sĩ	Lý thuyết điều khiển và điều khiển tối ưu	
11	Vũ Văn Đàm		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	
12	Phạm Đức Long		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán	
13	Phạm Văn Hảo		Tiến sĩ	Khoa học vật chất	
14	Nguyễn Văn Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
15	Vũ Chiến Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	
16	Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	
17	Lê Thị Tuyết Ngân		Tiến sĩ	Vật liệu điện tử	
18	Hoàng Đức Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	
III	Ngành Hệ thống thông tin quản lý (8340405)				
1	Nguyễn Văn Huân	PGS	Tiến sĩ	Bảo đảm toán học cho máy tính và Hệ thống tính toán	Chủ trì ngành
2	Nguyễn Thị Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế	
3	Trương Thị Việt Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
4	Phan Thị Vân Giang		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
5	Phạm Thị Thanh Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
6	Nguyễn Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Quản lý công	

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò
7	Trần Lê Duy		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
8	Nguyễn Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
9	Nguyễn Văn Giáp		Tiến sĩ	Công nghệ mạng học	
10	Nguyễn Hoàng Nguyên		Tiến sĩ	Kinh tế học	
11	Bùi Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	
12	Lê Triệu Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	
13	Trần Nhuận Kiên	PGS	Tiến sĩ	Thương mại	
14	Trần Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
15	Đỗ Thị Quyên		Tiến sĩ	Kinh tế học	
IV	Ngành Quản lý công nghệ thông tin (8480204)				
1	Nguyễn Văn Núi	PGS	Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Chủ trì ngành
2	Vũ Xuân Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	
3	Nguyễn Thế Vịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
4	Trần Quang Quý		Tiến sĩ	Mô hình toán học, phương pháp số và tổ hợp các chương trình	
5	Ngô Hữu Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và Khoa học máy tính	
6	Nguyễn Thị Bích Diệp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
7	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
8	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
9	Nguyễn Hải Minh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và công nghệ	
10	Vũ Đức Thái		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán	
11	Phạm Thành Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin và khoa học máy tính	
12	Trần Thị Xuân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	
13	Nguyễn Văn Linh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin	

3.2.8. Khoa Quốc tế

Stt	Họ và tên, năm sinh	Học hàm, học vị	Nước	Chuyên môn	Đơn vị công tác
I. Giảng viên cơ hữu của Khoa có học vị tiến sĩ trở lên					
1	Nguyễn Tú Anh	Tiến sĩ	Pháp	Quản lý	BM QTKD, Khoa

Stt	Họ và tên, năm sinh	Học hàm, học vị	Nước	Chuyên môn	Đơn vị công tác
					Quốc tế
2	Trần Anh Vũ	Tiến sĩ	Philippine	QTKD	BM QTKD, Khoa Quốc tế
3	Phạm Thị Tuấn Linh	Tiến sĩ	Đài Loan	Quản lý	BM QTKD, Khoa Quốc tế
4	Nguyễn Tuấn Dũng	Tiến sĩ	Nhật Bản	Kinh tế	BM QTKD, Khoa Quốc tế
5	Nguyễn Thị Hà Trang	Tiến sĩ	Úc	Kinh tế	BM KDQT, Khoa Quốc tế
II Giảng viên kiêm nhiệm					
1	Trần Nhuận Kiên	PGS.TS	Hàn Quốc	Kinh tế	Trung tâm Số - ĐHTN
2	Nguyễn Hồng Liên	Tiến sĩ	Việt Nam	Kế toán	Ban Kế hoạch Đầu tư và Tài chính - ĐHTN
3	Nguyễn Thị Lan Anh	Tiến sĩ	Việt Nam	Kinh tế	Ban Đào tạo &QLNH - ĐHTN
4	Đỗ Thùy Ninh	Tiến sĩ	Việt Nam	Kinh tế	Nhà xuất bản - ĐHTN
5	Đỗ Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ	Việt Nam	Kế toán	TT GDQP - ĐHTN
III. Giảng viên giảng dạy môn chung					
1	Hà Xuân Linh	PGS.TS	Phillipine	Môi trường	Khoa Quốc tế, Giảng dạy học phần Địa lý kinh tế Việt Nam
2	Dương Đức Minh	Tiến sĩ	Thái Lan	Giảng dạy tiếng Anh	Khoa Quốc tế, Giảng dạy học phần tiếng Anh
3	Đỗ Lệ Hà	Tiến sĩ	Việt Nam	Quản lý giáo dục	Ban Đào tạo và QLNH - ĐHTN, Giảng dạy học phần văn hóa

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.3.1. Trường Đại học Y - Dược

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Dự án về Phát triển trung tâm chuyên sâu về đào tạo nữ hộ sinh (Center of excellence for midwifery)	598946-EPP-1-2018-1-VN-EPPKA2-CBHE-JP (2018-	PGS. TS Nguyễn Tiến Dũng	

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
		3857/001-001)		
2	Dự án nghiên cứu mở rộng các can thiệp về bệnh không lây nhiễm tại các nước châu Á (Scaling Up NCD Interventions in South East Asia (SUNI-SEA)	SC1-BHC-16-2018	PGS. TS Nguyễn Tiến Dũng	

3.3.2. Trường Đại học Sư phạm

Chương trình đào tạo thạc sĩ Vật lý liên kết quốc tế với trường Đại học National Yang Ming Chiao Tung University của Đài Loan.

3.3.3. Trường Đại học Nông Lâm

Stt	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (đồng)	Đơn vị hợp tác
Cấp Nhà nước					
1	Nghiên cứu khai thác, phát triển nguồn gen đào ăn quả Tiên Bắc Á, đào sớm Địa Linh tại Bắc Kạn và vùng phụ cận	TS. Trần Đình Hà	10/2021-9/2025	4.400.000.000	1. Viện NC Rau Quả 2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn 3. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
2	Sản xuất thử nghiệm và chế biến một số sản phẩm mới từ nguồn gen chè Trung du búp tím cho vùng miền núi phía Bắc	TS. Dương Trung Dũng	10/2021-9/2025	4.000.000.000	1. TT NC&PT Chè, Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc 2. Cty CP thương mại và chế biến Nông Lâm sản Quyết Thắng
3	Nghiên cứu quản lý môi hại chè và biện pháp kỹ thuật canh tác tổng hợp cây chè Shan cổ thụ tại Yên Bái và một số tỉnh phía Bắc Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Tuyên	12/2022-11/2025	6.680.000.000	1. Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình 2. Viện KHKT Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc

3.3.4. Trường Đại học Khoa học

Kết quả nghiên cứu theo đơn đặt hàng của địa phương

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh di truyền bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024) - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên
2	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhắm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược Việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
3	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
4	Dự án “hợp tác quốc tế về nâng cao năng lực giáo dục đại học: “Future – Oriented Chemistry- (FOREST)” giai đoạn 2021-2024.		Vương Trường Xuân	Khoa Hóa học
5	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM-2020	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
6	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold	VIASM-2023	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM

3.3.5. Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông

Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp nước ngoài

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
1	Khảo sát sự phát tiềm năng hợp tác phát triển của một trường đại học tương lai ở phía Bắc Việt Nam, tài trợ bởi Quỹ Harvest and Seed	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2011-2013	58.425 Euro	ZEIN2011Z0992011-108	- Professor Patrick Sorgeloos, VLIR-UOS Chairman, and Mrs Kristien Verbrugghen, VLIR -UOS Director; - Professor Paul De Knop, Rector, and Professor Kris steenhaut, Flemish promoter; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT; - Ông Nguyễn Trọng Giang, Hiệu Trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
2	Ứng dụng mạng cảm biến không dây xây dựng mô hình hệ thống thủy canh trong nhà kính phục vụ đào tạo và nâng cao chất lượng trồng rau cho khu vực phía bắc Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2014-2015	71058 Euro	ZEIN2014Z175	- GS. K.De Feyter, chủ tịch VLIR-UOS - Và ông K.Verbrugghen, giám đốc VLIR-UOS; - Ông Luc Van de Velde, Hiệu trưởng Trường Erasmushoge; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT.
3	Tăng cường năng lực nhằm nâng cao khả năng học tập và	Trường Đại học Công nghệ	2019-2020	166.000.000 VNĐ		- Aus4Skills Australian Alumni Grants Fund; - Ông Nguyễn Văn Tảo - Chức vụ: Hiệu trưởng

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
	hoà nhập xã hội của sinh viên khuyết tật của Trường Đại học CNTT&TT - ĐHTN	Thông tin và Truyền thông				trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
4	Ứng dụng công nghệ số để tăng hiệu quả kinh doanh trực tuyến cho phụ nữ khuyết tật vùng Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2021-2022	415.056.000 VNĐ	CFLI-2021-HANOI-VN-0008	- Deborah Paul - Đại sứ Canada tại Việt Nam; - Ông Phùng Trung Nghĩa – Hiệu trưởng Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
5	Xây dựng website Câu lạc bộ Nghị lực ICTU	Trường Đại học CNTT&TT	3-5/2021	21.300.000		Ngô Thị Thu Hà – Giám đốc Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và Nâng cao năng lực phụ nữ (CEPEW) (với sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Canada dành cho các sáng kiến địa phương - CFLI).

Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
1	Xây dựng website giới thiệu sản phẩm	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Hà	15/5/2012-30/6/2012	100.000.000	05/HĐKT/2012	- Ông Nguyễn Văn Tiền; Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
						Trường Đại học CNTT&TT.
2	Xây dựng phần mềm hỗ trợ thu học phí	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên	20/7/2012-20/11/2012	68.200.000	06/HĐKT/2012	- Ông Chu Hoàng Mậu; Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên Quốc phòng Thái Nguyên; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT.
3	Xây dựng phần mềm hỗ trợ quản lý và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên	26/11/201-26/01/2013	63.500.000	09/HĐKT/2012	- Ông Chu Hoàng Mậu; Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên Quốc phòng Thái Nguyên; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT.
4	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	2013-2014	564.860.000	369/2013/HĐ-ĐTKHCN	- Ông Nguyễn Văn An; Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Điện Biên; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT.
5	Thiết kế, chế tạo hệ thống tự	Sở Khoa học và Công	02/2015-08/2016	294.477.000	68/2015/HĐ-KHCN ngày 9/3/2015	- Ông Bùi Văn Hoan; Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Thái

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
	động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	nghe tỉnh Thái Nguyên				Nguyên; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT.
6	Thực hiện nhiệm vụ Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 - ĐHTN “Phần mềm học liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, ôn luyện và tự đánh giá môn tiếng Anh của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông”	Đại học Thái Nguyên	12/2014-12/2015	1.200.000.000	06/2014-HĐTN	- GS.TS. Đặng Kim Vui, Giám đốc Đại học Thái Nguyên; - PGS.TS. Phạm Việt Bình, Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT.
7	Đào tạo, bồi dưỡng Tin học tại phòng Giáo dục huyện Đông Triều - Quảng Ninh	Phòng Giáo dục huyện Đông Triều	7/2014-10/2014	1.400.000.000	16/2014/HĐĐT-CNTT	- Ông Lưu Xuân Giới; Trưởng phòng Giáo dục huyện Đông Triều; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
						tin và Truyền thông.
8	Hướng dẫn ứng dụng CNTT trong xây dựng bài giảng điện tử tại phòng GD&ĐT thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Phòng GD&ĐT TP. Cẩm Phả	10/2014-11/2014	192.000.000	18/2014/HĐKT-CNTT	- Bà Đỗ Thị Lan; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Cẩm Phả; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
9	Triển khai thí điểm phần mềm mã nguồn mở tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn	16/12/2011-24/12/2011	37.062.000	69/2011/HĐĐT	- Ông Nông Văn Niệp; P. Giám đốc sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
10	Mở 06 lớp bồi dưỡng ứng dụng Công nghệ Thông tin trong dạy học bộ môn Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, trường THCS; trong dạy học ở trường Mầm non,	TTGDT X tỉnh Thái Nguyên	6/2011-8/2011	119.867.000	15/2011/HĐBD	- Ông Lê Hồng Thái; Giám đốc TTGDTX tỉnh Thái Nguyên; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
	tiểu học; 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý phòng máy hè 2011					
11	Hợp đồng đào tạo và tổ chức nội dung Hội nghị đánh giá triển khai phần mềm mã nguồn mở năm 2012	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn	5/2012-6/2012	77.950.000	89/HĐKT/2012	- Ông Nông Văn Niệp; P. Giám đốc sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn; - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
12	Xây dựng phần mềm nhúng tại bộ điều khiển trung tâm	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thái Nguyên	4/2017-10/2017	60.117.120	10/2017/HĐKT-TĐC	- Ông Lê Vĩnh Phụng, Chi cục trưởng; - Ông Nguyễn Văn Tảo - Chức vụ: Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
13	Phần mềm quản lý thi đua khen thưởng theo mô hình phân cấp trực tuyến	Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng	12/2019	1.823.600	08/HĐKT-2019	- Ông Lê Quốc Tiến, Giám đốc Sở GD&ĐT Hải Phòng; - Ông Nguyễn Văn Tảo, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT.
14	Xây dựng, vận hành tổ chức quản lý hoạt động	Trường Đại học Nông lâm -	05/2020	89.827.000	249/HĐKT/TU AF-ICTU	- Ông Nguyễn Thế Hùng, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm -

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
	sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ; nâng cao hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ cho Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN	ĐHTN				ĐHTN; - Ông Nguyễn Văn Tảo, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT.
15	Phần mềm quản lý hồ sơ minh chứng	Đại học Thái Nguyên	01/2021	98.992.000	12/HĐKT/TNU-ICTU	- Ông Phạm Hồng Quang Giám đốc ĐHTN; - Ông Phùng Trung Nghĩa, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT.

3.3.6. Khoa Quốc tế

Trong những năm gần đây, Khoa Quốc tế đã thiết lập, phát triển hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học và tổ chức quốc tế của các nước Mỹ, Anh, Úc, Cannada, Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Nga, Pháp, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippines,...

Khoa Quốc tế thường xuyên gặp gỡ, trao đổi và làm việc chuyên môn, ký kết hợp tác và thỏa thuận với các đối tác về các nội dung chương trình đào tạo, trao đổi sinh viên thực tập, liên kết đào tạo quốc tế. Hàng năm Khoa tiếp hàng chục lượt khác nước ngoài đến thăm và làm việc tại Khoa. Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cũng như bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học, Khoa Quốc tế - Đại học Thái Nguyên ưu tiên và chú trọng phát triển hợp tác quốc tế, thiết lập và phát triển mối quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học trên thế giới. Trong hợp tác quốc tế, Khoa luôn thực hiện đầy đủ các quy định về hợp tác quốc tế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Thái Nguyên.

Tính đến tháng 12/2024, Trường đã có quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với hơn 40 đơn vị là các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế với nhiều hoạt động hợp tác thiết thực, hiệu quả.

Hàng năm Khoa Quốc tế đều mời giảng viên có kinh nghiệm lâu năm, giáo sư hàng đầu của các nước như Hàn Quốc, Đài loan... đến tham gia giảng dạy cho sinh viên của Khoa. Cũng như tiến hành trao đổi và nhận thực tập sinh để tạo môi trường quốc tế cho sinh viên của Khoa.

Hoạt động hợp tác quốc tế đã mang lại hiệu quả tích cực cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Từ các chương trình hợp tác quốc tế, nhiều cán bộ, sinh viên của Khoa đã được đi đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ, mang lại hiệu quả cao về công tác bồi dưỡng nguồn nhân lực. Việc tham gia thực hiện các chương trình, dự án với nước ngoài cũng tạo điều kiện cho giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới cách thức làm việc. Một số chương trình đào tạo đã được tham khảo phục vụ cho công tác rà soát, điều chỉnh và bổ sung chương trình đào tạo hợp lý và đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu của xã hội.

Bên cạnh đó, Khoa Quốc tế còn ký kết biên bản hợp tác với nhiều doanh nghiệp ở trong và ngoài nước trong việc hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao như CTCP Tập đoàn Hùng Đông, CTCP hệ thống AFDEX...

3.4. Kiểm định chất lượng

3.4.1. Trường Đại học Y - Dược

- Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục: Nhà trường đã 02 lần được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục (Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam) công nhận là Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục

+ Lần 1: Quyết định số 28/QĐ-KĐCLGD ngày 25/12/2017;

+ Lần 2: Quyết định số 140/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023.

- Kiểm định chương trình đào tạo: Hiện tại Nhà trường có 03/04 Chương trình Thạc sĩ được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng, trong đó:

+ Thạc sĩ Y học dự phòng được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thạc sĩ Nội khoa, Ngoại khoa được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA.

3.4.2. Trường Đại học Sư phạm

Năm 2017, trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2019, Trường đã hoàn thành kiểm định 07 CTĐT: Cử nhân SP Toán học, SP Hóa học, SP Sinh học, SP Vật lý, SP Ngữ văn, SP Lịch sử và cử nhân GD Mầm non. Năm 2021, Trường đã hoàn thành kiểm định 2 CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế của AUN-QA. Năm 2022, Trường đã đánh giá 07 CTĐT cử nhân sư phạm (Địa lý, Tiếng Anh, Tin học, Giáo dục chính trị, Giáo dục tiểu học, Giáo dục thể chất, Tâm lý giáo dục); đánh giá 4 CTĐT thạc sĩ (Hoá vô cơ, Di truyền học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý, Văn học Việt Nam); kiểm định chất lượng giáo dục chu kỳ 2; xây dựng báo cáo cập nhật Ba công khai theo các quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHTN;

3.4.3. Trường Đại học Nông Lâm

Tháng 4 năm 2023, Trường Đại học Nông Lâm đã đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT/BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả có 107/111 tiêu chí đạt yêu cầu (trong đó có 13 tiêu chí đạt điểm 5 điểm).

3.4.4. Trường Đại học Khoa học

Thực hiện theo chủ trương của Bộ GD&ĐT, ĐHTN trong việc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục tại các đơn vị, Trường Đại học Khoa học đã chủ động xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên trách và cán bộ kiêm nhiệm công tác ĐBCLGD ngay từ những năm đầu thành lập trường. Hoạt động ĐBCLGD tại Nhà trường đã dần đi vào nền nếp, hình thành “văn hóa minh chứng” trong tất cả các hoạt động giáo dục và đào tạo, đã từng bước xây dựng “văn hóa chất lượng” đối với các hoạt động trong Nhà trường. Đặc điểm, tình hình công tác ĐBCLGD của Nhà trường trong giai đoạn 2017-2022 thể hiện ở một số nội dung sau:

Nhà trường đã triển khai các hoạt động ĐBCLGD như: Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Năm 2022, Nhà trường thực hiện kiểm định chất lượng 04 chương trình đào tạo và đã được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội; Đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra và đánh giá năng lực sinh viên theo năm học; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; Kiểm tra các điều kiện ĐBCLGD theo năm học; Xây dựng văn bản quản lý trong công tác ĐBCLGD. Năm 2024, Nhà trường bắt đầu triển khai việc đánh giá 20 CTĐT, trong đó có 06 CTĐT trình độ thạc sĩ.

Trong giai đoạn 2020-2024, Nhà trường đã cử nhiều lượt cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao kiến thức, kỹ năng về ĐBCLGD cho cán bộ quản lý, giảng viên và cán bộ hỗ trợ do Bộ GD&ĐT, các tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và ĐHTN tổ chức như: Đào tạo xây dựng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo CDIO; Tập huấn bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của AUN-QA (*Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN*); Tập huấn về tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT; Tập huấn về xây dựng phần mềm, quản lý minh chứng phục vụ hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài. Nhà trường đã cử 15 cán bộ tham gia khóa đào tạo Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp, đã được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo Kiểm định viên.

Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2, Trường Đại học Khoa học đã được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 139/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

3.4.5. Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

Đã thực hiện kiểm định chất lượng Nhà trường năm 2023 với kết quả đạt yêu cầu và đã được công nhận theo Quyết định số 185/QĐ-KĐCL ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đã thực hiện kiểm định chất lượng Nhà trường lần thứ 4 và 15 chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2024 và đã được cấp giấy chứng nhận, trong đó có 04 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo AUN-QA.

3.4.6. Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá và được đánh giá ngoài năm 2023. Tháng 6/2023, Trường đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 142/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023.

3.4.7. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Giấy chứng nhận kiểm định theo Quyết định số 467/QĐ-KĐCL ngày 02/6/2023.

3.4.8. Khoa Quốc tế

Thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Đảng ủy ĐHTN giai đoạn 2020-2025, KQT đã xây dựng Kế hoạch chiến lược công tác KT&ĐBCLGD giai đoạn 2020-2025 nhằm củng cố và phát triển hệ thống thực hiện công tác KT&ĐBCLGD; đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao thương hiệu và uy tín của KQT - ĐHTN trong nước, trong khu vực cũng như toàn thế giới;

Năm 2022 Khoa Quốc tế đã thực hiện kiểm định và đạt chứng nhận kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA phiên bản 4.0 CTĐT cho ngành cử nhân KDQT vào tháng 4/2022. Năm 2024, Khoa đã thực hiện kiểm định và đạt chứng nhận kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA phiên bản 4.0 CTĐT cho 02 chương trình đào tạo bậc đại học là Kế toán và tài chính, Quản trị kinh doanh và tài chính.

Đối với bậc đào tạo thạc sĩ, năm 2022 là năm đầu tiên Khoa Quốc tế tuyển sinh đào tạo sau đại học. Do vậy, chương trình đào tạo của Khoa chưa đủ điều kiện để tiến hành kiểm định. Khoa sẽ sớm tiến hành lập kế hoạch kiểm định cho chương trình đào tạo sau khi đã đủ điều kiện.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

3.5.1. Trường Đại học Nông Lâm

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ, trong những năm gần đây Trường Đại học Nông Lâm đã ký kết hợp tác với một số trường đại học thuộc các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Philippin ... về việc đào tạo giảng viên,

sinh viên, nghiên cứu khoa học và tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật. Nhà trường ký hợp đồng với các giảng viên người nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với các giảng viên của Nhà trường; cử giảng viên của Trường sang các Trường đại học là đối tác ở nước ngoài để trao đổi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, trao đổi kiến thức chuyên môn, nâng cao trình độ ngoại ngữ và hội nhập quốc tế.

3.5.2. Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đã chủ động hợp tác với các viện, trường đại học trong nước và nước ngoài trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên.

Nhà trường ký kết nhiều hợp đồng với các viện, trường có uy tín trong đào tạo sau đại học nên đã tận dụng được nguồn lực cán bộ có chất lượng và có uy tín khoa học cao tham gia hướng dẫn học viên thạc sĩ.

3.5.3. Khoa Quốc tế

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, trong những năm gần đây, Khoa Quốc tế đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên.

Khoa đã ký hợp đồng với nhiều biên bản hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín tham gia giảng dạy và trao đổi. Trong thời gian tới, Khoa sẽ cử nhiều giảng viên của Khoa sang các trường đối tác để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ.

4. Danh mục ngành phù hợp (bao gồm các học phần bổ sung cho ngành phù hợp)

Chi tiết tại Phụ lục.

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Trường Đại học Y - Dược

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	8720107	Nội khoa			
	7720101	Y khoa	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
2	8720104	Ngoại khoa			
	7720101	Y khoa	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
3	8720106	Nhi khoa			
	7720101	Y khoa	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
4	8720110	Y học dự phòng			
	7720110	Y học dự phòng	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7720101	Y khoa	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	

2. Trường Đại học Sư phạm

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	8460101	Toán học			
	7140209	Sư phạm Toán học		Không học bổ sung kiến thức.	
	7460101	Toán học	Ngành phù hợp		
	7460101	Toán ứng dụng	Ngành phù hợp		
	7460117	Toán tin	Ngành phù hợp	1. Đại số hiện đại 2 (3TC); 2. Giải tích hàm (3TC).	
		Toán lý			
	7460115	Toán cơ	Ngành phù hợp		
	7460201	Thống kê	Cùng lĩnh vực		
	7140210	Sư phạm Tin học		1. Đại số hiện đại 1 (4TC);	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Sư phạm Toán - Tin		2. Đại số hiện đại 2 (3TC); 3. Giải tích 1 (3TC); 4. Giải tích hàm (3TC).	
		Sư phạm Toán - Lý			
	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên			
2	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý			
	7140211	Sư phạm Vật lý	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Lý - Hóa		Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Lý - Tin		Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Vật lý - Toán		Không học bổ sung kiến thức	
	7140247	Sư phạm Vật lý – Kỹ Thuật công nghiệp	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Khoa học tự nhiên		Không học bổ sung kiến thức	
	7440102	Vật lý học/Vật lý	Khác lĩnh vực	1. Lí luận dạy học Vật lí ở trường phổ thông (3TC); 2. Phân tích chương trình Vật lí ở trường phổ thông (3TC).	
	7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Khác lĩnh vực		
	7520401	Vật lý kỹ thuật	Khác lĩnh vực		
		Vật lý			
	7440122	Khoa học vật liệu			
	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Cùng lĩnh vực	1. Lí luận dạy học Vật lí ở trường phổ thông (3TC); 2. Phân tích chương trình Vật lí ở trường phổ thông (3TC); 3. Sử dụng thí nghiệm trong dạy học Vật lí ở trường phổ thông (2TC).	
3	8440104	Vật lý chất rắn			
	7140211	Sư phạm Vật lý	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7440102	Vật lý học	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7520401	Vật lý kỹ thuật	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
		Vật lý		Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Lý - Hóa		Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Lý - Tin		Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Vật lý - Toán		Không học bổ sung kiến thức	
	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên		Không học bổ sung kiến thức	
	7440122	Khoa học vật liệu		Không học bổ sung kiến thức	
	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực	1. Phương pháp toán lý (3TC); 2. Cơ học hượng tử (3TC); 3. Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê (3TC); 4. Nhập môn Vật lý chất rắn (3TC).	
4	8440112	Hoá học			
	7140212	Cử nhân Sư phạm Hóa		Không học bổ sung kiến thức.	
		Cử nhân Hóa – Sinh			
		Cử nhân Sinh - Hóa			
		Sư phạm Hóa – Sinh			
		Kỹ sư Hóa học			
		Cử nhân Hoá Môi trường			
		Sư phạm Lý – Hóa			
	7440112	Cử nhân Hóa học			
5	8420101	Sinh học			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7420101	Sinh học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7420201	Công nghệ sinh học	Ngành phù hợp		
	7140213	Sư phạm Sinh học			
	7420203	Sinh học ứng dụng	Ngành phù hợp		
	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên			
	7420202	Kỹ thuật sinh học	Khác lĩnh vực		
		Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp			
		Sư phạm Sinh - Hóa		1. Sinh học phân tử (3TC).	
	7140246	Sư phạm Công nghệ	Khác lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi	Khác lĩnh vực		
	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620101	Nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620109	Nông học	Khác lĩnh vực		
	7620110	Khoa học cây trồng	Khác lĩnh vực		
	7620201	Lâm học	Khác lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Khác lĩnh vực		
		Khoa học y sinh			
6	8229013	Lịch sử Việt Nam			
	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7229010	Lịch sử	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7140218	Sư phạm Lịch sử	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7310608	Đông phương học	Khác lĩnh vực	1.Lịch sử ngoại giao Việt Nam (3TC);	
	7310620	Đông Nam Á học	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7310630	Việt Nam học	Khác lĩnh vực	2. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại (4TC); 3. Lịch sử Việt Nam cận đại (4TC); 4. Lịch sử Việt Nam hiện đại (4TC).	
	7320305	Bảo tàng học	Khác lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục chính trị	Khác lĩnh vực		
	7140204	Giáo dục công dân			
	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số VN	Cùng lĩnh vực		
	7229009	Tôn giáo học	Cùng nhóm ngành		
	7221040	Văn hóa học	Cùng lĩnh vực		
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Khác lĩnh vực		
	7140219	Sư phạm Địa lý	Khác lĩnh vực		
	7310201	Chính trị học	Khác lĩnh vực		
	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền NN	Khác lĩnh vực		
7	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lí			
	7140219	Sư phạm Địa lí	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7310501	Địa lí học	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7440217	Địa lí tự nhiên	Khác lĩnh vực	1. Lý luận dạy học Địa lí (3TC); 2. Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông (3TC).	
	7810101	Du lịch	Khác lĩnh vực		
8	8440217	Địa lý tự nhiên			
	7140219	Sư phạm Địa lí	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7310501	Địa lí học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7440217	Địa lí tự nhiên	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
		Địa lí nhân văn		Không học bổ sung kiến thức	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7810101	Du lịch	Khác lĩnh vực	1. Lý luận dạy học Địa lí (3TC); 2. Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2 (4TC); 3. Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 (3TC).	
9	8140114	Quản lý giáo dục			
	7140114	Quản lý giáo dục	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7140101	Giáo dục học	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7140103	Công nghệ giáo dục	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	71402..	Đào tạo giáo viên		1. Giáo dục học (3TC);	
	7310403	Tâm lý học giáo dục		2. Quản lý hoạt động dạy học (3TC); 3. Đánh giá trong giáo dục (3TC).	
		Các ngành đào tạo đại học khác (có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục)		1. Giáo dục học (3TC); 2. Quản lý hoạt động dạy học (3TC); 3. Đánh giá trong giáo dục (3TC); 4. Khoa học quản lý đại cương (3TC); 5. Tâm lý học đại cương (3TC).	
10	8140101	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)			
	7140202	Giáo dục Tiểu học	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	Nhóm ngành Khoa học xã hội				
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Cùng lĩnh vực	Học bổ sung kiến thức:	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú	
	7229040	Văn hóa học	Khác lĩnh vực	1. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (3TC); 2. Cơ sở Tự nhiên Xã hội 1 (3TC); 3. Phương pháp dạy học Tiếng Việt (3TC); 4. Cơ sở Toán học (3TC).		
	7210201	Âm nhạc	Khác lĩnh vực			
	7210103	Mỹ thuật	Khác lĩnh vực			
	7140201	Giáo dục Mầm non	Cùng lĩnh vực			
	7140203	Giáo dục đặc biệt	Cùng lĩnh vực			
	7310403	Tâm lý học giáo dục				
	7140114	Quản lý giáo dục	Cùng nhóm ngành			
	7140218	Sư phạm Lịch sử	Cùng lĩnh vực			
	7140219	Sư phạm Địa lí	Cùng lĩnh vực			
	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Cùng lĩnh vực			
	7140204	Giáo dục Công dân	Cùng lĩnh vực			
	Nhóm ngành Khoa học Tự nhiên					
	7140212	Sư phạm Hóa học	Cùng lĩnh vực	Học bổ sung kiến thức: 1. Phương pháp dạy học Tiếng Việt (3TC); 2. Tiếng Việt (3TC); 3. Cơ sở Tự nhiên Xã hội 2 (3TC); 4. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (3TC).		
	7140213	Sư phạm Sinh học	Cùng lĩnh vực			
	7140211	Sư phạm Vật lý	Cùng lĩnh vực			
	7140209	Sư phạm Toán học	Cùng lĩnh vực			
		7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Cùng lĩnh vực		
		7140246	Sư phạm Công nghệ	Cùng lĩnh vực		
	11	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất			
		GDTC - GDQP & An ninh		Không học bổ sung kiến thức		
7810301		Quản lý thể dục thể thao	Khác lĩnh vực	1. Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất (3TC);		
7810302		Huấn luyện thể thao	Khác lĩnh vực			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	772901	Y sinh học TĐTT	Khác lĩnh vực	2. Đánh giá trong Giáo dục thể chất (3TC).	
		Xã hội học thể thao			
12	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh			
	7140231	Sư phạm tiếng Anh Tiếng Anh (do các trường Đại học Sư phạm cấp) + Sư phạm song ngữ Anh-Trung; + Sư phạm song ngữ Anh-Pháp; + Sư phạm song ngữ Anh-Nga; + Sư phạm song ngữ Anh-Nhật (hoặc song ngữ của một ngôn ngữ khác và tiếng Anh)	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7220201	+ Tiếng Anh (Không do các trường Đại học Sư phạm cấp) + Cử nhân song ngữ Anh-Hàn; + Cử nhân song ngữ Anh-Nhật (hoặc cử nhân song ngữ tiếng Anh và một ngôn ngữ khác) + Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh kỹ thuật và các ngành tương đương.	Khác lĩnh vực	1. Phát triển tài liệu dạy học (3TC); 2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh (3TC).	
13	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lý luận chính trị			
	7140204	Giáo dục Công dân	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7140205	Giáo dục Chính trị	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	71402..	Đào tạo giáo viên Sư phạm GDCD - Sử; Sư phạm GDCD - Văn; Sư phạm Văn - GDCD	Cùng lĩnh vực	1. Chuyên đề CNXH khoa học (3TC); 2. Đạo đức và giáo dục đạo đức học (3TC); 3. Chuyên đề Lịch sử ĐCS Việt Nam (3TC).	
	71401..	Khoa học giáo dục			
	7140206	Giáo dục Thể chất	Cùng lĩnh vực		
	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Cùng lĩnh vực		
	7140248	Giáo dục pháp luật	Cùng lĩnh vực		
	71490..	Khác	Cùng nhóm ngành		
	7229020	Ngôn ngữ học		1. Chuyên đề CNXH khoa học (3TC); 2. Đạo đức và giáo dục đạo đức học (3TC); 3. Chuyên đề Lịch sử ĐCS Việt Nam (3TC); 4. Lý luận về phương pháp dạy học GDCD, GDCT (3 TC).	
	7420101	Sinh học			
	73102	Khoa học chính trị			
	73801..	Luật			
	7320101	Báo chí			
	7320104	Truyền thông đa phương tiện			
	7320105	Truyền thông đại chúng			
	7320201	Thông tin - thư viện			
	7229001	Triết học			
	729008	Chủ nghĩa xã hội khoa học			
	7229009	Tôn giáo học			
	7229010	Lịch sử			
	7229030	Văn học			
	7229040	Văn hoá học			
	7229042	Quản lý văn hoá			
	7310302	Nhân học			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	73101..	Kinh tế học			
	7310301	Xã hội học			
	7310401	Tâm lý học			
	7310403	Tâm lý học giáo dục			
	310630	Việt Nam học			
	7310501	Địa lý học			
14	8140101	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)			
	7140201	Giáo dục Mầm non	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7140101	Giáo dục học	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7140114	Quản lý giáo dục	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7140202	Giáo dục Tiểu học	Cùng lĩnh vực	1. Tâm lý học mầm non (4TC); 2. Giáo dục học mầm non (4TC); 3. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC); 4. Phát triển chương trình giáo dục mầm non (3TC).	
	7140203	Giáo dục Đặc biệt	Cùng lĩnh vực		
	7140204	Giáo dục Công dân	Cùng lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục Chính trị	Cùng lĩnh vực		
	7140206	Giáo dục Thể chất	Cùng lĩnh vực		
	7140209	Sư phạm Toán học	Cùng lĩnh vực		
	7140210	Sư phạm Tin học	Cùng lĩnh vực		
	7140211	Sư phạm Vật lý	Cùng lĩnh vực		
	7140212	Sư phạm Hoá học	Cùng lĩnh vực		
	7140213	Sư phạm Sinh học	Cùng lĩnh vực		
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Cùng lĩnh vực		
	7140218	Sư phạm Lịch sử	Cùng lĩnh vực		
	7140219	Sư phạm Địa lý	Cùng lĩnh vực		
	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Cùng lĩnh vực		
	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Cùng lĩnh vực		
	7140245	Sư phạm nghệ thuật	Cùng lĩnh vực		
	7140246	Sư phạm công nghệ	Cùng lĩnh vực		
	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Cùng lĩnh vực		
	7310301	Xã hội học	Khác lĩnh vực		
	7310302	Nhân học	Khác lĩnh vực		
	7310401	Tâm lý học	Khác lĩnh vực		
	7310403	Tâm lý học giáo dục	Khác lĩnh vực		
15	8220121	Văn học Việt Nam			
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Khác lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7229030	Văn học	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7220101	Ngôn ngữ học	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7220104	Hán nôm	Cùng nhóm ngành	1. Tổng quan VHVN trung đại (3TC); 2. Tổng quan VHVN hiện đại (3TC).	
	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Cùng nhóm ngành		
		Văn - Sử			
		Văn - Địa			
16	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán			
	7140209	Sư phạm Toán học		Không học bổ sung kiến thức	
	7460117	Toán Tin		Lý luận dạy học bộ môn Toán (4TC); Dạy học hình học (4TC); Dạy học Đại số 1 (4TC).	
	7460115	Toán cơ			
	7460201	Thống kê			
		Sư phạm Toán - Tin			
		Sư phạm Toán- Lý			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Toán- Lý			
	7140210	Sư phạm Tin học		Lý luận dạy học bộ môn Toán (4TC); Dạy học hình học (4TC); Đại số hiện đại 1 (4TC); Dạy học Đại số 1 (4TC).	
	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên			
17	8140111	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Sinh học			
	7140213	Sư phạm Sinh học		Không học bổ sung kiến thức	
	Khác	Sư phạm Sinh -Kỹ thuật nông nghiệp		Không học bổ sung kiến thức	
	7420101	Sinh học		Không học bổ sung kiến thức	
	Khác	Sư phạm Sinh - Hóa		Không học bổ sung kiến thức	
	Khác	Sư phạm Sinh - Địa		Không học bổ sung kiến thức	
	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		Không học bổ sung kiến thức	
	7140246	Sư phạm Công nghệ		1. Tích hợp trong dạy học sinh học (3TC).	
	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp			
	7420201	Công nghệ sinh học			
	7420202	Kỹ thuật sinh học			
	7420203	Sinh học ứng dụng			
	7520212	Kỹ thuật y sinh			
	Khác	Khoa học y sinh			
	7620105	Chăn nuôi			
	7620101	Nông nghiệp			
	7620109	Nông học			
	7620110	Khoa học cây trồng			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7620201	Lâm học			
	7620205	Lâm sinh			
	Khác	Khoa học lâm nghiệp			
	7640101	Thú y			
18	8440113	Hóa vô cơ		Không học bổ sung kiến thức	
	7140212	Cử nhân Sư phạm Hóa			
		Cử nhân Hóa – Sinh			
		Cử nhân Sinh - Hóa			
		Sư phạm Hóa – Sinh			
		Kỹ sư Hóa học			
		Cử nhân Hoá Môi trường			
		Sư phạm Lý – Hóa			
	7440112	Cử nhân Hóa học			
19	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn -Tiếng Việt			
	7140217	Sư phạm Ngữ văn		Không học bổ sung kiến thức	
	7229030	Văn học		1. Lý luận dạy học Ngữ văn (3TC);	
	7220101	Ngôn ngữ học			
	7220101	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam		2. Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực (3TC);	
	Khác	Văn - Sử			
	Khác	Văn - Địa		1. Tổng quan VHVN trung đại (3TC); 2. Tổng quan VHVN hiện đại (3TC).	

3. Trường Đại học Nông Lâm

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	8620105	Chăn nuôi			
	7620105	Chăn nuôi (Chăn nuôi, Chăn nuôi Thú y)	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7640101	Thú y (Bác sĩ Thú y, Dược Thú y, Thú cưng)	Ngành phù hợp	1. Sinh lý động vật (3TC); 2. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi (4TC);	
	7620101	Nông nghiệp	Cùng nhóm ngành	3. Di truyền - Giống vật nuôi (3TC);	
	7620102	Khuyến nông	Cùng nhóm ngành	4. Chẩn đoán bệnh thú y (2TC);	
	7620110	Khoa học cây trồng/Trồng trọt/Nông học	Cùng nhóm ngành	5. Bệnh truyền nhiễm thú y (4TC).	
	7620112	Bảo vệ thực vật	Cùng nhóm ngành	<i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7620116	Phát triển nông thôn	Cùng nhóm ngành		
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Cùng lĩnh vực	1. Sinh lý động vật (3TC);	
	7620302	Bệnh học thủy sản	Cùng lĩnh vực	2. Bệnh truyền nhiễm Thú y (4TC);	
	7620303	Khoa học thủy sản	Cùng lĩnh vực	3. Giải phẫu động vật (3TC);	
	7620304	Khai thác thủy sản	Cùng lĩnh vực	4. Di truyền - Giống vật nuôi (3TC);	
	7620305	Quản lý thủy sản	Cùng lĩnh vực	5. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi (4TC);	
	7620205	Lâm sinh	Cùng lĩnh vực	6. Chăn nuôi lợn (4TC);	
	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực	7. Chăn nuôi gia cầm (4TC);	
	7420101	Sinh học	Khác lĩnh vực	8. Chăn nuôi gia súc nhai lại (3TC);	
	7420201	Công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực	9. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng (3TC).	
	7420203	Sinh học ứng dụng	Khác lĩnh vực	10. Chẩn đoán bệnh thú y (2TC).	
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực	<i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn tùy</i>	
	7540101	Công nghệ Thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn TP	Khác lĩnh vực	<i>thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
		Dịch vụ Thú y	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ sản xuất động vật	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi	Khác lĩnh vực		
		Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi	Khác lĩnh vực		
		Khoa học vật nuôi	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế Nông lâm ngư	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế nông thôn	Khác lĩnh vực		
		Hệ thống nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Di truyền và chọn giống cây trồng	Khác lĩnh vực		
		Bảo quản chế biến nông sản	Khác lĩnh vực		
		Công nghiệp nông thôn	Khác lĩnh vực		
		Nông Lâm kết hợp	Khác lĩnh vực		
		Nông lâm tổng hợp	Khác lĩnh vực		
		Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Quản lý nguồn lợi thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Ngư y	Khác lĩnh vực		
		Quản lý MT và nguồn lợi thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
	73401	Kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	73402	Tài chính	Khác lĩnh vực		
	73402	Ngân hàng	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7340201	Tài chính ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7340120	Kinh doanh quốc tế	Khác lĩnh vực		
	7310101	Kinh tế	Khác lĩnh vực		
		Cử nhân Khoa học xã hội Kinh doanh	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế đối ngoại	Khác lĩnh vực		
		Truyền thông kinh doanh/Giao tiếp kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
		Tài chính kế toán	Khác lĩnh vực		
2	8640101	Thú y			
	7640101	Thú y (Bác sĩ thú y, Dược Thú y, Thú cưng)	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7620105	Chăn nuôi (Chăn nuôi, Chăn nuôi Thú y)	Khác lĩnh vực	1. Sinh lý động vật (3TC); 2. Bệnh truyền nhiễm thú y (4TC); 3. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y (3TC); 4. Bệnh nội khoa thú y (3TC); 5. Ngoại khoa thú y (3TC); 6. Sản khoa thú y (3TC); 7. Dịch tễ học thú y (3TC); 8. Bệnh lý học thú y (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620302	Bệnh học thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620303	Khoa học thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620304	Khai thác thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620305	Quản lý thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620101	Nông nghiệp	Khác lĩnh vực	1. Sinh lý động vật (3TC);	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7620102	Khuyến nông	Khác lĩnh vực	2. Bệnh truyền nhiễm thú y (4TC); 3. Bệnh lý học thú y (3TC); 4. Chẩn đoán bệnh thú y (3TC); 5. Dịch tễ học thú y (3TC); 6. Dược lý học thú y (3TC); 7. Ký sinh trùng và bệnh KST thú y (3TC); 8. Bệnh nội khoa thú y (3TC); 9. Ngoại khoa thú y (3TC); 10. Sản khoa thú y (3TC); <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
	7620112	Bảo vệ thực vật	Khác lĩnh vực		
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620116	Phát triển nông thôn	Khác lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Khác lĩnh vực		
	7410215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7420101	Sinh học	Khác lĩnh vực		
	7420201	Công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực		
	7420203	Sinh học ứng dụng	Khác lĩnh vực		
	7540101	Công nghệ Thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ sản xuất động vật	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi	Khác lĩnh vực		
		Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi	Khác lĩnh vực		
		Khoa học vật nuôi	Khác lĩnh vực		
		Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Quản lý nguồn lợi thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Quản lý MT và nguồn lợi thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Ngư y	Khác lĩnh vực		
		Bác sỹ đa khoa	Khác lĩnh vực		
		Cử nhân dược	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế Nông lâm ngư	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Kinh tế nông thôn	Khác lĩnh vực		
		Hệ thống nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Nông Lâm kết hợp	Khác lĩnh vực		
		Nông lâm tổng hợp	Khác lĩnh vực		
	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn TP	Khác lĩnh vực		
		Bảo quản chế biến nông sản	Khác lĩnh vực		
		Bệnh lý học và chữa bệnh động vật	Khác lĩnh vực		
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
		Dịch vụ Thú y	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	7620110	Khoa học cây trồng/Trồng trọt/Nông học	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
	73401	Kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	73402	Tài chính	Khác lĩnh vực		
	73402	Ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7340201	Tài chính ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7340120	Kinh doanh quốc tế	Khác lĩnh vực		
	7310101	Kinh tế	Khác lĩnh vực		
		Cử nhân Khoa học xã hội Kinh doanh	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế đối ngoại	Khác lĩnh vực		
		Truyền thông kinh doanh/Giao tiếp kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7380108	Luật quốc tế	Khác lĩnh vực		
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Kỹ thuật điện, điện tử	Khác lĩnh vực		
3	8620116	Phát triển nông thôn			
	7620116	Phát triển nông thôn	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7620105	Chăn nuôi/Chăn nuôi thú y	Cùng nhóm ngành	1. Nguyên lý phát triển nông thôn (3TC); 2. Xây dựng và quản lý dự án (3TC); 3. Kinh tế phát triển (3TC); 4. Nghiên cứu đánh giá nông thôn (3TC); 5. Kinh tế hợp tác xã (3TC); 6. Chính sách phát triển nông thôn (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn (tương ứng 3 - 9TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7620110	Khoa học cây trồng (Nông học)	Cùng nhóm ngành		
	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	Cùng nhóm ngành		
	7620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	Cùng nhóm ngành		
	7620112	Bảo vệ thực vật	Cùng nhóm ngành		
	7620118	Hệ thống nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7620103	Khoa học đất	Cùng nhóm ngành		
	7620102	Khuyến nông	Cùng nhóm ngành		
	7620113	Công nghệ Rau - Hoa - Quả và cảnh quan	Cùng nhóm ngành		
	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Khác lĩnh vực		
		Xã hội học nông thôn	Khác lĩnh vực		
	7620201	Lâm nghiệp (Lâm sinh)	Cùng nhóm ngành		
		Lâm nghiệp xã hội	Cùng nhóm ngành		
		Nông lâm kết hợp	Cùng lĩnh vực		
		Nông lâm tổng hợp	Khác lĩnh vực		
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
		Công nghệ môi trường	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế lâm nghiệp	Cùng lĩnh vực	1. Nguyên lý phát triển nông thôn (3TC); 2. Xây dựng và quản lý dự án (3TC);	
		Kinh tế thủy sản	Cùng lĩnh vực		
		Kinh tế nông thôn	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Tín dụng nông thôn	Khác lĩnh vực	3. Kinh tế phát triển (3TC); 4. Phát triển cộng đồng (3TC); 5. Nghiên cứu đánh giá nông thôn (3TC); 6. Kinh tế hợp tác xã (3TC); 7. Quy hoạch phát triển nông thôn (3TC); 8. Xã hội học nông thôn (3TC); 9. Chính sách phát triển nông thôn (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn (tương ứng 9 - 15TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
		Kinh tế môi trường	Khác lĩnh vực		
	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
	7310104	Kinh tế đầu tư	Khác lĩnh vực		
	7310102	Kinh tế chính trị	Khác lĩnh vực		
	7580301	Kinh tế xây dựng	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7380101	Luật	Khác lĩnh vực		
		Xây dựng công trình	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật xây dựng công trình	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Khác lĩnh vực		
		Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Công nghiệp nông thôn	Khác lĩnh vực		
		Luật Dân sự - kinh tế	Khác lĩnh vực		
	7310101	Kinh tế	Khác lĩnh vực		
		Cơ giới hoá lâm nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Xây dựng công trình	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật xây dựng công trình	Khác lĩnh vực		
	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp (kỹ thuật nông nghiệp)	Khác lĩnh vực		
	7140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7420101	Sinh học	Khác lĩnh vực		
		Sư phạm kỹ thuật Sinh	Khác lĩnh vực		
	7140215	Kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7229042	Quản lý văn hóa	Khác lĩnh vực		
	7140204	Giáo dục công dân	Khác lĩnh vực		
		Văn - Sử	Khác lĩnh vực		
		Xây dựng đảng và chính quyền NN	Khác lĩnh vực		
		Toán - Lý	Khác lĩnh vực		
		Toán học	Khác lĩnh vực		
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Khác lĩnh vực		
	7320101	Báo chí	Khác lĩnh vực		
		Hành chính học	Khác lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục chính trị	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
	7860222	Quân sự cơ sở	Khác lĩnh vực		
4	8620115	Kinh tế nông nghiệp			
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Kinh tế nông lâm ngư	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
	7620116	Phát triển nông thôn	Cùng nhóm ngành	1. Kinh tế lượng ứng dụng (3TC); 2. Khởi sự kinh doanh (3TC); 3. Nguyên lý Kế toán (3TC); 4. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC); 5. Kinh tế vi mô (3TC); 6. Kinh tế vĩ mô(3TC); 7. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn (tương ứng 3 - 9TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
		Phát triển nông thôn và khuyến nông	Cùng nhóm ngành		
	7620102	Khuyến nông	Cùng nhóm ngành		
	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
		Kinh tế lâm nghiệp	Cùng lĩnh vực		
		Kinh tế thủy sản	Cùng lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7340115	Marketing	Khác lĩnh vực		
	7340121	Kinh doanh thương mại	Khác lĩnh vực		
	73402	Tài chính	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	73402	Ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
		Quản lý kinh doanh/ Tài chính kế toán	Khác lĩnh vực		
		Quản trị doanh nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7310101	Kinh tế	Khác lĩnh vực		
		Tài chính - tín dụng	Khác lĩnh vực		
	7310104	Kinh tế đầu tư	Khác lĩnh vực		
	7850102	Kinh tế tài nguyên (thiên nhiên)	Khác lĩnh vực		
	7310102	Kinh tế chính trị	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế môi trường	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế nông thôn	Cùng lĩnh vực		
		Kinh tế thủy lợi	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế lao động	Khác lĩnh vực		
	7580301	Kinh tế xây dựng	Khác lĩnh vực		
	7380107	Luật kinh tế	Khác lĩnh vực		
	7340201	Tài chính ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7310106	Kinh tế quốc tế	Khác lĩnh vực		
	7380101	Luật (Cử nhân Luật, Luật thương mại,...)	Khác lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi (Chăn nuôi thú y)	Cùng nhóm ngành	1. Kinh tế lượng ứng dụng (3TC); 2. Thương mại quốc tế (3TC); 3. Kế toán doanh nghiệp (3TC); 4. Quản trị thương hiệu (3TC); 5. Kinh tế vi mô (3TC); 6. Kinh tế vĩ mô (3TC); 6. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC);	
	7620110	Khoa học cây trồng (Nông học)	Cùng nhóm ngành		
	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	Cùng nhóm ngành		
	7620103	Khoa học đất	Cùng lĩnh vực		
	7620112	Bảo vệ thực vật	Cùng nhóm ngành		
		Di truyền và chọn giống cây trồng	Khác lĩnh vực		
		Hệ thống nông nghiệp	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Lâm nghiệp xã hội	Khác lĩnh vực	7. Marketing (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn (tương ứng 9 - 15TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển).</i>	
		Nông lâm kết hợp	Cùng lĩnh vực		
		Nông lâm tổng hợp	Cùng lĩnh vực		
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ môi trường	Khác lĩnh vực		
		Xây dựng công trình	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật xây dựng công trình	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7310301	Xã hội học	Khác lĩnh vực		
	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Khác lĩnh vực		
		Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620201	Lâm nghiệp	Cùng lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Cùng lĩnh vực		
	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Khác lĩnh vực		
		Khoa học & quản lý môi trường	Khác lĩnh vực		
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ phát triển nông thôn	Khác lĩnh vực		
		Công nghiệp nông thôn	Khác lĩnh vực		
		Cơ giới hoá lâm nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp.	Khác lĩnh vực		
		Sư phạm kỹ thuật Sinh	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7229042	Quản lý văn hóa	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7760101	Công tác xã hội	Khác lĩnh vực		
		Điện tử viễn thông	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
		Sư phạm Văn	Khác lĩnh vực		
		Sinh	Khác lĩnh vực		
		Lý	Khác lĩnh vực		
		Hóa	Khác lĩnh vực		
		Trồng trọt	Cùng nhóm ngành		
		Luật dân sự - kinh tế	Khác lĩnh vực		
	7480101	Khoa học máy tính	Khác lĩnh vực		
		Khoa học quản lý	Khác lĩnh vực		
		Quản trị và thành lập doanh nghiệp trong cộng đồng châu âu	Khác lĩnh vực		
		Hành chính học	Khác lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục chính trị	Khác lĩnh vực		
	7140209	Sư phạm toán	Khác lĩnh vực		
		Toán học	Khác lĩnh vực		
	7860222	Quân sự cơ sở	Khác lĩnh vực		
	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Khác lĩnh vực		
5	8850103	Quản lý đất đai			
	7850103	Quản lý đất đai	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Địa chính	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Quản lý ruộng đất	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Địa chính - môi trường	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Cùng nhóm ngành	1. Trắc địa (3TC);	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Cùng nhóm ngành	2. Bản đồ địa chính (3TC); 3. Thổ nhưỡng (3TC); 4. Đánh giá đất (3TC); 5. Quy hoạch sử dụng đất (3TC); 6. Tin học chuyên ngành (3TC); 7. Quản lý nhà nước về đất đai (3TC); <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	7440212	Bản đồ	Khác lĩnh vực		
	7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Khác lĩnh vực		
		Trắc địa - bản đồ	Khác lĩnh vực		
		Trắc địa mở	Khác lĩnh vực		
		Tin học trắc địa, trắc địa công trình	Khác lĩnh vực		
	7440201	Địa chất học	Khác lĩnh vực		
	7520601	Kỹ thuật mỏ	Khác lĩnh vực		
	7620102	Khuyến nông	Khác lĩnh vực	1. Trắc địa (3TC); 2. Bản đồ địa chính (3TC); 3. Thổ nhưỡng (3TC); 4. Đánh giá đất (3TC); 5. Quy hoạch sử dụng đất (3TC); 6. Tin học chuyên ngành (3TC); 7. Định giá đất và bất động sản (3TC); 8. Quản lý nhà nước về đất đai (3TC); 9. Kinh tế tài nguyên và môi trường (3TC); 10. Thị trường bất động sản (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7620103	Khoa học đất	Khác lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi	Khác lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Khác lĩnh vực		
	76202..	Lâm nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620201	Lâm học	Khác lĩnh vực		
	7620109	Nông học/Khoa học cây trồng/trồng trọt	Khác lĩnh vực		
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620116	Phát triển nông thôn	Khác lĩnh vực		
	7380101	Luật (Luật học)	Khác lĩnh vực		
	7380107	Luật kinh tế	Khác lĩnh vực		
	7420201	Công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực		
	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Khác lĩnh vực		
	75802	Xây dựng	Khác lĩnh vực		
	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Khác lĩnh vực		
	7580101	Kiến trúc	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Khác lĩnh vực		
	75802	Xây dựng	Khác lĩnh vực		
	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Khác lĩnh vực		
	7310101	Kinh tế	Khác lĩnh vực		
	7310201	Chính trị học	Khác lĩnh vực		
	7310501	Địa lý	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7340116	Bất động sản	Khác lĩnh vực		
	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
	7340404	Quản trị nhân lực	Khác lĩnh vực		
	7140209	Sư phạm Toán học	Khác lĩnh vực		
	7140215	Kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7510105	Công nghệ kỹ thuật giao thông.	Khác lĩnh vực		
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Khác lĩnh vực		
	7520301	Kỹ thuật hóa học	Khác lĩnh vực		
	7520302	Kỹ thuật môi trường	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
	7440224	Thủy văn học	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
	7460117	Toán - Tin	Khác lĩnh vực		
	7229030	Ngữ học	Khác lĩnh vực		
	7310205	Quản lý nhà nước	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật công trình – Cấp thoát nước	Khác lĩnh vực		
		Xây dựng cầu đường	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Tin học	Khác lĩnh vực		
		Quản lý môi trường	Khác lĩnh vực		
		Hành chính học	Khác lĩnh vực		
		Cơ khí chế tạo máy	Khác lĩnh vực		
		Bảo quản và chế biến nông sản	Khác lĩnh vực		
		Vận tải	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ địa chính	Khác lĩnh vực		
		Công trình Thủy lợi	Khác lĩnh vực		
		Viễn thám	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế địa chính	Khác lĩnh vực		
		Thổ nhưỡng	Khác lĩnh vực		
		Nông hóa - Thổ nhưỡng	Khác lĩnh vực		
		Quy hoạch và cải tạo đất	Khác lĩnh vực		
		Quản lý biển đảo và đới bờ	Khác lĩnh vực		
		Quy hoạch đô thị	Khác lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế xây dựng	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế đối ngoại	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế chuyên ngành kinh tế luật	Khác lĩnh vực		
	7320101	Báo chí	Khác lĩnh vực		
	7140231	Sư phạm Tiếng anh	Khác lĩnh vực		
	7140202	Giáo dục tiểu học	Khác lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục chính trị	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Kế toán doanh nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ sinh học thực phẩm	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ và môi trường	Khác lĩnh vực		
	7480202	An toàn thông tin	Khác lĩnh vực		
	7340122	Thương mại điện tử	Khác lĩnh vực		
	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Khác lĩnh vực		
	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Khác lĩnh vực		
		Truyền thông và mạng máy tính	Khác lĩnh vực		
6	8420201	Công nghệ sinh học			
	7420201	Công nghệ sinh học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7420101	Sinh học	Ngành phù hợp	Không học bổ sung kiến thức	
	7420202	Kỹ thuật sinh học	Ngành phù hợp	Không học bổ sung kiến thức	
	7420203	Sinh học ứng dụng	Ngành phù hợp	Không học bổ sung kiến thức	
	7140213	Sư phạm Sinh học	Ngành phù hợp	Không học bổ sung kiến thức	
		Sư phạm Sinh - Kỹ thuật	Ngành phù hợp	Không học bổ sung kiến thức	
		Công nghệ sinh học nông nghiệp	Ngành phù hợp	Không học bổ sung kiến thức	
	7540101	Công nghệ Thực phẩm	Khác lĩnh vực	1. Sinh học phân tử tế bào (3TC); 2. Di truyền học cơ sở (2TC); 3. Vi sinh vật học đại cương (3TC); 4. Hoá sinh cơ sở (2TC); 8. Kỹ thuật di truyền (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn TP	Khác lĩnh vực		
	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Khác lĩnh vực		
	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Khác lĩnh vực		
	7620109	Nông học	Khác lĩnh vực		
	7620110	Khoa học cây trồng	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7620112	Bảo vệ thực vật	Khác lĩnh vực		
	7720401	Dinh dưỡng	Khác lĩnh vực		
		Nông nghiệp công nghệ cao	Khác lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi/Chăn nuôi thú y	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620302	Bệnh học thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620102	Khuyến nông	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	7523020	Kỹ thuật môi trường	Khác lĩnh vực		
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Khác lĩnh vực		
	7620103	Khoa học đất	Khác lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Khác lĩnh vực		
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Khác lĩnh vực		
	7850101	Quản lý tài nguyên môi trường	Khác lĩnh vực		
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Khác lĩnh vực		
	7720101	Y khoa	Khác lĩnh vực		
	7720110	Y học dự phòng	Khác lĩnh vực		
	7140212	Sư phạm hóa học	Khác lĩnh vực	1. Sinh học phân tử tế bào (3TC); 2. Hoá sinh cơ sở (2TC); 3. Vi sinh vật học đại cương (3TC); 4. Di truyền học cơ sở (2TC); 5. Kỹ thuật di truyền (3TC); 6. Nuôi cấy tế bào động vật (3TC); 7. Nuôi cấy tế bào thực vật (3TC);	
	7140246	Sư phạm công nghệ	Khác lĩnh vực		
	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Khác lĩnh vực		
	7720201	Dược học (Dược sĩ)	Khác lĩnh vực		
	7720115	Y học cổ truyền	Khác lĩnh vực		
	7720301	Điều dưỡng	Khác lĩnh vực		
	7720203	Hóa dược	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7440112	Hóa học	Khác lĩnh vực	8. Công nghệ lên men (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khác lĩnh vực		
	7520301	Kỹ thuật hóa học	Khác lĩnh vực		
	7440228	Hải dương học	Khác lĩnh vực		
	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Khác lĩnh vực		
	7620101	Nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7720701	Y tế công cộng	Khác lĩnh vực		
	7729001	Y Sinh học thể dục thể thao	Khác lĩnh vực		
	7140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7440122	Khoa học vật liệu	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
	7510402	Công nghệ vật liệu	Khác lĩnh vực		
	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Khác lĩnh vực		
	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Khác lĩnh vực		
	7620201	Lâm học	Khác lĩnh vực		
	7860108	Kỹ thuật hình sự	Khác lĩnh vực		
	7520607	Tuyển khoáng	Khác lĩnh vực		
		Điện - điện tử	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
7	8620201	Lâm học			
	7620205	Lâm học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7620205	Lâm sinh	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	76202	Lâm nghiệp	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Nông lâm kết hợp	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7620112	Bảo vệ thực vật	Cùng lĩnh vực	1. Kỹ thuật lâm sinh (4TC); 2. Sinh thái rừng (3TC); 3. Điều tra sản lượng rừng (3TC); 4. Ứng dụng GIS trong Lâm nghiệp (3TC); 5. Trồng rừng và phục hồi rừng (3TC); 6. Quản lý sâu bệnh hại (4TC); 7. Chọn giống cây rừng (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn (tương ứng 3 - 9TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
		Lâm nghiệp xã hội	Cùng lĩnh vực		
	7620202	Lâm nghiệp đô thị/Cây xanh đô thị	Cùng lĩnh vực		
	7420201	Công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực		
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Khác lĩnh vực		
	9540104	Công nghệ sau thu hoạch	Khác lĩnh vực		
		Cử nhân khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
		Di truyền và chọn giống cây trồng	Khác lĩnh vực		
		Dược liệu và hợp chất TN	Cùng lĩnh vực		
		Du lịch sinh thái	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	7620110	Khoa học cây trồng/Trồng trọt/Nông học	Cùng lĩnh vực		
	7620102	Khuyến nông	Cùng lĩnh vực		
	7620101	Nông nghiệp	Cùng lĩnh vực		
		Nông lâm tổng hợp	Cùng lĩnh vực		
	8620118	Hệ thống Nông nghiệp	Cùng khối ngành		
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Cùng nhóm ngành		
		Quản lý tài nguyên rừng và MT	Cùng lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên và MT	Khác lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên	Khác lĩnh vực		
		Quản lý bảo vệ rừng	Cùng lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
		Quản lý môi trường	Khác lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên nông LN	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Sinh thái và bảo tồn đa dạng SH	Cùng lĩnh vực	1. Kỹ thuật lâm sinh (3TC); 2. Sinh thái rừng (3TC); 3. Điều tra sản lượng rừng (3TC); 4. Ứng dụng GIS trong LN (3TC); 5. Trồng rừng (3TC); 6. Quản lý sâu bệnh hại (3TC); 7. Dịch vụ môi trường rừng (3TC); 8. Thực vật rừng (3TC); 9. Đa dạng sinh học (3TC); 10. Chọn giống cây rừng (3TC); <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn (tương ứng 9 - 15TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7420101	Sinh học	Khác lĩnh vực		
	9420120	Sinh thái học	Khác lĩnh vực		
	94202	Sinh học ứng dụng	Khác lĩnh vực		
	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620110	Trồng trọt	Cùng lĩnh vực		
	7620116	Phát triển nông thôn	Cùng lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi thú y	Cùng lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
		Công nghiệp nông thôn	Cùng lĩnh vực		
	7760101	Công tác xã hội	Khác lĩnh vực		
		Địa chính/ Trắc địa	Khác lĩnh vực		
		Địa chính môi trường	Khác lĩnh vực		
		Gỗ và chế biến lâm sản	Cùng lĩnh vực		
		Kinh tế lâm nghiệp	Cùng lĩnh vực		
		Kinh tế tài nguyên	Khác lĩnh vực		
	7620103	Khoa học đất	Cùng lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cùng lĩnh vực		
	7380101	Luật/ Cử nhân luật	Khác lĩnh vực		
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
		Quản lý xã hội	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7140210	Sư phạm tin học	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Viễn thám	Khác lĩnh vực		
	7340401	Khoa học quản lý	Khác lĩnh vực		
8	8620211	Quản lý tài nguyên rừng			
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Quản lý bảo vệ rừng	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Sinh thái & bảo tồn đa dạng sinh học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7620205	Lâm Sinh	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	76202	Lâm nghiệp	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
	7620205	Lâm học	Cùng nhóm ngành	Không học bổ sung kiến thức	
		Nông lâm kết hợp	Cùng lĩnh vực	Không học bổ sung kiến thức	
		Lâm nghiệp xã hội	Cùng nhóm ngành		
	7620202	Lâm nghiệp đô thị/Cây xanh đô thị	Cùng nhóm ngành	1. Dịch vụ môi trường rừng (3TC); 2. Kỹ thuật lâm sinh (4TC); 3. Ứng dụng GIS trong LN (3TC); 4. Quản lý sâu bệnh hại (4TC); 5. Nghiệp vụ kiểm lâm (3TC); 6. Quản lý rừng bền vững (3TC); 7. Động vật rừng (3TC); 8. Truyền thông trong quản lý tài nguyên(3TC); <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn (tương ứng 3 - 10TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
		Nông lâm tổng hợp	Cùng nhóm ngành		
	7620110	Khoa học cây trồng (Trồng trọt, Nông học)	Cùng nhóm ngành		
	7620101	Nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7620116	Phát triển nông thôn	Cùng nhóm ngành		
	7620103	Khoa học đất	Cùng nhóm ngành		
	7620102	Khuyến nông	Cùng nhóm ngành		
	7620112	Bảo vệ thực vật	Cùng lĩnh vực		
	7420201	Công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực		
		Chế biến lâm sản/Công nghệ CBLS	Cùng lĩnh vực		
		Công nghệ gỗ và chế biến lâm sản	Cùng lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi/Chăn nuôi TY	Cùng nhóm ngành		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	9540104	Công nghệ sau thu hoạch	Khác lĩnh vực		
		Dược liệu và hợp chất TN	Khác lĩnh vực		
		Du lịch sinh thái	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	8620118	Hệ thống Nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
		Quản lý môi trường	Khác lĩnh vực		
		Khoa học và quản lý môi trường	Khác lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên nông LN	Khác lĩnh vực		
	9420120	Sinh thái học	Khác lĩnh vực		
	7410215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Bệnh học thủy sản	Khác lĩnh vực	1. Quản lý rừng bền vững (3TC); 2. Quản lý lửa rừng (3TC); 3. Ứng dụng GIS trong LN (3TC); 4. Quản lý sâu bệnh hại (4TC); 5. Nghiệp vụ kiểm lâm (3TC); 6. Điều tra sản lượng rừng (3TC); 7. Động vật rừng (3TC); 8. Thực vật rừng (3TC); 9. Kỹ thuật lâm sinh (4TC); 10. Dịch vụ môi trường rừng (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn (tương ứng 9 - 16TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển.</i>	
	7440212	Bản đồ học	Khác lĩnh vực		
		Di truyền/Di truyền và chọn giống	Khác lĩnh vực		
		Địa chính môi trường	Khác lĩnh vực		
	7480104	Hệ thống thông tin	Khác lĩnh vực		
	7580102	Kiến trúc cảnh quan	Khác lĩnh vực		
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
		Trắc địa	Khác lĩnh vực		
	7850103	Địa chính	Khác lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên nước	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế lâm nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7380101	Luật/cử nhân luật	Khác lĩnh vực		
	7760101	Công tác xã hội	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Hành chính công	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
	7140213	Sư phạm sinh học	Khác lĩnh vực		
	94202	Sinh học ứng dụng	Khác lĩnh vực		
	7420101	Sinh học	Khác lĩnh vực		
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
	7320305	Bảo tàng học	Khác lĩnh vực		
		Công nghiệp nông thôn	Khác lĩnh vực		
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ môi trường	Khác lĩnh vực		
	7310501	Địa lý học	Khác lĩnh vực		
	7620304	Khai thác thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Khoa học thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
		Quản lý xã hội	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7320205	Quản lý thông tin	Khác lĩnh vực		
	7229042	Quản lý văn hóa	Khác lĩnh vực		
		Sư phạm thể dục	Khác lĩnh vực		
	7140221	Sư phạm âm nhạc	Khác lĩnh vực		
	73402	Tài chính	Khác lĩnh vực		
	7340201	Tài chính - ngân hàng	Khác lĩnh vực		
		Văn thư lưu trữ	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Viễn thám	Khác lĩnh vực		
	75802	Xây dựng	Khác lĩnh vực		
	7310301	Xã hội học	Khác lĩnh vực		
9	8440301	Khoa học môi trường			
	7440301	Khoa học môi trường	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Khoa học và quản lý môi trường	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Công nghệ môi trường	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Cùng lĩnh vực	1. Cơ sở khoa học môi trường (3TC); 2. Đánh giá tác động môi trường (3TC); 3. Luật và chính sách môi trường (3TC); 4. Quản lý môi trường và phát triển bền vững (3TC); 5. Công nghệ môi trường (3TC); <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn (tương ứng 3 - 9TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự thi.</i>	
	7520320	Kỹ thuật môi trường	Cùng lĩnh vực		
		Quản lý môi trường	Cùng lĩnh vực		
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Cùng lĩnh vực		
		Địa chính - Môi trường	Cùng lĩnh vực		
		An toàn, sức khỏe và môi trường	Cùng lĩnh vực		
		Hóa môi trường	Cùng lĩnh vực		
		Sinh môi trường	Cùng lĩnh vực		
		Kinh tế tài nguyên và môi trường	Cùng lĩnh vực		
		Bảo vệ môi trường đô thị	Cùng lĩnh vực		
		Xây dựng môi trường đô thị	Cùng lĩnh vực		
		Sinh thái và bảo tồn đa dạng SH	Cùng lĩnh vực		
		Biến đổi khí hậu	Khác lĩnh vực		
	74402	Khoa học trái đất	Cùng lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên nước	Cùng lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Cùng lĩnh vực		
	7440224	Thủy văn học	Cùng lĩnh vực		
	7440228	Hải dương học	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7440221	Khí tượng và khí hậu học	Cùng lĩnh vực		
	7440112	Hóa học	Cùng lĩnh vực		
	7440201	Địa chất học	Cùng lĩnh vực		
		Trình sát phòng, chống tội phạm môi trường	Khác lĩnh vực	1. Cơ sở khoa học môi trường (3TC); 2. Đánh giá tác động môi trường (3TC); 3. Kỹ thuật xử lý nước thải và chất rắn (3TC); 4. Luật và chính sách môi trường (3TC); 5. Quy hoạch môi trường (3TC); 6. Quan trắc và phân tích môi trường (3TC); 7. Quản lý môi trường và phát triển bền vững (4TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự thi.</i>	
		Quản lý đô thị	Khác lĩnh vực		
		Quản lý xây dựng, kiến trúc, giao thông, thủy lợi	Khác lĩnh vực		
	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Khác lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Khác lĩnh vực		
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Khác lĩnh vực		
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7620110	Khoa học cây trồng/ Trồng trọt	Khác lĩnh vực		
	7620101	Nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Nông lâm kết hợp	Khác lĩnh vực		
	7620102	Khuyến nông	Khác lĩnh vực		
	7620116	Phát triển nông thôn	Khác lĩnh vực		
	7620112	Bảo vệ thực vật	Khác lĩnh vực		
	7620115	Kinh tế, Tài chính	Khác lĩnh vực		
		Du lịch sinh thái	Khác lĩnh vực		
	7420201	Công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7380101	Luật	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7380107	Luật kinh tế	Khác lĩnh vực		
	7340401	Khoa học quản lý	Khác lĩnh vực		
	7620103	Khoa học đất	Khác lĩnh vực		
	7420101	Sinh học	Khác lĩnh vực		
	7420202	Kỹ thuật sinh học	Khác lĩnh vực		
	7420203	Sinh học ứng dụng	Khác lĩnh vực		
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật hóa học	Khác lĩnh vực		
	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật hóa học & thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7310501	Địa lý học	Khác lĩnh vực		
		Xây dựng dân dụng & công nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Địa lý tự nhiên kỹ thuật	Khác lĩnh vực		
	7520501	Kỹ thuật địa chất	Khác lĩnh vực		
	7520601	Kỹ thuật mỏ	Khác lĩnh vực		
	7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Khác lĩnh vực		
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
		Ngoại ngữ (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật, Hàn)	Khác lĩnh vực		
	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Khác lĩnh vực		
	75200201	Kỹ thuật điện	Khác lĩnh vực		
	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Khác lĩnh vực		
		Nuôi trồng thủy sản	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật thủy điện & năng lượng tái tạo	Khác lĩnh vực		
	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Thiết kế cảnh quan	Khác lĩnh vực		
	7720701	Y tế công cộng	Khác lĩnh vực		
		Cơ khí chế tạo máy	Khác lĩnh vực		
	7340409	Quản lý dự án	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
	7320101	Báo chí	Khác lĩnh vực		
		Chăn nuôi thú y	Khác lĩnh vực		
	8340406	Quản trị văn phòng	Khác lĩnh vực		
		Cảnh sát hình sự	Khác lĩnh vực		
		Điều tra trinh sát	Khác lĩnh vực		
	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật điện tử viễn thông	Khác lĩnh vực		
10	8620110	Khoa học cây trồng			
	7620110	Khoa học cây trồng	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
		Trồng trọt	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7620109	Nông học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7620112	Bảo vệ thực vật	Cùng nhóm ngành	1. Sinh lý thực vật (3TC); 2. Chọn tạo giống cây trồng (3TC); 3. Đất và dinh dưỡng cây trồng (3TC); 4. Côn trùng & bệnh cây đại cương (3TC); 5. Cây lương thực (3TC); 6. Công nghệ sản xuất cây ăn quả (3TC); 7. Công nghệ sản xuất rau, hoa (3TC);	
	7620101	Nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	Cùng nhóm ngành		
	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Cùng nhóm ngành		
	7620201	Lâm học (Lâm nghiệp)	Cùng lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Cùng lĩnh vực		
	7420202	Kỹ thuật sinh học	Khác lĩnh vực		
	7420203	Sinh học ứng dụng	Khác lĩnh vực		
	7420101	Sinh học	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7420201	Công nghệ sinh học	Khác lĩnh vực	8. Cây công nghiệp ngắn ngày (3TC); 9. Cây công nghiệp dài ngày (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn (tương ứng 3 - 9TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển)</i>	
	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Khác lĩnh vực		
		Hoa viên cây cảnh	Cùng lĩnh vực		
	7140215	Kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Nông hoá thổ nhưỡng	Cùng lĩnh vực		
		Hệ thống nông nghiệp	Cùng lĩnh vực		
		Nông lâm kết hợp	Cùng lĩnh vực		
		Nông lâm tổng hợp	Cùng lĩnh vực		
		Di truyền và chọn giống cây trồng	Cùng lĩnh vực		
		Lâm nghiệp xã hội	Cùng lĩnh vực		
		Công nghệ sinh học nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	8420120	Sinh thái học	Khác lĩnh vực		
	8420121	Di truyền học	Khác lĩnh vực		
	7140215	Sư phạm kỹ thuật	Khác lĩnh vực		
		Thiết kế cảnh quan	Khác lĩnh vực		
		Thổ nhưỡng	Khác lĩnh vực		
		Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Khác lĩnh vực	1. Sinh lý thực vật (3TC); 2. Chọn tạo giống cây trồng (3TC); 3. Đất và dinh dưỡng cây trồng (3TC); 4. Côn trùng & bệnh cây đại cương (3TC); 5. Cây lương thực (3TC); 6. Công nghệ sản xuất cây ăn quả (3TC);	
	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Cùng lĩnh vực		
	7620202	Lâm nghiệp đô thị/Cây xanh đô thị	Cùng lĩnh vực		
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Cùng lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi	Cùng nhóm ngành		
	7620116	Phát triển nông thôn	Cùng nhóm ngành		
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7620102	Khuyến nông	Cùng nhóm ngành	7. Công nghệ sản xuất rau, hoa (3TC); 8. Cây công nghiệp ngắn ngày (3TC); 9. Cây công nghiệp dài ngày (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn (tương ứng 9 - 15TC) tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	Khác lĩnh vực		
	7140213	Sư phạm Sinh - Kỹ thuật NN (Sư phạm sinh học)	Khác lĩnh vực		
	7540106	Đảm bảo chất lượng và an TP	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
		Công nghiệp nông thôn	Khác lĩnh vực		
		Công nghệ nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Du lịch sinh thái	Khác lĩnh vực		
		Bảo quản chế biến nông sản	Khác lĩnh vực		
		Kinh tế lâm nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên	Khác lĩnh vực		
		Quản lý bảo vệ rừng	cùng lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Khác lĩnh vực		
		Quản lý môi trường	Khác lĩnh vực		
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khác lĩnh vực		
		Quản lý tài nguyên nông LN	Khác lĩnh vực		
		Sinh thái & bảo tồn đa dạng SH	cùng lĩnh vực		
		Địa chính/ Trắc địa	Khác lĩnh vực		
		Địa chính môi trường	Khác lĩnh vực		
	7620103	Khoa học đất	cùng nhóm ngành		
	7850102	Kinh tế tài nguyên	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Kinh tế nông lâm ngư	cùng lĩnh vực		
		Kinh tế tài nguyên và môi trường	Khác lĩnh vực		
		Gỗ và chế biến lâm sản	Khác lĩnh vực		
	7140202	Giáo dục Tiểu học	Khác lĩnh vực		
	7320101	Báo chí	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Khác lĩnh vực		
		Cảnh quan & kỹ thuật hoa viên	Cùng lĩnh vực		
	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Khác lĩnh vực		
	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Khác lĩnh vực		
	7810201	Quản trị khách sạn	Khác lĩnh vực		
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Khác lĩnh vực		
	7520116	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Khác lĩnh vực		
	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Khác lĩnh vực		
	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
		Kỹ thuật tàu thủy	Khác lĩnh vực		
	7310202	Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	Khác lĩnh vực		
	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Khác lĩnh vực		
11	8540101	Công nghệ thực phẩm			
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Ngành đúng	Không bổ sung kiến thức	
	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	Ngành đúng	Không bổ sung kiến thức	
	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Ngành đúng	Không bổ sung kiến thức	
	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn TP	Ngành đúng	Không bổ sung kiến thức	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Ngành đúng	Không bổ sung kiến thức	
	7720497	Dinh dưỡng học	Ngành đúng	Không bổ sung kiến thức	
	7420201	Công nghệ sinh học	Ngành phù hợp	1. Hóa học thực phẩm (3TC); 2. Dinh dưỡng học (3TC); 3. Vi sinh công nghiệp (3TC); 4. Các hệ thống quản lý chất lượng (3TC); 5. Đánh giá cảm quan thực phẩm (3TC); 6. Hóa sinh công nghiệp (3TC); 7. Công nghệ lên men (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 1 đến 3 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
	7420202	Kỹ thuật sinh học	Ngành phù hợp		
	7420203	Sinh học ứng dụng	Ngành phù hợp		
	7140213	Sư phạm Sinh học	Ngành phù hợp		
		Sư phạm Sinh - Kỹ thuật	Ngành phù hợp		
		Công nghệ sinh học nông nghiệp	Ngành phù hợp		
	7420101	Sinh học	Ngành phù hợp		
	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Khác lĩnh vực		
	7720203	Hóa dược	Khác lĩnh vực		
	7440112	Hóa học	Khác lĩnh vực		
	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khác lĩnh vực		
	7520301	Kỹ thuật hóa học	Khác lĩnh vực		
	7620109	Nông học	Khác lĩnh vực		
	7620110	Khoa học cây trồng	Khác lĩnh vực		
	7620112	Bảo vệ thực vật	Khác lĩnh vực		
		Nông nghiệp công nghệ cao	Khác lĩnh vực		
	7620105	Chăn nuôi/Chăn nuôi thú y	Khác lĩnh vực		
	7640101	Thú y	Khác lĩnh vực		
	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620302	Bệnh học thủy sản	Khác lĩnh vực		
	7620102	Khuyến nông	Khác lĩnh vực		
	7440301	Khoa học môi trường	Khác lĩnh vực		
	7523020	Kỹ thuật môi trường	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Khác lĩnh vực	9. Hóa sinh công nghiệp (3TC); 10. Công nghệ lên men (3TC). <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 5 môn tùy thuộc vào bảng điểm đại học của thí sinh dự tuyển</i>	
	7620103	Khoa học đất	Khác lĩnh vực		
	7620205	Lâm sinh	Khác lĩnh vực		
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Khác lĩnh vực		
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khác lĩnh vực		
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Khác lĩnh vực		
	7720101	Y khoa	Khác lĩnh vực		
	7720110	Y học dự phòng	Khác lĩnh vực		
	7140212	Sư phạm hóa học	Khác lĩnh vực		
	7140246	Sư phạm công nghệ	Khác lĩnh vực		
	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Khác lĩnh vực		
	7720201	Dược học	Khác lĩnh vực		
	7720115	Y học cổ truyền	Khác lĩnh vực		
	7720301	Điều dưỡng	Khác lĩnh vực		
	7440228	Hải dương học	Khác lĩnh vực		
	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Khác lĩnh vực		
	73401..	Kinh doanh	Khác lĩnh vực		
	7620101	Nông nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7720701	Y tế công cộng	Khác lĩnh vực		
	7729001	Y Sinh học thể dục thể thao	Khác lĩnh vực		
	7140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7440122	Khoa học vật liệu	Khác lĩnh vực		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
	7510402	Công nghệ vật liệu	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Khác lĩnh vực		
	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Khác lĩnh vực		
	7620201	Lâm học	Khác lĩnh vực		
	7860108	Kỹ thuật hình sự	Khác lĩnh vực		
	7520607	Tuyển khoáng	Khác lĩnh vực		
	7340301	Kê toán	Khác lĩnh vực		
		Tài chính doanh nghiệp	Khác lĩnh vực		
		Tài chính ngân hàng	Khác lĩnh vực		
	7850103	Quản lý đất đai	Khác lĩnh vực		
	7140219	Sư phạm địa lý	Khác lĩnh vực		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Khác lĩnh vực		
		Thương mại và kinh tế quốc tế	Khác lĩnh vực		

4.4. Trường Đại học Khoa học

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	8460113	Toán học (Phương pháp Toán sơ cấp)			
	7460101	Toán học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7140209	Sư phạm Toán học	Ngành đúng		
	7460115	Toán cơ	Cùng nhóm ngành	Gồm 4 môn học (8 TC); 1. Đại số hiện đại 1 (2TC); 2. Đại số hiện đại 2 (2TC); 3. Hàm thực và giải tích hàm 1 (2TC); 4. Hàm thực và giải tích hàm	
	7460117	Toán - Tin ứng dụng	Cùng nhóm ngành		
	7460107	Khoa học tính toán	Cùng nhóm ngành		
	7460112	Toán ứng dụng	Cùng nhóm ngành		
	7460117	Toán tin	Cùng nhóm ngành		
		Sư phạm Toán - Tin			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7460201	Thống kê	Cùng nhóm ngành	2 (2TC).	
		Sư phạm Toán - Lý			
		Tin học			
	7140210	Sư phạm tin học		Gồm 9 môn học (25 tín chỉ) 1. Tô pô đại cương (3TC); 2. Đại số hiện đại 1 (3TC); 3. Đại số hiện đại 2 (2TC); 4. Hàm thực và giải tích hàm (3TC); 5. Lý thuyết độ đo và tích phân (2TC); 6. Lý thuyết số (3TC); 7. Lý thuyết toán tử trong không gian Hilbert (3TC); 8. Cơ sở giải tích lùi (3TC); 9. Hàm biến phức (3TC).	
2	8460112	Toán ứng dụng			
	7460101	Toán học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7140209	Sư phạm Toán học	Ngành đúng		
	7460112	Toán ứng dụng	Ngành đúng		
	7460117	Toán tin	Cùng nhóm ngành		
	7460115	Toán cơ	Cùng nhóm ngành		
		Sư phạm Toán-Tin	Cùng nhóm ngành		
	7460107	Khoa học tính toán	Cùng nhóm ngành	Gồm 4 môn học (8 tín chỉ) 1. Đại số hiện đại 1 (2TC); 2. Đại số hiện đại 2 (2TC); 3. Hàm thực và giải tích hàm	
	7460201	Thống kê	Cùng nhóm ngành		
		Sư phạm Toán - Lý	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
				1 (2TC); 4. Hàm thực và giải tích hàm 2 (2TC).	
		Tin học	Cùng lĩnh vực	Gồm 9 môn học (25 tín chỉ)	
	7140210	Sư phạm Tin học	Cùng lĩnh vực	1. Topo đại cương (3); 2. Đại số hiện đại 1 (3TC); 3. Đại số hiện đại 2 (2TC); 4. Hàm thực và Giải tích hàm (3TC); 5. Lý thuyết độ đo và tích phần (2TC); 6. Lý thuyết số (3TC); 7. Lý thuyết toán tử trong không gian Hilbert (3TC); 8. Cơ sở giải tích lồi (3TC); 9. Hàm biến phức (3TC).	
3	8440110	Quang học			
	7440102	Vật lý học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7140211	Sư phạm Vật lý	Ngành đúng		
	7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Ngành đúng		
	7440101	Thiên văn học	Ngành đúng		
	7520401	Vật lý kỹ thuật	Ngành đúng		
	7440122	Khoa học Vật liệu	Ngành đúng		
	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Ngành phù hợp		
	7140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Ngành phù hợp	Gồm 6 môn học (18 tín chỉ):	
	7140246	Sư phạm Công nghệ	Ngành phù hợp	1. Cơ học lượng tử (3TC);	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Ngành phù hợp	2. Toán cho Vật lý (3TC); 3. Vật lý thông tin quang (3TC); 4. Vật lý hiện đại (3TC); 5. Quang bán dẫn (3TC); 6. Quang học hiện đại (3TC);	
	7440110	Cơ học	Ngành phù hợp		
	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Ngành phù hợp		
	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	Ngành phù hợp		
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Ngành phù hợp		
	7520301	Kỹ thuật hoá học	Ngành phù hợp		
	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	Ngành phù hợp		
	7520101	Cơ kỹ thuật	Ngành phù hợp		
	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Ngành phù hợp		
	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Ngành phù hợp		
	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	Ngành phù hợp		
	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Ngành phù hợp		
	7510402	Công nghệ vật liệu	Ngành phù hợp		
	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Ngành phù hợp	Gồm 5 môn học (15 tín chỉ): 1. Cơ học lượng tử (3TC); 2. Toán cho Vật lý (3TC); 3. Vật lý thông tin quang (3TC); 4. Vật lý hiện đại (3TC); 5. Quang học hiện đại (3TC).	
		Sư phạm Vật lý - Kỹ thuật công nghiệp	Ngành phù hợp	Gồm 3 môn học (9 tín chỉ): 1. Vật lý thông tin quang (3TC); 2. Vật lý hiện đại (3TC); 3. Quang học hiện đại (3TC).	
4	8220121	Văn học Việt Nam			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7229030	Văn học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngành đúng		
	7220110	Sáng tác văn học	Ngành đúng		
	7229020	Ngôn ngữ học	Ngành đúng		
	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Ngành đúng		
	7220104	Hán - Nôm	Cùng nhóm ngành	Gồm 5 môn học (16 tín chỉ): 1. Dẫn luận ngôn ngữ (3TC); 2. Lí luận văn học (3TC) ; 3. Văn học dân gian (3TC) ; 4. Văn học Việt Nam trung đại (3TC); 5. Văn học Việt Nam hiện đại (4TC).	
	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Cùng nhóm ngành		
	7310630	Việt Nam học	Cùng nhóm ngành		
	7220201	Ngôn ngữ Anh	Cùng nhóm ngành		
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Cùng nhóm ngành		
	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Cùng nhóm ngành		
	7310608	Đông Phương học	Cùng nhóm ngành		
	7229001	Triết học	Cùng nhóm ngành		
	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Cùng nhóm ngành		
	7229009	Tôn giáo học	Cùng nhóm ngành		
	7229010	Lịch sử	Cùng nhóm ngành		
	7229040	Văn hoá học	Cùng nhóm ngành		
	7229042	Quản lí văn hóa			
	7210221	Lí luận, lịch sử và phê bình sân khấu	Cùng nhóm ngành		
	7210225	Biên kịch sân khấu	Cùng nhóm ngành		
	7210227	Đạo diễn sân khấu			
	7210231	Lí luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình	Cùng nhóm ngành		
	7210233	Biên kịch điện ảnh - truyền hình	Cùng nhóm ngành		
	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7320101	Báo chí	Cùng nhóm ngành		
	7320104	Truyền thông đa phương tiện			
	7320105	Truyền thông đại chúng			
	7320106	Công nghệ truyền thông			
	7320107	Truyền thông quốc tế			
	7320108	Quan hệ công chúng	Cùng nhóm ngành		
	7140218	Sư phạm Lịch sử	Cùng nhóm ngành		
	7140219	Sư phạm Địa lý	Cùng nhóm ngành		
	7310201	Chính trị học	Cùng nhóm ngành		
	7310302	Nhân học			
	7310501	Địa lý học	Cùng nhóm ngành		
	7310401	Tâm lí			
	7310403	Tâm lí học giáo dục			
	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí			
	7140221	Sư phạm âm nhạc	Cùng nhóm ngành		
	7140204	Sư phạm Giáo dục công dân			
		Sư phạm Văn – Địa			
		Sư phạm Văn – Sử			
5	8440118	Hóa phân tích			
	7140212	Sư phạm Hoá học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Ngành đúng		
	7520301	Kỹ thuật hóa học	Ngành đúng		
	7720203	Hóa dược	Ngành đúng		
	7440112	Hóa học	Ngành đúng		
		Sư phạm Hoá-Sinh	Cùng nhóm ngành	Gồm 5 môn học (10 tín chỉ)	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7440301	Khoa học Môi trường	Cùng nhóm ngành	1. Hoá cấu tạo (2TC); 2. Hoá phân tích II (2TC); 3. Các phương pháp sắc ký (2TC); 4. Quang phổ phát xạ và hấp thụ nguyên tử (2TC); 5. Phân tích công cụ (2TC).	
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Cùng nhóm ngành		
	7720201	Dược học	Cùng nhóm ngành		
	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cùng nhóm ngành		
	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Cùng nhóm ngành		
	7620103	Khoa học đất	Cùng nhóm ngành		
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Cùng nhóm ngành		
	7420202	Kỹ thuật sinh học	Cùng nhóm ngành		
	7420201	Công nghệ sinh học	Cùng nhóm ngành		
	7420101	Sinh học	Cùng nhóm ngành		
	7510402	Công nghệ vật liệu	Cùng nhóm ngành		
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường			
6	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường			
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7440301	Khoa học môi trường	Ngành đúng		
	7620105	Khoa học đất	Ngành đúng		
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Ngành đúng		
	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Ngành đúng		
	7850103	Quản lý đất đai	Ngành đúng		
	7310501	Địa lý học	Ngành đúng		
	7510406	Công nghệ/kỹ thuật môi trường	Ngành đúng		
	8420120	Sinh thái học	Cùng nhóm ngành	Gồm 5 môn học (16 tín chỉ): 1. Cơ sở khoa học môi trường (4TC); 2. Quản lý tổng hợp tài	* Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác, người dự
	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Cùng nhóm ngành		
	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Cùng nhóm ngành		
	7620112	Bảo vệ thực vật	Cùng nhóm ngành		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7580106	Quản lý đô thị và công trình	Cùng nhóm ngành	nguyên (3TC); 3. Đánh giá tác động môi trường (3TC); 4. Ô nhiễm môi trường (3TC); 5. Môi trường và phát triển bền vững (3TC).	tuyển phải: có kinh nghiệm công tác liên quan đến lĩnh vực dự tuyển ít nhất 1 năm, cần học bổ sung kiến thức gồm 6 môn học (19 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Cơ sở khoa học môi trường (4TC); 2. Quản lý tổng hợp tài nguyên (3TC); 3. Đánh giá tác động môi trường (3TC); 4. Ô nhiễm môi trường (3TC); 5. Môi trường và phát triển bền
	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Cùng nhóm ngành		
	7440224	Thủy văn học	Cùng nhóm ngành		
	7140219	Sư phạm Địa lý	Cùng nhóm ngành		
	7420101	Sinh học	Cùng nhóm ngành		
	7440112	Hóa học	Cùng nhóm ngành		
	7440217	Địa lý tự nhiên	Cùng nhóm ngành		
	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Cùng nhóm ngành		
	7620305	Quản lý thủy sản			
	7440201	Địa chất học			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
					vững (3TC); 6. Luật và chính sách môi trường (3TC).
7	8420201	Công nghệ sinh học			
	7420201	Công nghệ sinh học	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7420101	Sinh học	Ngành đúng		
	7420203	Sinh học ứng dụng	Ngành đúng		
	7420202	Kỹ thuật sinh học	Ngành đúng		
	7140213	Sư phạm Sinh học	Ngành đúng		
	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Ngành đúng		
		Sư phạm khoa học tự nhiên			
	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Cùng nhóm ngành	Gồm 3 môn học (9 tín chỉ) 1. Tế bào học (3TC); 2. Di truyền học (3TC); 3. Vi sinh vật học (3TC).	
	76202	Lâm nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7440301	Khoa học Môi trường	Cùng nhóm ngành		
	7620109	Nông học	Cùng nhóm ngành		
	7620116	Phát triển nông thôn	Cùng nhóm ngành		
	7620110	Khoa học cây trồng	Cùng nhóm ngành		
	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Cùng nhóm ngành		
	7620101	Nông nghiệp	Cùng nhóm ngành		
	7620105	Chăn nuôi	Cùng nhóm ngành		
	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Cùng nhóm ngành		
	7540101	Công nghệ thực phẩm	Cùng nhóm ngành		
	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Cùng nhóm ngành		
8	8229015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7229010	Lịch sử	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7140218	Sư phạm Lịch sử	Ngành đúng		
	7140101	Giáo dục học	Cùng lĩnh vực	Gồm 4 môn học (12 tín chỉ) 1. Nhập môn và Phương pháp luận sử học (3TC); 2. Tiến trình lịch sử Việt Nam (3TC); 3. Lịch sử Văn minh thế giới (3TC); 4. Lịch sử ngoại giao Việt Nam (3TC).	* Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác, người dự tuyển phải: có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn thuộc lĩnh vực dự tuyển tính từ ngày kí hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển; có bằng Lý luận Chính trị từ trình độ Trung cấp trở lên; học bổ sung kiến thức gồm 6 môn học (20 tín chỉ)
	7140114	Quản lý giáo dục	Cùng lĩnh vực		
	7140204	Giáo dục Công dân	Cùng lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục Chính trị	Cùng lĩnh vực		
	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Cùng lĩnh vực		
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Cùng lĩnh vực		
	7140219	Sư phạm Địa lý	Cùng lĩnh vực		
	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Cùng lĩnh vực		
	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Cùng lĩnh vực		
	7229001	Triết học	Cùng lĩnh vực		
	729008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Cùng lĩnh vực		
	722009	Tôn giáo học	Cùng lĩnh vực		
	7229020	Ngôn ngữ học	Cùng lĩnh vực		
	7229030	Văn học	Cùng lĩnh vực		
	7229040	Văn hoá học	Cùng lĩnh vực		
	7229042	Quản lý văn hoá	Cùng lĩnh vực		
	73102	Khoa học chính trị	Cùng lĩnh vực		
	7310201	Chính trị học	Cùng lĩnh vực		
	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Cùng lĩnh vực		
	7310205	Quản lý nhà nước	Cùng lĩnh vực		
	7310206	Quan hệ quốc tế	Cùng lĩnh vực		
	7310301	Xã hội học	Cùng lĩnh vực		
	7310302	Nhân học	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7310401	Tâm lý học	Cùng lĩnh vực		trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Nhập môn và Phương pháp luận sử học (3TC); 2. Tiến trình lịch sử Việt Nam (3TC); 3. Lịch sử văn minh thế giới (3TC); 4. Lịch sử ngoại giao Việt Nam (3TC); 5. Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc (4TC); 6. Đảng lãnh đạo công cuộc
	7310403	Tâm lý học giáo dục	Cùng lĩnh vực		
	7310501	Địa lý học	Cùng lĩnh vực		
	7310601	Quốc tế học	Cùng lĩnh vực		
	7310602	Châu Á học	Cùng lĩnh vực		
	7310608	Đông phương học	Cùng lĩnh vực		
	7310612	Trung Quốc học	Cùng lĩnh vực		
	7310613	Nhật Bản học	Cùng lĩnh vực		
	7310614	Hàn Quốc học	Cùng lĩnh vực		
	7310620	Đông Nam Á học	Cùng lĩnh vực		
	7310630	Việt Nam học	Cùng lĩnh vực		
	7320101	Báo chí	Cùng lĩnh vực		
	7320105	Truyền thông đại chúng	Cùng lĩnh vực		
	7320201	Thông tin - Thư viện	Cùng lĩnh vực		
	7320303	Lưu trữ học	Cùng lĩnh vực		
	7320305	Bảo tàng học	Cùng lĩnh vực		
	7320401	Xuất bản	Cùng lĩnh vực		
	7340401	Khoa học Quản lý	Cùng lĩnh vực		
	7340403	Quản lý công	Cùng lĩnh vực		
	7340404	Quản lý nhân lực	Cùng lĩnh vực		
	7340406	Quản trị văn phòng	Cùng lĩnh vực		
	7380101	Luật	Cùng lĩnh vực		
	7760101	Công tác xã hội	Cùng lĩnh vực		
	7760102	Công tác thanh thiếu niên	Cùng lĩnh vực		
	76802	Quân sự	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	78101	Du lịch	Cùng lĩnh vực		đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) (4TC).
9	8340401	Khoa học quản lý			
	7340401	Khoa học quản lý	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7340403	Quản lý công	Ngành đúng		
	7340404	Quản trị nhân lực	Ngành đúng		
	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Ngành đúng		
	7340406	Quản trị văn phòng	Ngành đúng		
	7340408	Quan hệ lao động	Ngành đúng		
	7340409	Quản lý dự án	Ngành đúng		
	7140114	Quản lý giáo dục	Ngành đúng		
	7229042	Quản lý văn hóa	Ngành đúng		
	73210205	Quản lý nhà nước	Ngành đúng		
	7320205	Quản lý thông tin	Ngành đúng		
	7340101	Quản trị kinh doanh	Ngành đúng		
		Quản lý xã hội	Ngành đúng		
		Quản lý khoa học và công nghệ	Ngành đúng		
		Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Ngành đúng		
		Chính sách công	Ngành đúng		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7229001	Triết học	Cùng lĩnh vực	Gồm 4 môn học (12 tín chỉ): 1. Khoa học quản lý (4TC); 2. Lịch sử tư tưởng quản lý (3TC); 3. Khoa học chính sách (2TC); 4. Văn hóa quản lý (3TC).	Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác, người dự tuyển phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn thuộc lĩnh vực dự tuyển tính từ ngày kí hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển và cần học bổ sung kiến thức gồm 06 môn học (18 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Khoa học quản lý (4 TC); 2. Lịch sử tư tưởng quản lý (3
	729008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Cùng lĩnh vực		
	7310102	Kinh tế chính trị	Cùng lĩnh vực		
	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	Cùng lĩnh vực		
	7310201	Chính trị học	Cùng lĩnh vực		
	7310320	Nhân học	Cùng lĩnh vực		
	7140204	Giáo dục công dân	Cùng lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục Chính trị	Cùng lĩnh vực		
	7229009	Tôn giáo học	Cùng lĩnh vực		
	7229040	Văn hóa học	Cùng lĩnh vực		
	7310206	Quan hệ quốc tế	Cùng lĩnh vực		
	7310630	Việt Nam học	Cùng lĩnh vực		
	7320303	Lưu trữ học	Cùng lĩnh vực		
	7760101	Công tác xã hội	Cùng lĩnh vực		
	7760102	Công tác thanh thiếu niên	Cùng lĩnh vực		
	7310301	Xã hội học	Cùng lĩnh vực		
	7320201	Thông tin - Thư viện	Cùng lĩnh vực		
	7310101	Kinh tế			
	7380101	Luật			
	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính			
	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự			
	7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự			
	7380107	Luật kinh tế			
	7320101	Báo chí			
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7810101	Du lịch	Cùng lĩnh vực		TC); 3. Khoa học chính sách (2 TC); 4. Tổ chức học (3 TC); 5. Hành chính học (3 TC); 6. Văn hóa quản lý (3 TC);
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cùng lĩnh vực		
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Cùng lĩnh vực		
	7510601	Quản lý công nghiệp	Cùng lĩnh vực		
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Cùng lĩnh vực		
	7340115	Marketing	Cùng lĩnh vực		
	7340116	Bất động sản	Cùng lĩnh vực		
	7340120	Kinh doanh quốc tế	Cùng lĩnh vực		
	7340121	Kinh doanh thương mại	Cùng lĩnh vực		
	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	Cùng lĩnh vực		
	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Cùng lĩnh vực		
	7340204	Bảo hiểm	Cùng lĩnh vực		
	7340301	Kế toán	Cùng lĩnh vực		
	7340122	Thương mại điện tử	Cùng lĩnh vực		
	73103	Xã hội học và Nhân học			
	7310301	Xã hội học	Cùng lĩnh vực		
	7310302	Nhân học	Cùng lĩnh vực		
	7310401	Tâm lý học	Cùng lĩnh vực		
	7310403	Tâm lý học giáo dục	Cùng lĩnh vực		
	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Cùng lĩnh vực		
	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Cùng lĩnh vực		
	71402	Các ngành đào tạo Giáo viên	Cùng lĩnh vực		
10	8380106	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật			
	7380101	Luật	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Ngành đúng	thức	
	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Ngành đúng		
	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Ngành đúng		
	7380107	Luật kinh tế	Ngành đúng		
	7380108	Luật quốc tế	Ngành đúng		
	7380109	Luật Thương mại quốc tế			
		Một số ngành đúng đã được đào tạo ở một số cơ sở giáo dục nhưng không được đề cập đến ở Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT sẽ do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa xét.			
	7229001	Triết học	Cùng lĩnh vực	Gồm 7 môn học (22 tín chỉ) 1. Lý luận Nhà nước và pháp luật (4TC); 2. Luật Hiến pháp (3TC); 3. Luật Hành chính (3TC); 4. Pháp luật về quyền con người (3TC); 5. Luật Thương mại (3TC); 6. Luật Dân sự (3TC); 7. Luật Hình sự (3TC).	
	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	Cùng lĩnh vực		
	7310201	Chính trị học	Cùng lĩnh vực		
	7310205	Quản lý nhà nước	Cùng lĩnh vực		
	7140204	Giáo dục công dân	Cùng lĩnh vực		
	7140205	Giáo dục Chính trị	Cùng lĩnh vực		
	7340401	Khoa học quản lý	Cùng lĩnh vực		
	7340404	Quản trị nhân lực	Cùng lĩnh vực		
	7340403	Quản lý công	Cùng lĩnh vực		
	7860101	Trình sát an ninh	Cùng lĩnh vực		
	7860102	Trình sát cảnh sát	Cùng lĩnh vực		
	7860103	Trình sát kỹ thuật	Cùng lĩnh vực		
	7860104	Điều tra hình sự	Cùng lĩnh vực		
	7860108	Kỹ thuật hình sự	Cùng lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7860107	Kỹ thuật Công an nhân dân	Cùng lĩnh vực		
	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	Cùng lĩnh vực		
	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	Cùng lĩnh vực		
	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	Cùng lĩnh vực		
	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân	Cùng lĩnh vực		
	7860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Cùng lĩnh vực		
	7860116	Hậu cần công an nhân dân	Cùng lĩnh vực		
	7860117	Tình báo an ninh	Cùng lĩnh vực		
	7860214	Biên phòng	Cùng lĩnh vực		
	7860222	Quân sự cơ sở	Cùng lĩnh vực		
	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Cùng lĩnh vực		
	7140248	Giáo dục pháp luật	Cùng lĩnh vực		
	7229010	Lịch sử			
	7850103	Quản lý đất đai			
	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường			
		- Một số ngành phù hợp đã được đào tạo ở một số cơ sở đào tạo nhưng đến nay không được đề cập đến ở Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT sẽ do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa xem xét, quyết định. - Ngành đào tạo không thuộc danh mục nhưng ứng viên có kinh nghiệm làm việc liên quan trực tiếp đến lĩnh vực pháp luật từ 03 năm trở lên sẽ do Hội đồng Khoa			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		học và Đào tạo của Khoa xem xét, quyết định.			
11	8320101	Báo chí học			
	7320201	Thông tin - thư viện		* Gồm 06 môn học (18 tín chỉ): 1. Cơ sở lý luận báo chí (3 TC); 2. Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông (3 TC); 3. Ngôn ngữ báo chí - truyền thông (3 TC); 4. Sản xuất tác phẩm truyền hình (3 TC); 5. Sản xuất tác phẩm phát thanh (3 TC); 6. Báo điện tử (3 TC).	
	7320205	Quản lý thông tin			
	7320303	Lưu trữ học			
	7320305	Bảo tàng học			
	7320401	Xuất bản			
	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm			
	7210225	Biên kịch sân khấu		* Gồm 10 môn học (30 tín chỉ): 1. Cơ sở lý luận báo chí (3TC); 2. Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông (3TC); 3. Tổ chức, hoạt động của cơ quan báo chí (3TC); 4. Ngôn ngữ báo chí - truyền thông (3TC);	
	7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát			
	7210227	Đạo diễn sân khấu			
	7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình			
	7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình			
	7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình			
	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình			
	7210236	Quay phim			
	7210301	Nhiếp ảnh			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình		5. Sản xuất tác phẩm truyền hình (3TC); 6. Sản xuất tác phẩm phát thanh (3TC); 7. Báo điện tử (3TC); 8. Kỹ năng phỏng vấn (3TC); 9. Truyền thông MXH (3TC); 10. Kỹ thuật đồ họa (3TC).	
	7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng			
	7210402	Thiết kế công nghiệp			
	7210403	Thiết kế đồ họa			
	7210404	Thiết kế thời trang			
	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh			
	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam			
	7220104	Hán Nôm			
	7220110	Sáng tác văn học			
	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam			
	7229001	Triết học			
	729008	Chủ nghĩa xã hội khoa học			
	7229009	Tôn giáo học			
	7229010	Lịch sử			
	7229020	Ngôn ngữ học			
	7229030	Văn học			
	7229040	Văn hóa học			
	7229042	Quản lý văn hóa			
	7310101	Kinh tế			
	7310102	Kinh tế chính trị			
	7310104	Kinh tế đầu tư			
	7310105	Kinh tế phát triển			
	7310106	Kinh tế quốc tế			
	7310107	Thống kê kinh tế			
	7310108	Toán kinh tế			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7310201	Chính trị học			
	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước			
	7310205	Quản lý nhà nước			
	7310206	Quan hệ quốc tế			
	7310301	Xã hội học			
	7310302	Nhân học			
	7310401	Tâm lý học			
	7310630	Việt Nam học			
	7310612	Trung Quốc học			
	7310614	Hàn Quốc học			
	7380101	Luật			
	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính			
	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự			
	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự			
	7380107	Luật kinh tế			
	7380108	Luật quốc tế			

4.5. Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	8520103	Kỹ thuật cơ khí		Không học bổ sung kiến thức	
	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Ngành đúng		
	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	Ngành phù hợp		
	7520116	Kỹ thuật Cơ khí động lực	Ngành phù hợp		
	7520101	Cơ kỹ thuật	Ngành phù hợp		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Gia công áp lực			
	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử			
		Công nghệ Cơ điện tử			
	7520120	Kỹ thuật hàng không	Ngành phù hợp	Chọn 3 trong số các học phần: - Cơ học vật liệu - Công nghệ chế tạo máy - Cơ sở lý thuyết quá trình cắt - Robot công nghiệp - Cơ điện tử - Ứng dụng CAE trong thiết kế - Các phương pháp gia công tiên tiến - CAD/CAM-CNC nâng cao - Thiết kế hệ thống cơ điện tử - Phương pháp và tiến trình thiết kế - Công nghệ gia công áp lực - Thiết kế hệ thống thủy - khí - Cơ sở tự động hóa - Chi tiết máy - Phương pháp phần tử hữu hạn và ứng dụng - Toán ứng dụng trong kỹ thuật (Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Số tín chỉ và học phần bổ sung kiến thức căn cứ vào ngành đào tạo, chương trình đào tạo)	
	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Ngành phù hợp		
	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Ngành phù hợp		
	7520130	Kỹ thuật ô tô	Ngành phù hợp		
	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô			
	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt			
	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	Ngành phù hợp		
	7520121	Kỹ thuật không gian	Ngành phù hợp		
		Sư phạm Kỹ thuật (cơ khí)			
		Công nghệ kỹ thuật tàu thủy			
		Kỹ thuật vật liệu (chuyên ngành/hướng chuyên sâu: Cơ học biến dạng và cán kim loại)			
		Kỹ thuật in			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
				đại học của thí sinh, tối đa 09 tín chỉ).	
2	8520201	Kỹ thuật điện			
	7520201	Kỹ thuật điện	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức.	
		Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ Kỹ thuật điện	Ngành phù hợp		
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngành phù hợp	Các học phần: - Hệ thống điện truyền tải - Tự động hóa hệ thống điện - Quy hoạch phát triển hệ thống điện - Công nghệ sản xuất điện năng (Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Số tín chỉ và học phần bổ sung kiến thức căn cứ vào ngành đào tạo, chương trình đào tạo đại học của thí sinh tối đa 10 tín chỉ).	
		Kỹ thuật điện tử			
		Kỹ thuật viễn thông			
		Sư phạm kỹ thuật điện			
3	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá			
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức.	
		Điện khí hoá xí nghiệp			
	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Khác lĩnh vực		
	7520201	Kỹ thuật điện	Ngành phù hợp	Các học phần: - Điều khiển số ứng dụng - Hệ thống truyền thông công nghiệp - Hệ truyền động servo	
		Hệ thống điện			
		Sư phạm kỹ thuật điện			
		Kỹ thuật điện, điện tử			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	Khác lĩnh vực	- PLC nâng cao - Thiết kế hệ truyền động điện - Hệ truyền động biến tần động cơ xoay chiều (Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Số tín chỉ và học phần bổ sung kiến thức căn cứ vào ngành đào tạo, chương trình đào tạo đại học của thí sinh tối đa 9 tín chỉ).	
4	8520203	Kỹ thuật điện tử			
		Kỹ thuật điện, điện tử		Không học bổ sung kiến thức.	
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			
	7480106	Kỹ thuật máy tính	Khác lĩnh vực	Các học phần: - Xử lý tín hiệu số - Kỹ thuật điện tử tương tự - Kỹ thuật điện tử số - Các hệ thống điện tử điển hình (Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Số tín chỉ và học phần bổ sung kiến thức căn cứ vào ngành đào tạo, chương trình đào tạo đại học của thí sinh tối đa 12 tín chỉ)	
	7460112	Toán ứng dụng	Khác lĩnh vực		
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngành phù hợp		
	7480201	Công nghệ thông tin			
		Sư phạm kỹ thuật điện			
		Sư phạm kỹ thuật điện tử			
		Vật lý kỹ thuật			
		Cơ điện tử			
5	8520208	Kỹ thuật viễn thông			
		Kỹ thuật điện, điện tử		Không học bổ sung kiến thức.	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			
	7480106	Kỹ thuật máy tính		Các học phần: - Lý thuyết thông tin và mã hóa. - Xử lý tín hiệu số. - Cơ sở thông tin số - Kỹ thuật truyền dẫn - Kỹ thuật mạch điện tử - Hệ thống viễn thông - Anten và truyền sóng - Hệ thống nhúng - Vi xử lý - vi điều khiển - Thông tin vô tuyến - Thông tin quang - Thông tin di động (Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Số tín chỉ và học phần bổ sung kiến thức căn cứ vào ngành đào tạo, chương trình đào tạo đại học của thí sinh tối đa 9 tín chỉ).	
	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính			
	7480201	Công nghệ thông tin			
	7480104	Hệ thống thông tin			
	7480102	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu			
	7480202	An toàn thông tin			
		Kỹ thuật Rada- dẫn đường			
	7460112	Toán ứng dụng			
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá			
	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá			
		Sư phạm kỹ thuật điện			
		Sư phạm kỹ thuật điện tự			
		Vật lý kỹ thuật			
		Cơ điện tử			
6	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		Không học bổ sung kiến thức.	
	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Ngành đúng		
		Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và Cơ kỹ thuật			
		Sư phạm kỹ thuật Công nghiệp (hướng chuyên sâu về: Cơ khí, cơ học, ô tô)			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Nhóm ngành Kỹ thuật		Các học phần:	
		Khoa học tự nhiên		- Lý thuyết động cơ đốt trong - Tính toán thiết kế ô tô -AUE0322: Chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô - Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô - Kỹ thuật ô tô điện và ô tô lai - Kỹ thuật ô tô chuyên dùng - Cấu tạo động cơ đốt trong - Cấu tạo ô tô (Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Số tín chỉ và học phần bổ sung kiến thức căn cứ vào ngành đào tạo, chương trình đào tạo đại học của thí sinh tối đa 9 tín chỉ).	

4.6. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	8310110	Quản lý kinh tế			
1		Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: - Khoa học quản lý; - Quản lý công;		Không học bổ sung kiến thức	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		- Quản trị nhân lực; - Hệ thống thông tin quản lý; - Quản trị văn phòng; - Quan hệ lao động; - Quản lý dự án.			
		Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán - Kiểm toán; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.		BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC); 2. Quản lý nhà nước về kinh tế (3TC).	
		Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi *; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên;		BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC); 2. Quản lý NN về KT (3TC); 3. Quản lý tài chính công (3TC); 4. Kinh tế vi mô (3TC).	- *: trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. - Đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 1;

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		- Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản*; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.			được dự tuyển vào ngành Quản lý kinh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.
2	8340101	Quản trị kinh doanh			
		Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; - Marketing; - Bất động sản; - Kinh doanh quốc tế; - Kinh doanh thương mại;		Không học bổ sung kiến thức.	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		- Thương mại điện tử; - Kinh doanh thời trang và dệt may.			
		Các ngành thuộc nhóm ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán - Kiểm toán; - Quản trị - Quản lý; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.		BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC); 2. Quản trị học (3TC).	
		Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi*; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin		BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC); 2. Quản trị học (3TC); 3. Kinh tế vi mô (3TC); 4. Quản trị doanh nghiệp (3TC).	-*: trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. - Đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 1 được dự tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh sau khi Hội đồng

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản*; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.			Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.
3	8620115	Kinh tế nông nghiệp			
	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức.	
		* Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Quản trị - quản lý		BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC); 2. Kinh tế phát triển (3TC).	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		- Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp) có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.			
		Các ngành thuộc nhóm ngành *: - Kinh tế học (trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp; trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Lâm nghiệp; - Thủy sản; - Quản lý tài nguyên và môi trường.		BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC); 2. Kinh tế phát triển (3TC); 3. Kinh tế vi mô (3TC); 4. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC).	
4	8310105	Kinh tế phát triển			
		Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học:		Không học bổ sung kiến thức.	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		- Kinh tế; - Kinh tế chính trị; - Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; - Kinh tế quốc tế; - Thống kê kinh tế; - Toán kinh tế; - Kinh tế số.			
		Các ngành nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán - Kiểm toán; - Quản trị - quản lý. * Các ngành: - Kinh doanh nông nghiệp; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Kinh tế công nghiệp; - Kinh tế xây dựng; - Kinh tế gia đình; - Kinh tế vận tải; - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.		BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC); 2. Kinh tế phát triển (3TC).	
		Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo		BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm:	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi (trừ nhóm ngành Kinh tế học); - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật (trừ ngành Kinh tế công nghiệp); - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng (trừ ngành Kinh tế xây dựng); - Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trừ ngành Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn); - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao		1. Kinh tế công cộng (3TC); 2. Kinh tế phát triển (3TC); 3. Kinh tế vi mô (3TC); 4. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội (3TC).	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		và dịch vụ cá nhân (trừ ngành Kinh tế gia đình); - Dịch vụ vận tải (trừ ngành Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên); - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.			
5	8340201	Tài chính Ngân hàng			
		Các ngành thuộc nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: - Tài chính - Ngân hàng; - Bảo hiểm; - Công nghệ tài chính.		Không học bổ sung kiến thức.	
		* Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; - Marketing; - Kinh doanh quốc tế; - Bất động sản; - Kinh doanh thương mại; - Thương mại điện tử; - Kinh doanh thời trang và dệt may. * Các ngành thuộc nhóm ngành		BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Nghiệp vụ NHTM căn bản (3TC); 2. Tài chính doanh nghiệp căn bản (3TC).	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Kế toán - Kiểm toán: + Kế toán; + Kiểm toán. * Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: + Khoa học quản lý; + Quản lý công; + Quản trị nhân lực; + Hệ thống thông tin quản lý; + Quản trị văn phòng; + Quan hệ lao động; + Quản lý dự án * Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học: + Kinh tế; + Kinh tế chính trị; + Kinh tế đầu tư; + Kinh tế phát triển; + Kinh tế quốc tế; + Thống kê kinh tế; + Toán kinh tế; + Kinh tế số Các ngành có chương trình đào tạo đại học khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH Kinh tế và QTKD			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường;		BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Nghiệp vụ NHTM căn bản (3TC); 2. Tài chính doanh nghiệp căn bản (3TC); 3. Kinh tế vi mô (3TC); 4. Tài chính tiền tệ (3TC).	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		- An ninh, Quốc phòng.			
6	8340301	Kế toán			
		Các ngành thuộc nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán: - Kế toán; - Kiểm toán.		Không học bổ sung kiến thức.	Các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành/chương trình đào tạo không thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, không thuộc nhóm ngành Kinh tế học nhưng có chương trình đào tạo khác biệt không quá 40% so với chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thì được dự tuyển vào ngành Kế toán. Riêng đối với các trường hợp này, giao Hội đồng Khoa Kế toán căn cứ vào bảng điểm và đề cương chi tiết các học phần của các học phần thí sinh đã được học ở bậc đại học để xét sự phù hợp với chương trình đào tạo và xác định số môn học bổ sung kiến thức.
		Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; - Quản trị - Quản lý.		BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC); 2. Kế toán tài chính (3TC).	
		Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học		BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC); 2. Kế toán tài chính (3TC); 3. Kiểm toán căn bản (3TC); 4. Kế toán quản trị (3TC).	

4.7. Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
-----	----------	-----------	------------------------------	-----------------------	---------

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	8480101	Khoa học máy tính			Căn cứ vào bảng điểm nếu đã có các môn này với thời lượng tương đương thì được miễn học bổ sung
	7480101	Khoa học máy tính	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Cùng nhóm ngành		
	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Cùng nhóm ngành		
	7480104	Hệ thống thông tin	Cùng nhóm ngành		
	7480106	Kỹ thuật máy tính	Cùng nhóm ngành		
	7480201	Công nghệ thông tin	Cùng lĩnh vực		
	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Cùng lĩnh vực		
	7480202	An toàn thông tin	Cùng lĩnh vực		
	7140210	Sư phạm Tin học	Khác lĩnh vực	Học bổ sung các môn:	
	7140209	Sư phạm Toán học	Khác lĩnh vực	1. Toán rời rạc (3TC);	
	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực	2. Cơ sở dữ liệu (3TC);	
	7460112	Toán học, toán ứng dụng	Khác lĩnh vực	3. Mạng máy tính (3TC).	
	7460117	Toán tin	Khác lĩnh vực		
	7460107	Khoa học tính toán	Khác lĩnh vực	Học bổ sung các môn:	
	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Khác lĩnh vực	1. Toán rời rạc (3TC);	
	7510302	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Khác lĩnh vực	2. Cơ sở dữ liệu (3TC);	
	7520207	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Khác lĩnh vực	3. Cấu trúc dữ liệu và thuật toán (3TC).	
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Khác lĩnh vực		
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Khác lĩnh vực		
	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Khác lĩnh vực		
2	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
		hóa			
	7520201	Kỹ thuật điện	Cùng nhóm ngành	Học bổ sung các môn: 1. Lý thuyết điều khiển tự động (3TC); 2. Truyền động điện (3TC); 3. Điều khiển quá trình (3TC).	
	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Khác lĩnh vực		
	7510302	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Khác lĩnh vực		
	7480106	Kỹ thuật máy tính	Khác lĩnh vực		
	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Khác lĩnh vực		
	7140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực		
	7520204	Kỹ thuật ra đa – dẫn đường	Cùng nhóm ngành		
7520401	Vật lý kỹ thuật	Cũng lĩnh vực			
3	8520208	Kỹ thuật viễn thông			
		Kỹ thuật điện tử, truyền thông		Không học bổ sung kiến thức	
		Công nghệ kỹ thuật điện tử, Truyền thông			
	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Cùng nhóm ngành		
	7520212	Kỹ thuật y sinh	Cùng nhóm ngành	Học bổ sung các môn: 1. Thông tin số (3TC); 2. Xử lý tín hiệu số (3TC); 3. Kỹ thuật chuyển mạch và tổng đài (3TC).	
	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Khác lĩnh vực		
	7480106	Kỹ thuật máy tính	Khác lĩnh vực		
	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Khác lĩnh vực		
	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Cùng nhóm ngành		
	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Khác lĩnh vực		
	7520204	Kỹ thuật radar – dẫn đường	Cùng nhóm ngành		
	7520201	Kỹ thuật điện	Cùng nhóm ngành		
	7480201	Công nghệ thông tin	Khác lĩnh vực		
	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Cùng lĩnh vực		
	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Khác lĩnh vực		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
	7520401	Vật lý kỹ thuật	Cùng lĩnh vực		
		Chỉ huy – Kỹ thuật Phòng không			
		Pháo phòng không			
	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Khác lĩnh vực		
4	8480204	Quản lý công nghệ thông tin			
	7480201	Công nghệ thông tin		Không học bổ sung kiến thức.	
	7480104	Hệ thống thông tin			
	7480101	Khoa học máy tính			
	7480103	Kỹ thuật phần mềm			
	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			
	7480106	Kỹ thuật máy tính			
	7480202	An toàn thông tin			
	7340405	Hệ thống thông tin quản lý			
		Khoa học xã hội và hành vi			
		Kinh doanh và quản lý			
		Công nghệ kỹ thuật			
			Các ngành khác (ngoài các ngành đã nêu)		Học bổ sung các môn: 1. Cơ sở dữ liệu (3TC); 2. Phân tích - thiết kế hệ thống thông tin (3TC); 3. Mạng máy tính (3TC); 4. Công nghệ phần mềm (3TC); 5. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (3TC);

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
				6. Kiến trúc máy tính (3TC).	

4.8. Khoa Quốc tế

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngành đúng/ ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	8340120	Kinh doanh quốc tế			
	7340120	Kinh doanh quốc tế	Ngành đúng	Không học bổ sung kiến thức	
	7340121	Kinh doanh thương mại (Chuyên ngành Kinh doanh thương mại quốc tế)	Ngành đúng		
	7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế)	Ngành đúng		
		Ngành phù hợp nhóm 1: - Kinh doanh - Quản trị (Trừ các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành đúng)		Học bổ sung 3 môn: 1. Chiến lược kinh doanh quốc tế (3TC); 2. Quan hệ kinh tế quốc tế (3TC); 3. Thương mại quốc tế (3TC).	
		Ngành phù hợp nhóm 2: - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Quản trị - Quản lý (trừ các ngành thuộc nhóm ngành phù hợp nhóm 1)		Học bổ sung 5 môn: 1. Chiến lược kinh doanh quốc tế (3TC); 2. Quan hệ kinh tế quốc tế (3TC);	

		- Kinh tế - Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn		3. Thương mại quốc tế (3TC). 4. Nguyên lý phân tích kinh doanh, (3TC); 5. Ý tưởng, sáng tạo và làm chủ doanh nghiệp (3TC).	
		Ngành phù hợp nhóm 3: - Quản lý - Ngôn ngữ - văn hóa - Truyền thông - Luật - Môi trường và tài nguyên - Công nghệ thông tin - Kỹ thuật - Công nghệ - Nông - lâm nghiệp - Xây dựng		Học bổ sung 8 môn: 1. Chiến lược kinh doanh quốc tế (3TC); 2. Quan hệ kinh tế quốc tế (3TC); 3. Thương mại quốc tế (3TC); 4. Nguyên lý phân tích kinh doanh, (3TC). 5. Ý tưởng, sáng tạo và làm chủ doanh nghiệp (3TC); 6. Kinh tế học vi mô (3TC); 7. Kinh tế học vĩ mô (3TC); 8. Nguyên lý quản trị (3TC).	